

Số: 846/CBGVLXD/XD-TC

Điện Biên, ngày 26 tháng 7 năm 2017

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG
THỜI ĐIỂM THÁNG (6+7) NĂM 2017

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 46/TB-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh Điện Biên tại cuộc họp bàn công tác quản lý, thông báo giá vật liệu xây dựng và tình hình quản lý cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của UBND tỉnh Điện Biên V/v Ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Văn bản số 170/UBND-TN ngày 20/01/2016 của UBND tỉnh Điện Biên V/v tăng cường hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản.

Căn cứ Báo cáo giá vật liệu xây dựng của phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện và phòng Quản lý đô thị thị xã, thành phố; Báo giá của nhà sản xuất kinh doanh VLXD; mặt bằng giá thị trường và kết quả khảo sát một số loại vật liệu xây dựng trên thị trường thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên của liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính tại thời điểm tháng (6+7) năm 2017.

SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH CÔNG BỐ

1. Giá VLXD lưu thông trên thị trường tại các khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố thời điểm tháng (6+7)/2017. Giá cát, sỏi thông báo không áp dụng cho các đơn vị khai thác tại chỗ để phục vụ xây dựng công trình, khi có phát sinh Chủ đầu tư đề nghị Sở Tài chính và Sở Xây dựng để phối hợp xác định giá. *(Có biểu phụ lục chi tiết kèm theo).*

2. Mức giá VLXD lưu thông tại trung tâm các huyện, thị, thành phố là giá tối đa đến công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (Quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các huyện, thị, thành phố) thời điểm tháng (6+7) năm 2017.

3. Công bố giá VLXD này có giá trị tại thời điểm tháng (6+7) năm 2017 (không áp dụng cho các tháng khác).

SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Dũng

SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Luyện

BIỂU PHỤ LỤC SỐ 1
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG (6+7)/ NĂM 2017
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Công bố số 846/CBGVLXD/XD-TC ngày 26/7/2017)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng (6+7)/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
I	ĐÁ CÁC LOẠI			
	CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Na Ư, huyện Điện Biên (Vùng IV)	
1	Đá hộc	đ/m3	146.500	
2	Đá 4x6	đ/m3	201.100	
3	Đá 2x4	đ/m3	208.800	
4	Đá 1x2	đ/m3	216.500	
5	Đá 0,5x1	đ/m3	217.300	
6	Đá base và Subbase	đ/m3	197.900	
7	Bột đá (đá mặt)	đ/m3	207.300	
	CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THỌ ĐIỆN BIÊN (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		Điểm mỏ Bàn Hả, xã Pá Khoang, huyện Điện Biên (Vùng IV)	
1	Đá hộc	đ/m3	251.054	
2	Đá 4x6	đ/m3	327.852	
3	Đá 2x4	đ/m3	341.392	
4	Đá 1x2	đ/m3	354.931	
5	Đá 0,5x1	đ/m3	356.031	
6	Đá Base và Subbase	đ/m3	324.938	
7	Đá mặt	đ/m3	341.731	
	CÔNG TY TNHH VÀ THƯƠNG MẠI NGỌC LINH ĐIỆN BIÊN (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		Điểm mỏ Cò Chạy, xã Mường Pồn, huyện Điện Biên (Vùng IV)	
1	Đá hộc	đ/m3	158.477	
2	Đá 4x6	đ/m3	217.605	
3	Đá 2x4	đ/m3	225.981	

4	Đá 1x2	đ/m3	234.356	
5	Đá 0,5x1	đ/m3	235.456	
6	Đá 1x1	đ/m3	235.456	
7	Đá Base và Subbase	đ/m3	221.156	
8	Đá mặt	đ/m3	206.444	
II	CÁT CÁC LOẠI			
	Mỏ cát Bản Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên)			
1	Cát trát có modul độ lớn $M_L = 0,7 \div 1,4$ mm (Giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí vận chuyển, đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển)	đ/m3	138.600	
2	Sỏi suối (Giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí vận chuyển, đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển)	đ/m3	77.000	
3	Cát bê tông, cát xây có modul độ lớn $M_L = 0,14 \div 2,5$ mm (giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí vận chuyển, đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển)	đ/m3	138.600	
	Công ty cổ phần ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên Cát nghiền từ đá theo TCVN 9205:2012	Mỏ đá Tây Trang 10, xã Na U, huyện Điện Biên		
1	Cát nghiền từ đá theo TCVN 9205:2012 (Giá bán tại nơi sản xuất đã bao gồm thuế VAT, chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	đ/m3	148.817	
III	XI MĂNG CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1.595
2	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50/kg bao	đ/kg		3.500
3	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.450
4	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.500
5	Xi măng Điện Biên PC40	đ/kg		1.600
	Giá bê tông thương phẩm các loại (giá tại trạm trộn, đã bao gồm thuế VAT, chưa có cước vận chuyển và chi phí bơm)	Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên; Đ/c: bản Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên		
1	Bê tông M400, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	đ/m3	1.605.095	
2	Bê tông M350, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	đ/m3	1.546.722	
3	Bê tông M300, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	đ/m3	1.424.087	
2	Bê tông M250, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	đ/m3	1.318.429	
3	Bê tông M200, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	đ/m3	1.214.061	
4	Bê tông M150, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	đ/m3	1.108.722	
	Giá bơm bê tông (đã bao gồm thuế VAT)			

	Bơm bê tông bằng máy bơm tĩnh	đ/m3		79.242
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 SinGapore (Giá tại thành phố Điện Biên Phủ đã bao gồm thuế VAT) của Công ty TNHH TM - SX-DV Tín Thịnh	đ/tấn		14.668.000
IV	VÔI (đã bao gồm thuế VAT)			
	Vôi cục	đ/kg		2.500
V	NGÓI CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Ngói đất nung loại A	đ/viên		3.300
2	Ngói bò đất nung loại A	đ/viên		4.400
	Ngói màu của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			
	Ngói chính			
1	Ngói lợp loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		14.300
2	Ngói lợp loại hiện đại nhóm màu 605, 607, 608 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		14.300
3	Ngói lợp loại tươi mát nhóm màu 206, 207, 506, 706, 707 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		14.300
4	Ngói lợp loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		16.500
	Ngói phụ kiện			
1	Ngói nóc loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		24.200
	Ngói nóc loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		27.500
2	Ngói rìa loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		24.200
	Ngói rìa loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		27.500
3	Ngói đuôi (cuối mái) loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 3,2kg/viên	đ/viên		34.100
	Ngói đuôi (cuối mái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 3,2kg/viên	đ/viên		37.400
4	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		39.600
	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		42.900
5	Ngói ốp cuối rìa loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		39.600
	Ngói ốp cuối rìa loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		42.900
6	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/Ngói L trái) loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,5kg/viên	đ/viên		39.600

	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/Ngói L trái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,5kg/viên	đ/viên		42.900
7	Ngói chữ T loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7,2kg/viên	đ/viên		53.900
	Ngói chữ T loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7,2kg/viên	đ/viên		55.000
8	Ngói chạc ba loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,7kg/viên	đ/viên		53.900
	Ngói chạc ba loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,7kg/viên	đ/viên		55.000
9	Ngói chạc tư loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7kg/viên	đ/viên		53.900
	Ngói chạc tư loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7kg/viên	đ/viên		55.000
10	Ngói nóc có giá gắn ống loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907	đ/viên		220.000
	Ngói nóc có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104	đ/viên		240.900
11	Ngói lợp có giá gắn ống loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		220.000
	Ngói lợp có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		240.900
12	Ngói chạc 3 có giá gắn ống loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		220.000
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		240.900
13	Ngói chạc 4 có giá gắn ống loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7,6kg/viên	đ/viên		220.000
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7,6kg/viên	đ/viên		240.900
	Sản phẩm gạch của Công ty cổ phần Vigracera Thăng Long (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Gạch ốp tường KT=(25x40)mm loại A1, mã hiệu C2520, C2525, C2545, C25417, 2650, 2650G, 2650H, 2651, 2651G, 2651H, Q2501, Q2502, Q2504, Q2505, Q2506, Q2508, Q2510, Q2515, Q2516, Q2517, Q2541, Q2542, Q2544, Q2545, Q2546, Q2555, Q2556, Q2558, Q2559, Q2560, Q2562	đ/m2		86.422
2	Gạch ốp tường KT=(25x40)mm loại A1, mã hiệu C2563, C2569, C2593	đ/m2		93.267
3	Gạch ốp tường KT=(25x50)mm loại A1, mã hiệu E5000, E5001-E5009, E5015-E5020	đ/m2		120.197

4	Gạch ốp tường KT=(30x45)mm loại A1, mã hiệu B4500, B4502, B4503, B4504, B4507, B4519, B44521, B4522-B4538, B4540, B4542	đ/m2		135.848
5	Gạch ốp tường KT=(30x45)mm loại A1, mã hiệu B4506, B4520	đ/m2		141.598
6	Gạch ốp tường KT=(30x60)mm loại A1 mã hiệu F3600-F3608, F3610, F3612, F3614-F3620	đ/m2		145.522
7	Gạch sàn nước KT=(25x25)mm loại A1, mã hiệu PM33, PM34, N2501-N2507, N2509, N2510, QN2502, QN2504, CT2504, CT2509	đ/m2		85.639
8	Gạch sàn nước KT=(25x25)mm loại A1, mã hiệu EN2501-EN2504	đ/m2		92.668
9	Gạch sàn nước KT=(30x30)mm loại A1, mã hiệu SN3000, SN3002, SN3004, SN3006, SN3007, SN3010, SN3020, N3604, N3615, N3618, FN3602, FN3604, FN3606, FN3608	đ/m2		134.697
10	Gạch sàn nước KT=(30x30)mm loại A1, mã hiệu DN3002, DN3004, DN3006, DN3012	đ/m2		135.700
VI GẠCH XÂY CÁC LOẠI				
A GẠCH TUYNEL của Cty CP SXVL&XD Điện Biên; (Giá bán đã bao gồm thuế VAT, giá bán tại nơi sản xuất chưa có công vận chuyển, bốc xếp)		Đ/c: tổ dân phố 19, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ		
1	Gạch thông tâm 2 lỗ loại 1(tuynel). Kích thước 220 x 105 x 60	đ/viên	1.300	
2	Gạch thông tâm 2 lỗ loại 3 (tuynel). Kích thước 220 x 105 x 60	đ/viên	900	
3	Gạch thông tâm 4 lỗ loại 1 (tuynel). Kích thước 220 x 105 x 105	đ/viên	2.310	
4	Gạch thông tâm 6 lỗ loại 1 (tuynel). Kích thước 220 x 160 x 105	đ/viên	3.450	
5	Gạch lá nem	đ/viên	1.930	
6	Gạch đặc	đ/viên	2.100	
B GẠCH XÂY KHÔNG NUNG XI MĂNG CỐT LIỆU CÁC LOẠI THEO TCVN 6477:2011 (Giá bán tại cơ sở sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)				
Gạch xây không nung của Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Hưng Long Điện Biên		Đ/c: Bản Na Thìn, xã Pom Lót, huyện Điện Biên		
1	Gạch đặc (200x95x50)mm theo TCVN 6477:2011	đ/viên	1.096	
2	Gạch rỗng (210x95x60)mm theo TCVN 6477:2011	đ/viên	1.098	
3	Gạch rỗng (220x140x90 theo TCVN 6477:2011	đ/viên	1.594	
Gạch xây không nung của Cty TNHH Thiên Ngọc tỉnh Điện Biên		Đ/c: Đội 5, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		
	Gạch rỗng 2 lỗ (220x105x65)mm theo TCVN 6477:2011	đ/viên	1.230	

	Gạch xây không nung của Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Đ/c Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Na U, huyện Điện Biên		
1	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x105x65)mm	đ/viên	1.320	
2	Gạch đặc (220x105x65)mm	đ/viên	1.500	
3	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 150 x 100)mm	đ/viên	2.220	
	Gạch xây không nung của Công ty TNHH & TM Ngọc Linh Điện Biên			
1	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x105x65)mm	đ/viên	1.100	Đ/c: Bàn Cò Chạy, xã Mường Pồn. H. Điện Biên
2	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x105x65)mm	đ/viên	1.200	Đ/c: Bàn PaPe, Đội 18, xã Thanh Hưng h.Điện Biên
C	Gạch Block (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí bốc xếp và chi phí vận chuyển)	Doanh nghiệp tư nhân Hồng Diệp; Đ/c: phố 6, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ		
1	Gạch Block tự chèn dây 6cm lục giác màu đỏ, vàng; Kích thước (160x92x60)mm; 45 viên/m ² , trọng lượng 2,9kg/viên	đ/m ²	160.000	
2	Gạch-Block-tự chèn-dây 6cm-lục giác màu xanh; Kích thước (160x92x60)mm; 45 viên/m ² , trọng lượng 2,9kg/viên	đ/m ²	165.000	
D	Gạch TERRAZZO theo TCVN 7744:2013 của Công ty TNHH số 32 tỉnh Điện Biên (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c nơi sản xuất: phố 6, phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ tỉnh Điện Biên		
	Gạch TERRAZZO (400 x 400 x 30) mm	đ/viên	21.900	
		đ/m ²	131.522	
	Gạch TERRAZZO của Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Bình Minh Điện Biên (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c nơi sản xuất: tổ 1, phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên		
	Gạch TERRAZZO (295 x 295 x 50,5) mm	đ/viên	11.319	
		đ/m ²	130.174	
VII	TẨM LỢP, TẨM ÚP NÓC (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Tẩm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	đ/tấm		42.000

2	Tấm úp nóc Thái Nguyên; quy cách: 1.000mmx340x5mm.	đ/tấm	13.000
VIII	TRE CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)		
1	Tre rừng ĐK 6 - 8 cm, L = 6m	đ/cây	30.000
2	Tre trồng ĐK 9 - 15 cm, L = 8m	đ/cây	32.000
IX	ĐÌNH CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)		
1	Đình 3cm	đ/kg	16.000
2	Đình 5 - 7 cm	đ/kg	16.000
3	Đình 10 cm	đ/kg	16.000
X	KÍNH CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)		
1	Kính trắng trơn 3 ly Liên doanh	đ/m ²	85.000
2	Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh	đ/m ²	145.000
3	Kính màu trơn 5 ly Liên doanh	đ/m ²	145.000
XI	TÔN CÁC MÀU XANH + ĐỎ (đã bao gồm thuế VAT)		
	(Được sản xuất từ tôn lợp mạ màu, mạ kẽm nguyên liệu được nhập của hãng tôn Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312; Việt Pháp (Vifa) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312. Kích thước tôn sóng 1.100 mm, hiệu dụng 1.000 mm),		
1	Độ dày 0,30mm; mạ kẽm; trọng lượng 2,57 kg/md	đ/m ²	70.000
2	Độ dày 0,32 mm; trọng lượng 2,78 kg/md	đ/m ²	73.000
3	Độ dày 0,35mm; trọng lượng 3,04 kg/md	đ/m ²	75.000
4	Độ dày 0,37mm; trọng lượng 3,27 kg/md	đ/m ²	77.000
5	Độ dày 0,40mm; trọng lượng 3,57 kg/md	đ/m ²	85.000
6	Độ dày 0,42mm; trọng lượng 3,68 kg/md	đ/m ²	90.000
7	Độ dày 0,45mm; trọng lượng 3,98 kg/md	đ/m ²	95.000
8	Độ dày 0,47mm; trọng lượng 4,07 kg/md	đ/m ²	100.000
	Phụ kiện tôn mạ màu: Xanh đỏ		
	Máng		
1	Độ dày 0,30mm mã 240 MD	đ/md	20.000
2	Độ dày 0,30mm mã 300 MD	đ/md	25.000
3	Độ dày 0,30mm mã 400 MD	đ/md	35.000
4	Độ dày 0,30mm mã 500 MD	đ/md	45.000
5	Độ dày 0,30mm mã 600 MD	đ/md	55.000
	Nóc		
1	Độ dày 0,35mm mã 240 MD	đ/md	25.000
2	Độ dày 0,35mm mã 300 MD	đ/md	30.000
3	Độ dày 0,35mm mã 400 MD	đ/md	40.000
4	Độ dày 0,35mm mã 500 MD	đ/md	50.000
5	Độ dày 0,35mm mã 600 MD	đ/md	60.000
	Sườn độ dày 0,4mm		
1	Độ dày 0,4mm mã 240 MD	đ/md	40.000
2	Độ dày 0,4mm mã 300 MD	đ/md	50.000
3	Độ dày 0,4mm mã 400 MD	đ/md	55.000
4	Độ dày 0,4mm mã 500 MD	đ/md	60.000

5	Độ dày 0,4mm mã 600 MD	đ/md		70.000
	Sườn độ dày 0,45mm			
1	Độ dày 0,45mm mã 240 MD	đ/md		50.000
2	Độ dày 0,45mm mã 300 MD	đ/md		55.000
3	Độ dày 0,45mm mã 400 MD	đ/md		60.000
4	Độ dày 0,45mm mã 500 MD	đ/md		65.000
5	Độ dày 0,45mm mã 600 MD	đ/md		75.000
6	Vít tôn	đ/cái		500
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G 550			
1	Tôn AC 11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2		176.999
2	Tôn AC 11 (11 sóng) dày 0.47mm	m2		180.999
3	Tôn ATEK 1000 (6 sóng) dày 0.45mm	m2		177.999
4	Tôn ATEK 1000 (6 sóng) dày 0.47mm	m2		182.000
5	Tôn ATEK 1088 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		173.000
6	Tôn ATEK 1088 (5 sóng) dày 0.47mm	m2		177.999
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550			
1	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.4 mm			166.999
2	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm	m2		169.999
3	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.4 mm	m2		167.999
4	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm	m2		171.000
5	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.4 mm	m2		164.000
6	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42 mm	m2		166.999
7	Tôn ADTLIE (6 sóng giả ngói) dày 0.42mm (G340)	m2		178.999
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester			
1	Tôn Alok 420 dày 0.47mm, G550	m2		224.999
2	Tôn Alok 420 dày 0.45mm, G550	m2		231.000
3	Tôn Alok 480 dày 0.45mm, G340	m2		205.000
4	Tôn Alok 480 dày 0.47mm, G340	m2		209.999
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150			
1	Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		274.000
2	Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		270.000
3	Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		277.000
4	Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		273.000
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100			
1	Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		262.000
2	Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		258.000
3	Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		264.000
4	Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		259.981

	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150			
1	Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		267.000
2	Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		263.000
3	Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		270.001
4	Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		266.000
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100			
1	Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		255.000
2	Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		251.000
3	Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		257.000
4	Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		253.000
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)			
1	Khô 300mm dày 0.47mm	m		51.000
2	Khô 400mm dày 0.47mm	m		66.000
3	Khô 600mm dày 0.47mm	m		96.000
4	Khô 300mm dày 0.45mm	m		50.000
5	Khô 400mm dày 0.45mm	m		65.000
6	Khô 600mm dày 0.45mm	m		93.000
7	Khô 300mm dày 0.42mm	m		48.000
8	Khô 400mm dày 0.42mm	m		63.000
9	Khô 600mm dày 0.42mm	m		91.000
XII	THÉP CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
A	THÉP THÁI NGUYÊN TISCO (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		12.600
2	Thép tròn trơn phi 10, CT3, L=8,6m	đ/kg		12.159
3	Thép tròn trơn phi 12, CT3, L=8,6m	đ/kg		12.348
4	Thép tròn trơn phi 14-40, CT3, L=8,6m	đ/kg		12.348
5	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		11.585
6	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		12.229
7	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		12.219
B	THÉP KYOEI VIỆT NAM (giá bán tại thành phố Điện Biên Phủ, đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép cuộn Φ6+8 - CB240T	đ/kg		12.100
2	Thép cuộn Φ8 - CB300V	đ/kg		12.150
3	Thép thanh vằn Φ10 (CB300V/SD295/Gr40;L11,7m)	đ/kg		12.200
4	Thép thanh vằn Φ12, Φ13 (CB300V/SD295/Gr40;L11,7m)	đ/kg		12.100
5	Thép thanh vằn Φ14, Φ25 (CB300V/SD295/Gr40;L11,7m)	đ/kg		12.000

6	Thép thanh vằn Φ10 (CB400V/SD390/Gr40;L11,7m)	đ/kg		12.250
7	Thép thanh vằn Φ12, Φ13 (CB400V/SD390/Gr40;L11,7m)	đ/kg		12.150
8	Thép thanh vằn Φ14 - Φ36 (CB400V/SD390/Gr40;L11,7m)	đ/kg		12.050
C	THÉP HÌNH CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép hình L63-L75, CT3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
2	Thép hình L80-L100, CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
3	Thép hình L120-L125, CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
4	Thép hình L130, CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
5	Thép hình C8-C10, CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
6	Thép hình C12, CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
7	Thép hình C14-C18, CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
8	Thép hình I10 - I12, CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
9	Thép hình I14 , CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
10	Thép hình I15 - I16, CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
11	Thép hình L63-L75, SS 540, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
12	Thép hình L80-L100, SS 540, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
13	Thép hình L120-L125, SS 540, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
14	Thép hình L130, SS 540, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
15	Thép hình L150, SS 540, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
D	THÉP KHÁC (VN) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		17.250
2	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	đ/kg		17.000
3	Lưới thép B40	đ/kg		16.500
E	SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép Φ6+8	đ/kg		12.450
2	Thép Φ10	đ/kg		10.957
3	Thép Φ12	đ/kg		11.898
3	Thép Φ14	đ/kg		11.960
	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm) đã bao gồm thuế VAT)			
1	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15 có ren x 6m, dày 1,9	đ/m		32.000
2	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m		42.000
3	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m		53.000
4	" ĐK 32, dày 2,3	đ/m		65.000
5	" ĐK 40, dày 2,5	đ/m		80.000
6	" ĐK 50, dày 2,6	đ/m		100.000
7	" ĐK 65, dày 2,9	đ/m		150.000
8	" ĐK 80, dày 2,9	đ/m		170.000
9	" ĐK 100, dày 3,2	đ/m		245.000
	ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT TIÊU CHUẨN ĐỨC DEKKO-25 (đã bao gồm thuế VAT)		Địa chỉ: Khu Công nghiệp Nam Thăng Long, Thụy Phương - Từ Liêm- Hà Nội, ĐT: 04.7522.640	



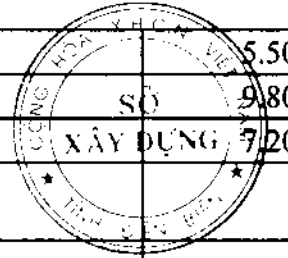
	Ống PN10		
1	Phi 20 x 2,3mm	đ/m	22.800
2	Phi 25 x 2,3mm	đ/m	30.700
3	Phi 32 x 2,9mm	đ/m	51.500
4	Phi 40 x 3,7mm	đ/m	69.000
5	Phi 50 x 4,6mm	đ/m	101.200
6	Phi 63 x 5,8mm	đ/m	161.400
7	Phi 75 x 6,8mm	đ/m	225.400
8	Phi 90 x 8,2mm	đ/m	327.000
9	Phi 110 x 10,0mm	đ/m	647.700
	Ống PN20		
10	Phi 20 x 3,4mm	đ/m	31.900
11	Phi 25 x 4,2mm	đ/m	52.900
12	Phi 32 x 5,4mm	đ/m	91.200
13	Phi 40 x 6,7mm	đ/m	125.500
14	Phi 50 x 8,3mm	đ/m	195.100
15	Phi 63 x 10,5mm	đ/m	313.700
16	Phi 75 x 12,5mm	đ/m	440.900
17	Phi 90 x 15mm	đ/m	632.000
18	Phi 110 x 18,3mm	đ/m	948.800
	Ống tránh		-
11	Phi 20	đ/m	20.900
12	Phi 25	đ/m	41.600
13	Phi 32	đ/m	71.200
	Ống và phụ kiện nhựa PVC-DEKKO (Giá vật liệu tại nơi bán đã bao gồm thuế VAT)		
	Ống nhựa PVC dán keo		
1	Ống thoát nước Phi 21 dày 1.0	đ/m	5.900
	Class 0 phi 21 dày 1.2	đ/m	7.200
	Class 1 phi 21 dày 1.5	đ/m	7.800
	Class 2 phi 21 dày 1.6	đ/m	9.500
	Class 3 phi 21 dày 2.4	đ/m	11.200
2	Ống thoát nước Phi 27 dày 1.0	đ/m	7.300
	Class 0 phi 27 dày 1.3	đ/m	9.200

	Class 1 phi 27 dày 1.6	đ/m		10.800
	Class 2 phi 27 dày 2.0	đ/m		12.000
	Class 3 phi 27 dày 3.0	đ/m		16.900
3	Ống thoát nước Phi 34 dày 1.0	đ/m		9.500
	Class 0 phi 34 dày 1.3	đ/m		11.200
	Class 1 phi 34 dày 1.7	đ/m		13.600
	Class 2 phi 34 dày 2.0	đ/m		16.600
	Class 3 phi 34 dày 2.6	đ/m		19.000
4	Ống thoát nước Phi 42 dày 1.2	đ/m		14.100
	Class 0 phi 42 dày 1.5	đ/m		15.900
	Class 1 phi 42 dày 1.7	đ/m		18.600
	Class 2 phi 42 dày 2.0	đ/m		21.200
	Class 3 phi 42 dày 2.5	đ/m		24.900
5	Ống thoát nước Phi 48 dày 1.4	đ/m		16.600
	Class 0 phi 48 dày 1.6	đ/m		19.400
	Class 1 phi 48 dày 1.9	đ/m		22.100
	Class 2 phi 48 dày 2.3	đ/m		25.600
	Class 3 phi 48 dày 2.9	đ/m		31.000
6	Ống thoát nước Phi 60 dày 1.4	đ/m		21.500
	Class 0 phi 60 dày 1.5	đ/m		25.800
	Class 1 phi 60 dày 1.8	đ/m		31.400
	Class 2 phi 60 dày 2.3	đ/m		36.600
	Class 3 phi 60 dày 2.9	đ/m		44.200
7	Ống thoát nước Phi 75 dày 1.5	đ/m		30.200
	Class 0 phi 75 dày 1.9	đ/m		35.300
	Class 1 phi 75 dày 2.2	đ/m		39.900
	Class 2 phi 75 dày 2.9	đ/m		52.100
	Class 3 phi 75 dày 3.6	đ/m		64.400
8	Ống thoát nước Phi 90 dày 1.5	đ/m		36.900
	Class 0 phi 90 dày 1.8	đ/m		42.200
	Class 1 phi 90 dày 2.2	đ/m		49.300
	Class 2 phi 90 dày 2.7	đ/m		57.100
	Class 3 phi 90 dày 3.5	đ/m		74.900
9	Ống thoát nước Phi 110 dày 1.9	đ/m		55.700
	Class 0 phi 110 dày 2.2	đ/m		63.000
	Class 1 phi 110 dày 2.7	đ/m		73.400
	Class 2 phi 110 dày 3.2	đ/m		83.600
	Class 3 phi 110 dày 4.2	đ/m		117.100
	Phụ kiện nhựa PVC dán keo (Giá vật liệu tại nơi bán đã bao gồm thuế VAT)			
1	Cút nhựa phi 90			
	phi 21	đ/chiếc		1.200
	phi 27	đ/chiếc		1.800
	phi 34	đ/chiếc		2.600
	phi 42	đ/chiếc		4.200

	phi 48	đ/chiếc	6.200
	phi 60	đ/chiếc	8.800
	phi 75	đ/chiếc	16.800
	phi 90	đ/chiếc	24.400
	phi 110	đ/chiếc	39.700
2	Tê nhựa		
	phi 21	đ/chiếc	1.800
	phi 27	đ/chiếc	3.300
	phi 34	đ/chiếc	4.200
	phi 42	đ/chiếc	6.000
	phi 48	đ/chiếc	8.000
	phi 60	đ/chiếc	13.700
	phi 75	đ/chiếc	23.000
	phi 90	đ/chiếc	31.700
	phi 110	đ/chiếc	53.700
3	Măng sông nhựa		
	phi 21	đ/chiếc	1.000
	phi 27	đ/chiếc	1.200
	phi 34	đ/chiếc	1.300
	phi 42	đ/chiếc	1.800
	phi 48	đ/chiếc	2.500
	phi 60	đ/chiếc	4.300
	phi 75	đ/chiếc	5.900
	phi 90	đ/chiếc	7.700
	phi 110	đ/chiếc	12.600
4	Cút nhựa 45⁰		
	phi 21	đ/chiếc	1.200
	phi 27	đ/chiếc	1.500
	phi 34	đ/chiếc	2.200
	phi 42	đ/chiếc	3.000
	phi 48	đ/chiếc	5.200
	phi 60	đ/chiếc	8.700
	phi 75	đ/chiếc	15.600
	phi 90	đ/chiếc	21.400
	phi 110	đ/chiếc	30.800
5	Y nhựa		
	phi 60	đ/chiếc	15.500
	phi 75	đ/chiếc	32.100
	phi 90	đ/chiếc	40.000
	phi 110	đ/chiếc	57.200
6	Nút bịt nhựa		
	phi 42	đ/chiếc	2.400
	phi 48	đ/chiếc	3.300
7	Tê cong nhựa		
	phi 90	đ/chiếc	40.400
	phi 110	đ/chiếc	67.200
8	Ren trong nhựa		
	phi 21	đ/chiếc	1.100
	phi 27	đ/chiếc	1.300

	phi 34	đ/chiếc		2.400
	phi 42	đ/chiếc		3.300
	phi 48	đ/chiếc		4.800
	phi 60	đ/chiếc		7.500
9	Ren ngoài nhựa			
	phi 21	đ/chiếc		1.100
	phi 27	đ/chiếc		1.300
	phi 34	đ/chiếc		2.400
	phi 42	đ/chiếc		3.300
	phi 48	đ/chiếc		4.800
	phi 60	đ/chiếc		7.600
10	Tê giảm nhựa			
	phi27/phi21	đ/chiếc		2.400
	phi34/phi21	đ/chiếc		2.900
	phi34/27	đ/chiếc		3.300
	phi42/21	đ/chiếc		4.000
	phi42/27	đ/chiếc		4.700
	phi42/34	đ/chiếc		5.400
	phi48/21	đ/chiếc		6.500
	phi48/27	đ/chiếc		6.800
	phi48/34	đ/chiếc		7.200
	phi48/42	đ/chiếc		9.100
	phi60/21	đ/chiếc		9.200
	phi60/27	đ/chiếc		9.200
	phi60/34	đ/chiếc		10.100
	phi60/42	đ/chiếc		10.700
	phi60/48	đ/chiếc		11.600
	phi75/34	đ/chiếc		15.600
	phi75/42	đ/chiếc		16.800
11	Côn giảm nhựa			
	phi27/phi21	đ/chiếc		1.100
	phi34/phi21	đ/chiếc		1.500
	phi34/27	đ/chiếc		2.000
	phi42/21	đ/chiếc		2.200
	phi42/27	đ/chiếc		2.400
	phi42/34	đ/chiếc		2.600
	phi48/21	đ/chiếc		3.000
	phi48/27	đ/chiếc		3.100
	phi48/34	đ/chiếc		3.200
	phi48/42	đ/chiếc		3.300
	phi60/21	đ/chiếc		4.300
	phi60/27	đ/chiếc		5.100
	phi60/34	đ/chiếc		5.100
	phi60/42	đ/chiếc		5.200

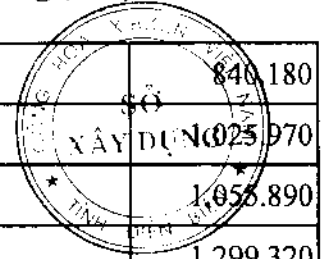
	phi60/48	đ/chiếc	5.500
	phi75/34	đ/chiếc	9.800
	phi75/42	đ/chiếc	7.200
	Ống và phụ kiện HDPE-DEKKO (Giá vật liệu tại nơi bán đã bao gồm thuế VAT)		
1	Ống nhựa HDPE 100PN8		
	phi 40 dày 1,9mm	đ/m	18.300
	phi 50 dày 2,4 mm	đ/m	28.400
	phi63 dày 3,0 mm	đ/m	43.900
	phi 75 dày 3,5mm	đ/m	62.400
	phi 90 dày 4,3 mm	đ/m	100.400
	phi 110 dày 5,3mm	đ/m	132.400
2	Ống nhựa HDPE 100PN10		
	phi 32 dày 1,9mm	đ/m	14.800
	phi 40 dày 2,4mm	đ/m	22.100
	phi 50 dày 3,0 mm	đ/m	34.400
	phi 63 dày 3,8 mm	đ/m	54.700
	phi 75 dày 4,5 mm	đ/m	77.400
	phi 90 dày 5,4 mm	đ/m	112.100
	phi 110 dày 6,6 mm	đ/m	163.000
3	Ống nhựa HDPE 100PN 12.5		
	phi 25 dày 1,9 mm	đ/m	10.800
	phi 32 dày 4mm	đ/m	17.300
	phi 40 dày 3,0 mm	đ/m	26.700
	phi 50 dày 3,7 mm	đ/m	41.100
	phi 63 dày 4,7 mm	đ/m	65.600
	phi 75 dày 5,6 mm	đ/m	93.800
	phi 90 dày 6,7 mm	đ/m	132.900
	phi 110 dày 8,1 mm	đ/m	200.800
4	Ống nhựa HDPE 100PN 16		
	phi 20 dày 1,9 mm	đ/m	8.300
	phi 25 dày 2,3 mm	đ/m	12.600
	phi 32 dày 3,0 mm	đ/m	20.800
	phi 40 dày 3,7 mm	đ/m	32.100
	phi 50 dày 4,6 mm	đ/m	49.700
	phi 63 dày 5,8 mm	đ/m	79.000
	phi 75 dày 6,8 mm	đ/m	110.500
	phi 90 dày 8,2mm	đ/m	159.000
	phi 110 dày 10,0 mm	đ/m	237.900
5	Ống nhựa HDPE 100PN20		
	phi 20 dày 2,3 mm	đ/m	10.000
	phi 25 dày 2,8 mm	đ/m	15.100
	phi 32 dày 3,6 mm	đ/m	24.900
	phi 40 dày 4,5 mm	đ/m	38.100



	phi 50 dày 5,6 mm	đ/m		58.900
	phi 63 dày 7,1 mm	đ/m		93.800
	phi 75 dày 8,4 mm	đ/m		132.900
	phi 110 dày 12,3 mm	đ/m		288.800
G	ỐNG NHỰA TIỀN PHONG u. PVC DÁN KEO (Theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996-TCVN 6151:2002), đã bao gồm thuế VAT	Công ty Cổ phần nhựa Tiền Phong, địa chỉ số 2 An Đà, Ngô Quyền, Hải Phòng, ĐT: 0313.640.973		
	Thoát nước			
1	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		5.800
2	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7.200
3	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9.400
4	Phi 42 chiều dày 1,2mm PN bar 4,0	đ/m		13.900
5	Phi 48 chiều dày 1,4mm PN bar 5,0	đ/m		16.300
6	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		21.200
7	Phi 76 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		29.700
8	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		36.300
9	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		54.800
	Ông Class 1			-
1	Phi 21 chiều dày 1,5mm PN bar 12,5	đ/m		7.700
2	Phi 27 chiều dày 1,5mm PN bar 12,5	đ/m		10.600
3	Phi 34 chiều dày 1,6mm PN bar 10,0	đ/m		13.400
4	Phi 42 chiều dày 1,8mm PN bar 8,0	đ/m		18.300
5	Phi 48 chiều dày 2,0 mm PN bar 8,0	đ/m		21.800
6	Phi 60 chiều dày 2,0mm PN bar 6,3	đ/m		30.800
7	Phi 75 chiều dày 2,2mm PN bar 6,3	đ/m		39.300
8	Phi 90 chiều dày 2,2mm PN bar 5,0	đ/m		48.500
9	Phi 110 chiều dày 2,7mm PN bar 5,0	đ/m		72.200
10	Phi 140 chiều dày 3,5 mm PN bar 5,0	đ/m		111.700
11	Phi 160 chiều dày 4,0 mm PN bar 5,0	đ/m		147.700
12	Phi 200 chiều dày 4,9mm PN bar 5,0	đ/m		230.000
13	Phi 250 chiều dày 6,2 mm PN bar 5,0	đ/m		368.800
14	Phi 315 chiều dày 7,7 mm PN bar 5,0	đ/m		550.400
	ỐNG NHỰA TIỀN PHONG HDPE - PE 80 (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Phi 40, độ dày 1,9 mm; áp suất PN6	đ/m		18.300
2	Phi 50 độ dày 2,4 mm; áp suất PN6	đ/m		28.400
3	Phi 63 độ dày 3 mm; áp suất PN6	đ/m		43.900
4	Phi 75 độ dày 3,5 mm; áp suất PN6	đ/m		62.400
5	Phi 90 độ dày 4,3 mm; áp suất PN6	đ/m		100.400
6	Phi 110 độ dày 5,3 mm; áp suất PN6	đ/m		132.400
				-
7	Phi 32, độ dày 1,9 mm; áp suất PN8	đ/m		14.800
8	Phi 40; độ dày 2,4 mm; áp suất PN8	đ/m		22.100

9	Phi 50; độ dày 3 mm; áp suất PN8	đ/m		34.400
10	Phi 63; độ dày 3,8 mm; áp suất PN8	đ/m		54.100
11	Phi 75; độ dày 4,5 mm; áp suất PN8	đ/m		77.400
12	Phi 90; độ dày 5,4 mm; áp suất PN8	đ/m		112.100
13	Phi 110; độ dày 6,6 mm; áp suất PN8	đ/m		163.000
				-
14	Phi 25; độ dày 1,9 mm; áp suất PN10	đ/m		10.800
15	Phi 32; độ dày 2,4 mm; áp suất PN10	đ/m		17.300
16	Phi 40; độ dày 3 mm; áp suất PN10	đ/m		26.700
17	Phi 50; độ dày 3,7 mm; áp suất PN10	đ/m		41.100
18	Phi 63; độ dày 4,7 mm; áp suất PN10	đ/m		65.600
19	Phi 75; độ dày 5,6 mm; áp suất PN10	đ/m		93.600
20	Phi 90; độ dày 6,7mm; áp suất PN10	đ/m		132.900
21	Phi 110; độ dày 8,1 mm; áp suất PN10	đ/m		200.800
				-
22	Phi 20; độ dày 1,9 mm; áp suất PN12,5	đ/m		8.300
23	Phi 25; độ dày 2,3 mm; áp suất PN12,5	đ/m		12.600
24	Phi 32; độ dày 3 mm; áp suất PN12,5	đ/m		20.800
25	Phi 40; độ dày 3,7 mm; áp suất PN12,5	đ/m		32.100
26	Phi 50; độ dày 4,6 mm; áp suất PN12,5	đ/m		49.700
27	Phi 63; độ dày 5,8 mm; áp suất PN12,5	đ/m		79.000
28	Phi 75; độ dày 6,8 mm; áp suất PN12,5	đ/m		110.500
29	Phi 90; độ dày 8,2 mm; áp suất PN12,5	đ/m		159.000
30	Phi 110; độ dày 10 mm; áp suất PN12,5	đ/m		237.900
				-
31	Phi 20; độ dày 2,3 mm; áp suất PN16	đ/m		10.000
32	Phi 25; độ dày 2,8 mm; áp suất PN16	đ/m		15.100
33	Phi 32; độ dày 3,6 mm; áp suất PN16	đ/m		24.900
34	Phi 40; độ dày 4,5 mm; áp suất PN16	đ/m		38.100
35	Phi 50; độ dày 5,6 mm; áp suất PN16	đ/m		58.900
36	Phi 63; độ dày 7,1 mm; áp suất PN16	đ/m		93.800
37	Phi 75; độ dày 8,4 mm; áp suất PN16	đ/m		132.900
38	Phi 90; độ dày 10,1 mm; áp suất PN16	đ/m		190.800
39	Phi 110; độ dày 12,3 mm; áp suất PN16	đ/m		288.800
H	Ống HDPE - THEO tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/TCVN 7305:2008 (giá bán tại thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, đã bao gồm thuế VAT)		Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc NBM PLASCO	
	DN 20 x 2 PN 16	đ/m		8.580
	DN 20 x 2,3 PN 20	đ/m		9.900
	DN 25 x 2 PN 12,5	đ/m		11.000
	DN 25 x 2,3 PN 16	đ/m		12.650

DN 25 x 3 PN 20	đ/m	15.620
DN 32 x 2 PN 10	đ/m	14.410
DN 32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	17.050
DN 40 x 2 PN 8	đ/m	18.150
DN 40 x 2,4 PN 10	đ/m	21.670
DN 40 x 3 PN 12,5	đ/m	26.290
DN 50 x 2,4 PN 8	đ/m	27.610
DN 50 x 3 PN 10	đ/m	33.440
DN 50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	40.700
DN 63 x 3 PN 8	đ/m	43.340
DN 63 x 3,8 PN 10	đ/m	53.350
DN 63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	64.790
DN 75 x 3,6 PN 8	đ/m	61.160
DN 75 x 4,5 PN 10	đ/m	75.240
DN 90 x 4,3 PN 8	đ/m	87.690
DN 90 x 5,4 PN 10	đ/m	108.240
DN 110 x 4,3 PN 8	đ/m	131.670
DN 110 x 5,4 PN 10	đ/m	161.040
DN 125 x 6 PN 8	đ/m	168.300
DN 125 x 7,4 PN 10	đ/m	205.480
DN 140 x 6,7 PN 8	đ/m	210.760
DN 140 x 8,3 PN 10	đ/m	257.950
DN 160 x 7,7 PN 8	đ/m	276.430
DN 160 x 9,5 PN 10	đ/m	336.600
DN 180 x 8,6 PN 8	đ/m	347.380
DN 180 x 10,7 PN 10	đ/m	425.818
DN 200 x 9,6 PN 8	đ/m	430.430
DN 200 x 11,9 PN 10	đ/m	525.360
DN 225 x 10,8 PN 8	đ/m	543.840
DN 225 x 13,4 PN 10	đ/m	666.380
DN 250 x 11,9 PN 8	đ/m	665.610
DN 250 x 14,8 PN 10	đ/m	816.640

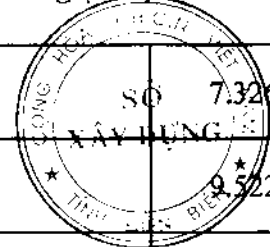


	DN 280 x 13,4 PN 8	đ/m	840.180
	DN 280 x 16,6 PN 10	đ/m	925.970
	DN 315 x 15 PN 8	đ/m	1.055.890
	DN 315 x 18,7 PN 10	đ/m	1.299.320
	DN 355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.340.570
	DN 355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.653.520
	DN 400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.709.510
	DN 400 x 23,7 PN 10	đ/m	2.089.890
	DN 450 x 21,5 PN 8	đ/m	2.161.940
	DN 450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.647.810
	DN 500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.667.500
	DN 500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.271.400
	DN 560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.666.850
	DN 560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.501.750
I	Ống uPVC theo tiêu chuẩn TCVN 8491/ISO 1452:2009		
	DN 21 x 1 PN 6 - thoát	đ/m	5.610
	DN 21 x 1,6 PN 16 - C2	đ/m	9.020
	DN 27 x 1 PN 6 - thoát	đ/m	6.930
	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	đ/m	10.450
	DN 27 x 2 PN 16 - C2	đ/m	11.440
	DN 34 x 1 PN 6 - thoát	đ/m	82.820
	DN 34 x 1,7 PN 10 - C1	đ/m	13.200
	DN 34 x 2 PN 12,5 - C2	đ/m	15.730
	DN 42 x 1,2 PN 5 - thoát	đ/m	13.420
	DN 42 x 1,7 PN 8 - C1	đ/m	18.040
	DN 42 x 2 PN 10 - C2	đ/m	20.130
	DN 48 x 1,4 PN 5 - thoát	đ/m	15.730
	DN 48 x 1,9 PN 8 - C1	đ/m	21.450
	DN 48 x 2,3 PN 10 - C2	đ/m	24.310
	DN 60 x 1,4 PN 5 - thoát	đ/m	20.460
	DN 60 x 1,9 PN 6 - C1	đ/m	30.470
	DN 60 x 2,3 PN 8 - C2	đ/m	34.760

DN 75 x 1,4 PN 4 - thoát	đ/m	26.620
DN 75 x 1,9 PN 5 - C1	đ/m	32.670
DN 75 x 2,3 PN 6 - C1	đ/m	37.950
DN 75 x 2,9 PN 8 - C2	đ/m	48.730
DN 75 x 3,6 PN 10 - C3	đ/m	59.510
DN 90 x 1,5 PN 3 - thoát	đ/m	33.671
DN 90 x 1,8 PN 4 - C0	đ/m	37.840
DN 90 x 2,2 PN5 - C1	đ/m	46.310
DN 90 x 2,7 PN 6 - C2	đ/m	55.220
DN 90 x 3,5 PN 6 -C2	đ/m	70.290
DN 110 x 1,8 PN 4 - thoát	đ/m	45.980
DN 110 x 2,2 PN 5 -C0	đ/m	56.100
DN 110 x 2,7 PN 6- C1	đ/m	65.560
DN 110 x 3,4 PN 8 - C2	đ/m	84.040
DN 110 x 4,2 PN 10 - C3	đ/m	102.520
DN 125 x 3 PN 6 - C1	đ/m	84.150
DN 125 x 3,9 PN 8 - C2	đ/m	108.350
DN 125 x 4,8 PN 10 - C3	đ/m	161.450
DN 140 x 3,3 PN 6 - C1	đ/m	104.170
DN 140 x 4,3 PN 8 - C2	đ/m	133.870
DN 140 x 5,4 PN 10 - C3	đ/m	165.330
DN 160 x 3,8 PN 6 - C1	đ/m	136.070
DN 160 x 4,9 PN 8 - C2	đ/m	172.260
DN 160 x 6,2 PN 10 - C3	đ/m	216.700
DN 180 x 5,5 PN 8 - C2	đ/m	217.800
DN 180 x 6,9 PN 10 - C3	đ/m	269.390
DN 200 x 4,7 PN 6 - C1	đ/m	208.560
DN 200 x 6,2 PN 8 - C2	đ/m	272.910
DN 200 x 7,7 PN 10 - C3	đ/m	333.630
DN 225 x 5,3 PN 6 - C1	đ/m	264.990
DN 225 x 6,9 PN 8 - C2	đ/m	339.130
DN 225 x 8,6 PN 10 - C3	đ/m	418.110

DN 250 x 5,9 PN 6 - C1	đ/m	325.490
DN 250 x 7,7 PN 8 - C2	đ/m	420.090
DN 250 x 9,6 PN 10 - C3	đ/m	517.770
DN 280 x 6,6 PN 6 - C1	đ/m	407.660
DN 280 x 8,6 PN 8 - C2	đ/m	524.700
DN 280 x 10,7 PN 10 - C3	đ/m	645.810
DN 315 x 7,4 PN 6 - C1	đ/m	513.700
DN 315 x 9,7 PN 8 - C2	đ/m	664.620
DN 315 x 12,1 PN 10 - C3	đ/m	822.140
DN 355 x 8,4 PN 6 - C1	đ/m	655.710
DN 355 x 10,9 PN 8 - C2	đ/m	839.960
DN 355 x 13,6 PN 10 - C3	đ/m	1.038.620
DN 400 x 9,4 PN 6 - C1	đ/m	825.990
DN 400 x 12,3 PN 8 - C2	đ/m	1.069.200
DN 400 x 19,1 PN 12,5 - C4	đ/m	1.622.830
DN 450 x 13,8 PN 8 - C2	đ/m	1.393.700
DN 450 x 21,5 PN 12,5 - C4	đ/m	2.130.370
DN 500 x 15,3 PN 8 - C2	đ/m	1.715.450
DN 500 x 23,9 PN 12,5 - C4	đ/m	2.628.010
DN 560 x 17,2 PN 8 - C2	đ/m	3.293.180
DN 560 x 26,7 PN 12,5 - C4	đ/m	2.725.910
Ống và phụ tùng ống PP-R theo tiêu chuẩn DIN 8077:1999&DIN 8078:1996		
DN 20 x 1,9 PN 10 - lạnh	đ/m	19.910
DN 20 x 3,4 PN 20 - nóng	đ/m	31.900
DN 25 x 2,3 PN 10 - lạnh	đ/m	30.250
DN 25 x 4,2 PN 20 - nóng	đ/m	49.060
DN 32 x 2,9 PN 10 - lạnh	đ/m	47.960
DN 32 x 5,4 PN 20 - nóng	đ/m	80.080
DN 40 x 3,7 PN 10 - lạnh	đ/m	76.010
DN 40 x 6,7 PN 20 - nóng	đ/m	123.750
DN 50 x 4,6 PN 10 - lạnh	đ/m	117.480
DN 50 x 8,3 PN 20 - nóng	đ/m	191.730

	DN 63 x 5,8 PN 10 - lạnh	đ/m		185.570
	DN 63 x 10,5 PN 20 - nóng	đ/m		304.480
	DN 75 x 6,8 PN 10 - lạnh	đ/m		313.500
	DN 75 x 12,5 PN 20 - nóng	đ/m		629.200
	DN 90 x 8,2 PN 10 - lạnh	đ/m		660.000
	DN 90 x 15 PN 20 - nóng	đ/m		935.000
	DN 110 x 10 PN 10 - lạnh	đ/m		986.700
	DN 110 x 18,3 PN 20 - nóng	đ/m		1.566.400
	DN 160 x 14,6 PN 10 - lạnh	đ/m		2.235.200
	DN 160 x 26,6 PN 20 - nóng	đ/m		3.630.000
XIII	CỘT ĐIỆN, ỚNG CÔNG BÊ TÔNG CỘT THÉP LY TÂM; GẠCH BLOCK (đã bao gồm thuế VAT) theo TCVN 5847:1994	Công ty Cổ phần xây dựng Điện Biên		
	<i>Cột liền</i>			
1	Cột điện ly tâm loại 7,5A phi ngọn 160mm; phi gốc 270mm; lực đầu cột 300kg	đ/cột		1.242.000
2	Cột điện ly tâm loại 7,5B phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột		1.305.000
3	Cột điện ly tâm loại 8,5A phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột		1.422.000
4	Cột điện ly tâm loại 8,5B phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 420kg	đ/cột		1.597.500
5	Cột điện ly tâm loại 8,5C phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 520kg	đ/cột		2.011.500
6	Cột điện ly tâm loại 10A phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột		1.764.000
7	Cột điện ly tâm loại 10B phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 420kg	đ/cột		1.993.500
8	Cột điện ly tâm loại 10C phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 520kg	đ/cột		2.335.500
9	Cột điện ly tâm loại 12B phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 720kg	đ/cột		3.456.000
10	Cột điện ly tâm loại 12C phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 900kg	đ/cột		4.383.000
	<i>Cột nối</i>			
1	Cột điện ly tâm loại 14B phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 850kg	đ/cột		7.101.000
2	Cột điện ly tâm loại 14C phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		8.203.500
3	Cột điện ly tâm loại 14D phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		9.180.000

4	Cột điện ly tâm loại 16B phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột	 SỐ 7.326.000 XÂY DỰNG 9.522.000	
5	Cột điện ly tâm loại 16C phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		
6	Cột điện ly tâm loại 16D phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột		
7	Cột điện ly tâm loại 18B phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột		
8	Cột điện ly tâm loại 18C phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		10.512.000
9	Cột điện ly tâm loại 18D phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột		9.540.000
10	Cột điện ly tâm loại 20B phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột		10.980.000
11	Cột điện ly tâm loại 20C phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		12.060.000
	Ống cống (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Ống cống BTLT, D=400 (380); trọng tải B-H13	đ/m		10.692.000
2	Ống cống BTLT, D=600 (580); trọng tải B-H13	đ/m		12.465.000
3	Ống cống BTLT, D=800 (780); trọng tải B-H13	đ/m		
4	Ống cống BTLT, D=1000 (980); trọng tải B-H13	đ/m		315.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực các loại (giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa có chi phí vận chuyển) theo TCVN 5847:2016		Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên; địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, huyện Điện Biên	
1	Cột 7,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 2,5 KN	đ/cột	2.524.565	
2	Cột 7,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,2 KN	đ/cột	2.534.790	
3	Cột 7,5 - 3,8 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,8 KN	đ/cột	2.692.703	
4	Cột 7,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 4,3 KN	đ/cột	2.795.014	
5	Cột 8,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 2,5 KN	đ/cột	2.882.590	
6	Cột 8,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 3,2 KN	đ/cột	2.938.766	
7	Cột 8,5 - 3,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 3,5 KN	đ/cột	3.152.718	
8	Cột 8,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 4,3 KN	đ/cột	3.285.795	
9	Cột 10 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 3,5 KN	đ/cột	3.627.264	
10	Cột 10 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 4,3 KN	đ/cột	3.851.418	
11	Cột 10 - 5,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 5,2 KN	đ/cột	4.107.160	

12	Cột 10 - 6,8 KN phi ngọn 190mm;; phi gốc 323mm; lực đầu cột 6,8 KN	đ/cột	4.651.541	
13	Cột 12 - 5,4 KN phi ngọn 190mm;; phi gốc 350mm; lực đầu cột 5,4 KN	đ/cột	5.949.863	
14	Cột 12 - 7,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 7,2 KN	đ/cột	6.340.646	
15	Cột 12 - 9 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 9 KN	đ/cột	7.678.086	
16	Cột 12 - 10 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 10 KN	đ/cột	9.072.033	
17	Cột 14 - 6,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 6,5 KN	đ/cột	12.000.615	
18	Cột 14 - 8,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 8,5 KN	đ/cột	12.313.216	
19	Cột 14 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 9,2 KN	đ/cột	12.395.007	
20	Cột 14 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 11 KN	đ/cột	13.664.933	
21	Cột 14 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 13 KN	đ/cột	14.378.888	
22	Cột 16 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 9,2 KN	đ/cột	14.126.720	
23	Cột 16 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 11 KN	đ/cột	15.066.391	
24	Cột 16 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 13 KN	đ/cột	16.301.041	
25	Cột 18 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 9,2 KN	đ/cột	15.383.794	
26	Cột 18 - 12 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 12 KN	đ/cột	16.731.877	
27	Cột 18 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 13 KN	đ/cột	18.381.354	
28	Cột 20 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 9,2 KN	đ/cột	17.570.869	
29	Cột 20 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 11 KN	đ/cột	19.372.369	
30	Cột 20 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 13 KN	đ/cột	20.361.039	
31	Cột 20 - 14 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 14 KN	đ/cột	21.367.291	
	Cột điện bê tông li tâm các loại (giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa có chi phí vận chuyển) theo TCVN 5847:1994	Công ty TNHH Minh Thành; Đ/c nơi sản xuất: bản Na Thìn, xã Pom Lót, huyện Điện Biên		
1	6,5 A phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 250kg	đ/cột	1.645.984	

2	6,5 B phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột	1.737.055	
3	6,5 C phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 380kg	đ/cột	1.964.195	
4	7,5 A phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 250kg	đ/cột	1.885.708	
5	7,5 B phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột	1.929.766	
6	7,5 C phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 380kg	đ/cột	2.037.385	
7	8,5 A phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 250kg	đ/cột	1.963.901	
8	8,5 B phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột	2.135.362	
9	8,5 C phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 380kg	đ/cột	2.289.548	
10	10 B phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 420kg	đ/cột	2.864.332	
11	10 C phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 520kg	đ/cột	3.080.426	
12	10 D phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 680kg	đ/cột	3.701.207	
13	12 B phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 720kg	đ/cột	4.797.615	
14	12 C phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 900kg	đ/cột	5.940.880	
15	12 D phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột	6.939.551	
16	14B(G4B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột	9.870.202	
17	14C(G4C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột	11.202.148	
18	14D(G4D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột	11.706.110	
19	16B(G6B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột	11.028.608	
20	16C(G6C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột	12.188.075	
21	16D(G6D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột	13.568.600	
22	18B(G8B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột	12.845.286	
23	18C(G8C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột	13.497.460	

24	18D(G8D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột	16.165.628	
25	20B(G10B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột	15.117.575	
26	20C(G10C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột	16.168.091	
27	20D(G10D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột	17.463.892	
28	Cột 20D không bích	đ/cột	8.084.112	
	Loại cột vuông A-H			
1	Cột vuông A-H 6,5 A phi ngọn 140mm; phi gốc 310mm; lực đầu cột 230kg	đ/cột	1.434.319	
2	Cột vuông A-H 6,5 B phi ngọn 140mm; phi gốc 310mm; lực đầu cột 360kg	đ/cột	1.552.591	
3	Cột vuông A-H 6,5 C phi ngọn 140mm; phi gốc 310mm; lực đầu cột 460kg	đ/cột	1.629.566	
4	Cột vuông A-H 7,5 A phi ngọn 140mm; phi gốc 340mm; lực đầu cột 230kg	đ/cột	1.773.548	
5	Cột vuông A-H 7,5 B phi ngọn 140mm; phi gốc 340mm; lực đầu cột 360kg	đ/cột	1.799.159	
6	Cột vuông A-H 7,5 C phi ngọn 140mm; phi gốc 340mm; lực đầu cột 460kg	đ/cột	1.951.228	
7	Cột vuông A-H 8,5 A phi ngọn 140mm; phi gốc 370mm; lực đầu cột 230kg	đ/cột	1.994.681	
8	Cột vuông A-H 8,5 B phi ngọn 140mm; phi gốc 370mm; lực đầu cột 360kg	đ/cột	2.255.891	
9	Cột vuông A-H 8,5 C phi ngọn 140mm; phi gốc 370mm; lực đầu cột 460kg	đ/cột	2.445.630	
XIV	Hào kỹ thuật, hệ thống hồ ga thu nước., giếng thăm, mương tưới của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh BR-VT (BUSADCO) Giá bán đã bao gồm : Thuế VAT; Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trong phạm vi 20km trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu 7 tấn của bên bán ra vào thuận tiện), chưa bao gồm chi phí lắp đặt			
I	Hào kỹ thuật			
1	Hào kỹ thuật 3 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS) thành móng đúc sẵn – Via hè, Kt: B(200x250x200)-H400mm.	m	2.291.500	
2	Hào kỹ thuật 3 ngăn bê tông cốt thép (BTCT) thành móng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B(200x250x200)-H400mm.	m	3.258.000	

3	Hồ ga hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) đúc sẵn – Via hè, Kt: (1200x1200x1100mm)	Bộ	15.353.000	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)			
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 – Via hè	Bộ	11.147.000	
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 – Lòng đường	Bộ	11.211.000	
3	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Via hè	Bộ	11.891.000	
4	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	Bộ	11.955.000	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mông đúc sẵn			
1	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mông đúc sẵn D400mm.	Bộ	7.994.000	
2	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mông đúc sẵn D600mm.	Bộ	10.379.000	
3	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mông đúc sẵn D800mm.	Bộ	12.555.000	
	Mương hộp bê tông cốt thép thành mông đúc sẵn			
1	Mương hộp BTCT thành mông đúc sẵn – Via hè Kt: 400x400x1000mm.	m	1.551.000	
2	Mương hộp BTCT thành mông đúc sẵn – Via hè Kt: 600x600x1000mm.	m	1.935.000	
3	Mương hộp BTCT thành mông đúc sẵn – Via hè Kt: 800x800x1000mm.	m	2.688.000	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn			
1	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mông đúc sẵn - Kt: 300x400mm.	m	654.000	
2	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mông đúc sẵn – Kt: 400x500mm.	m	748.000	
3	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mông đúc sẵn – Kt: 500x600mm.	m	890.000	
XV	Gạch kính của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm (Đã bao gồm thuế VAT)			
1	Gạch kính trắng - 19*19*9.5 cm loại 6 viên/thùng	đ/thùng		267.300
2	Gạch kính màu - 19*19*9.5 cm loại 6 viên/thùng	đ/thùng		287.100
3	Gạch kính trắng - 19*19*8 cm loại 6 viên/thùng	đ/thùng		188.100
	VẬT TƯ KHÁC (đã bao gồm thuế VAT)			
	Cốt ép 2,6 x 0,7 m	đ/tấm		30.000

BIỂU PHỤ LỤC SỐ 2
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG (6+7)/ NĂM 2017
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Công bố số 846/CBGVLXD/XD-TC ngày 26/7/2017)

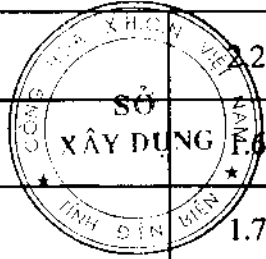
STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng (6+7)/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
I	BÒN NƯỚC TÂN Á ĐẠI THÀNH (SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH) giá đã bao gồm thuế VAT	Địa chỉ: Trụ sở số 124, Tôn Đức Thắng - Đống Đa - Hà Nội, ĐT: 0987.769.999		
	BÒN NHỰA			
	Bồn đứng			
1	Loại TA 300	đ/bộ		1.040.000
2	Loại TA 400	đ/bộ		1.250.000
3	Loại TA 500	đ/bộ		1.420.000
4	Loại TA 700	đ/bộ		1.730.000
5	Loại TA 1000	đ/bộ		2.080.000
6	Loại TA 1500	đ/bộ		3.100.000
7	Loại TA 2000	đ/bộ		3.950.000
8	Loại TA 3000	đ/bộ		5.890.000
9	Loại TA 4000	đ/bộ		7.550.000
10	Loại TA 5000	đ/bộ		10.400.000
11	Loại TA 10000	đ/bộ		22.000.000
	Bồn ngang			
1	Loại TA 300	đ/bộ		1.230.000
2	Loại TA 400	đ/bộ		1.430.000
3	Loại TA 500	đ/bộ		1.680.000
4	Loại TA 700	đ/bộ		2.080.000
5	Loại TA 1000	đ/bộ		2.680.000
6	Loại TA 1500	đ/bộ		4.150.000
7	Loại TA 2000	đ/bộ		5.350.000
	Bồn vuông			

1	Loại TA 500	đ/bộ	2.020.000
2	Loại TA 1000	đ/bộ	3.240.000
	Bồn nước INOX (đã bao gồm thuế VAT)		
	Bồn đứng		
1	Loại TA 310, đường kính 760	đ/bộ	1.887.000
2	Loại TA 500 đường kính 760	đ/bộ	2.155.000
3	Loại TA 700 đường kính 760	đ/bộ	2.520.000
4	Loại TA 1000 đường kính 940	đ/bộ	3.190.000
5	Loại TA 1200 đường kính 980	đ/bộ	3.660.000
6	Loại TA 1300 đường kính 1030	đ/bộ	3.980.000
7	Loại TA 1500 đường kính 1180	đ/bộ	4.875.000
8	Loại TA 2000 đường kính 1180	đ/bộ	6.360.000
9	Loại TA 2500 đường kính 1360	đ/bộ	8.325.000
10	Loại TA 3000 đường kính 1360	đ/bộ	9.450.000
11	Loại TA 3500 đường kính 1360	đ/bộ	10.555.000
12	Loại TA 4000 đường kính 1360	đ/bộ	11.810.000
13	Loại TA 4500 đường kính 1360	đ/bộ	13.205.000
14	Loại TA 6000 đường kính 1420	đ/bộ	17.090.000
	Bồn ngang		
1	Loại TA 310, đường kính 760	đ/bộ	2.057.000
2	Loại TA 500 đường kính 760	đ/bộ	2.305.000
3	Loại TA 700 đường kính 760	đ/bộ	2.710.000
4	Loại TA 1000 đường kính 940	đ/bộ	3.390.000
5	Loại TA 1200 đường kính 980	đ/bộ	3.910.000
6	Loại TA 1300 đường kính 1030	đ/bộ	4.230.000
7	Loại TA 1500 đường kính 1180	đ/bộ	5.135.000
8	Loại TA 2000 đường kính 1180	đ/bộ	6.650.000
9	Loại TA 2500 đường kính 1360	đ/bộ	8.500.000
10	Loại TA 3000 đường kính 1360	đ/bộ	9.850.000
11	Loại TA 3500 đường kính 1360	đ/bộ	11.170.000
12	Loại TA 4000 đường kính 1360	đ/bộ	12.600.000
13	Loại TA 4500 đường kính 1360	đ/bộ	14.045.000

14	Loại TA 5000 đường kính 1420	đ/bộ		15.420.000
15	Loại TA 6000 đường kính 1420	đ/bộ		18.140.000
	Bồn công nghiệp			
	Bồn đứng			
1	Loại TA 10000 đường kính 1700	đ/bộ		34.000.000
	Bồn ngang			
1	Loại TA 10000 đường kính 1700	đ/bộ		36.000.000
2	Loại TA 15000 đường kính 1700	đ/bộ		54.000.000
3	Loại TA 20000 đường kính 1700	đ/bộ		72.000.000
4	Loại TA 25000 đường kính 2200	đ/bộ		95.000.000
5	Loại TA 30000 đường kính 2200	đ/bộ		114.000.000
II	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á (đã bao gồm thuế VAT)			
	Dòng Gold			
a	Ống chân không			
1	TA - GO 47-15, (KT = 1790 x 1400 x 1060) loại 120 lít	đ/bộ		6.100.000
2	TA - GO 47-18, (KT = 1790 x 1610 x 1060) loại 140 lít	đ/bộ		6.400.000
3	TA - GO 47-21, (KT = 1790 x 1820 x 1060) loại 160 lít	đ/bộ		6.900.000
4	TA - GO 47-24, (KT = 1790 x 2160 x 1060) loại 180 lít	đ/bộ		7.600.000
5	TA - GO 58-14, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 140 lít	đ/bộ		6.250.000
6	TA - GO 58-15, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 140 lít	đ/bộ		6.400.000
7	TA - GO 58-16, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 160 lít	đ/bộ		6.600.000
8	TA - GO 58-18, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 180 lít	đ/bộ		7.300.000
9	TA - GO 58-21, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 210 lít	đ/bộ		8.100.000
10	TA - GO 58-24, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 240 lít	đ/bộ		9.500.000
b	Ống dầu			
1	TA - GO- S 58-14, (KT = 2000 x 1460 x 1160) loại 140 lít	đ/bộ		6.950.000
2	TA - GO - S 58-15, (KT = 2000 x 1540 x 1160) loại 140 lít	đ/bộ		7.150.000
3	TA - GO-S 58-16,(KT = 2000 x 1620 x 1160) loại 160 lít	đ/bộ		7.400.000

4	TA - GO-S 58-18, (KT = 2000 x 1780 x 1160) loại 180 lít	đ/bộ	8.200.000
5	TA - GO-S 58-21, (KT = 2000 x 20200 x 1160) loại 210 lít	đ/bộ	9.500.000
6	TA - GO-S 58-24, (KT = 1790 x 2320 x 1160) loại 240 lít	đ/bộ	10.700.000
	Dòng Diamond		
<i>a</i>	Ống chân không		
	TA - DI 58-14, (KT = 2000 x 1460 x 1160) loại 140 lít	đ/bộ	8.700.000
	TA - DI 58-15, (KT = 2000 x 1540 x 1160) loại 140 lít	đ/bộ	9.100.000
	TA - DI 58-16, (KT = 2000 x 1620 x 1160) loại 160 lít	đ/bộ	9.300.000
	TA -DI 58-18, (KT = 2000 x 1780 x 1160) loại 180 lít	đ/bộ	10.100.000
	TA - DI 58-21, (KT = 2000 x 20200 x 1160) loại 210 lít	đ/bộ	
	TA - DI 58-24, (KT = 1790 x 2320 x 1160) loại 240 lít	đ/bộ	
<i>b</i>	Ống dầu		
	TA - DI-S 58-14, (KT = 2000 x 1460 x 1160) loại 140 lít	đ/bộ	9.400.000
	TA - DI- S 58-15, (KT = 2000 x 1540 x 1160) loại 140 lít	đ/bộ	9.850.000
	TA - DI- S 58-16, (KT = 2000 x 1620 x 1160) loại 160 lít	đ/bộ	10.100.000
	TA -DI- S 58-18, (KT = 2000 x 1780 x 1160) loại 180 lít	đ/bộ	11.000.000
	Bình nước nóng ROSSI (đã bao gồm thuế VAT)		
	Dòng dân dụng		
	Bình nước nóng Roosi tiết kiệm điện - loại bình ngang		
1	Bình 15L (2500W)	đ/bộ	2.700.000
2	Bình 20L (2500W)	đ/bộ	2.800.000
3	Bình 30L (2500W)	đ/bộ	2.950.000
	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - loại bình vuông		
1	Bình 15L (2500W)	đ/bộ	2.450.000
2	Bình 20L (2500W)	đ/bộ	2.550.000
3	Bình 30L (2500W)	đ/bộ	2.700.000
	Bình nước nóng Rossi IS - INTRUSTRIAL: dung tích lớn, hữu dụng cao		
1	R50-IS	đ/bộ	3.690.000

2	R100-IS	đ/bộ		6.690.000
	Bình nước nóng trực tiếp Rossi			
1	R450	đ/bộ		1.900.000
2	R450P (có bơm tăng áp)	đ/bộ		2.500.000
3	R500	đ/bộ		2.000.000
4	R500P (có bơm tăng áp)	đ/bộ		2.600.000
III	Chậu rửa inox Rossi (đã bao gồm thuế VAT)			
	Chậu rửa Rossi Eco - Chậu tinh tế			
1	Chậu 2 hố - 1 bàn (1005 x 470 x 180), mã hiệu RA 03	đ/bộ		900.000
2	Chậu 2 hố - 1 bàn (1045 x 450 x 180) mã hiệu RA 06	đ/bộ		1.000.000
3	Chậu 2 hố - 1 hố phụ (990 x 510 x 180) mã hiệu RA 10	đ/bộ		1.120.000
4	Chậu 2 hố - không bàn (810 x 470 x 180) mã hiệu RA 11	đ/bộ		970.000
5	Chậu 2 hố - không bàn (710 x 460 x 180) mã hiệu RA 12	đ/bộ		840.000
6	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn (1005 x 500 x 180) mã hiệu RA 20	đ/bộ		920.000
7	Chậu 1 hố - 1 bàn (695 x 385 x 180) mã hiệu RA 21	đ/bộ		570.000
8	Chậu 1 hố - 1 bàn (800 x 440 x 180) mã hiệu RA 22	đ/bộ		640.000
9	Chậu 1 hố - 1 bàn (730 x 405 x 180) mã hiệu RA 23	đ/bộ		630.000
10	Chậu 1 hố - không bàn (800 x 470 x 180) mã hiệu RA 24	đ/bộ		630.000
11	Chậu 1 hố - không bàn (445 x 360 x 180) mã hiệu RA 31	đ/bộ		390.000
	Chậu rửa Rossi Export - Chậu xuất khẩu			
1	Chậu 2 hố - 1 hố phụ (800 x 440 x 200, mã hiệu RE 61	đ/bộ		980.000
2	Chậu 2 hố - 1 bàn (710 x 460 x 200) mã hiệu RE 62	đ/bộ		1.240.000
3	Chậu 2 hố - không bàn (1005 x 470 x 200) mã hiệu RE 63	đ/bộ		1.300.000
4	Chậu 2 hố - không bàn (810 x 430 x 240) mã hiệu RE 90	đ/bộ		1.420.000
5	Chậu 2 hố - không bàn (920 x 450 x 230) mã hiệu RE 92	đ/bộ		2.200.000
	Chậu rửa Rossi 304			
1	Chậu dập liền 2 hố - không bàn (KT= 800 x 430 x 210), mã hiệu RX 80	đ/bộ		2.070.000

2	Chậu dập liền 2 hố - không bàn (KT= 860 x 450 x 210), mã hiệu RX 80	đ/bộ		2.220.000
3	Chậu 2 hố - không bàn (KT = 710 x 460 x 200), mã hiệu RA 82	đ/bộ		1.650.000
4	Chậu 2 hố - 1 bàn (KT = 1005 x 470 x 200), mã hiệu RA 83	đ/bộ		1.750.000
5	Chậu 2 hố - không bàn (KT = 820 x 470 x 200), mã hiệu RX 84	đ/bộ		3.380.000
6	Chậu 1 hố - không bàn (KT = 410 x 470 x 240), mã hiệu RX 85	đ/bộ		2.320.000
7	Chậu 1 hố - không bàn (KT = 590 x 450 x 240), mã hiệu RX 86	đ/bộ		2.330.000
8	Chậu 1 hố - không bàn (KT = 590 x 530 x 240), mã hiệu RX 87	đ/bộ		2.570.000
9	Chậu 1 hố - không bàn (KT = 520 x 420 x 235), mã hiệu RX 88	đ/bộ		3.130.000
IV	Bồn tắm Rossi (đã bao gồm thuế VAT)			
	Nhóm A: Bồn tắm thường			
1	Bồn tắm thẳng có yếm (1600 x 750)	đ/bộ		4.240.000
2	Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 730)	đ/bộ		4.340.000
3	Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750)	đ/bộ		4.400.000
4	Bồn tắm thẳng có yếm (1500 x 750) _ _ _ _ _	đ/bộ	---	4.340.000
5	Bồn tắm thẳng không có yếm (1600 x 750)	đ/bộ		2.890.000
6	Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 730)	đ/bộ		2.930.000
7	Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 750)	đ/bộ		2.950.000
8	Bồn tắm thẳng không có yếm (1500 x 750)	đ/bộ		2.650.000
9	Bồn tắm góc (1460 x 1460)	đ/bộ		7.600.000
10	Bồn tắm góc (1800 x 1200)	đ/bộ		7.670.000
11	Bồn tắm góc (1490 x 1010)	đ/bộ		6.270.000
12	Bồn tắm góc (1500 x 880)	đ/bộ		5.780.000
14	Bồn tắm thẳng (1500 x 810)	đ/bộ		4.730.000
15	Bồn tắm thẳng (1700 x 730)	đ/bộ		4.560.000
V	Sơn nội, ngoại thất cao cấp IPAINTE (đã bao gồm thuế VAT)			
	Sơn nội thất			
1	Ipaint Int -Super white, mã sản phẩm IST, loại 24kg	đ/thùng		1.420.000
2	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao, mã sản phẩm IST, loại 6kg	đ/lon		490.000
3	Ipaint Int -Satin, mã sản phẩm I7, loại 22kg	đ/thùng		2.310.000

4	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm I7, loại 5kg	đ/lon		640.000
	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm I7, loại 1kg	đ/lon		160.000
5	Ipaint Int -Gloss one, mã sản phẩm I1, loại 20kg	đ/thùng		2.550.000
6	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, mã sản phẩm I1, loại 5kg	đ/lon		870.000
	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, mã sản phẩm I1, loại 1kg	đ/lon		190.000
	Sơn ngoại thất			
1	Ipaint Ext - Satin, mã sản phẩm E6,loại 22kg	đ/thùng		2.680.000
2	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu, mã sản phẩm E6, loại 5kg	đ/lon		750.000
	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu, mã sản phẩm E6, loại 1kg	đ/lon		190.000
3	Ipaint Ext - All in one, mã sản phẩm E6, loại 20kg	đ/thùng		2.890.000
4	Chống tia cực tím, thách thức thời gian, mã sản phẩm E6, loại 5kg	đ/lon		890.000
	Chống tia cực tím, thách thức thời gian, mã sản phẩm E6, loại 1kg	đ/lon		215.000
	Sơn lót kháng kiềm			
1	Ipaint - Premier.int- NaNo, mã sản phẩm IN8, loại 22kg	đ/thùng		1.680.000
2	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã sản phẩm IN8, loại 6kg	đ/lon		550.000
3	Ipaint - Premier.int, mã sản phẩm IL6, loại 23kg	đ/thùng		1.490.000
4	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm IL6, loại 6kg	đ/lon		500.000
5	Ipaint - Premier.Ext - Na No, mã sản phẩm EN3, loại 22kg	đ/thùng		1.990.000
6	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã sản phẩm EN3, loại 6kg	đ/lon		655.000
	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã sản phẩm EN3, loại 1kg	đ/lon		140.000
7	Ipaint - Premier.Ext, mã sản phẩm EL9, loại 23kg	đ/thùng		1.850.000
8	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm EL9, loại 6kg	đ/lon		620.000
	Sơn chống thấm			
1	Ipaint -CT, mã hiệu sản phẩm ECT, loại 20kg	đ/thùng		1.950.000
2	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã hiệu sản phẩm ECT, loại 6kg	đ/lon		620.000
	Sơn trang trí			
1	Ipaint clear, mã hiệu sản phẩm ICL, loại 4kg	đ/lon		570.000
2	Bóng đẹp trường tồn với thời gian, mã hiệu sản phẩm ICL, loại 1kg	đ/lon		195.000
	Bột bả			

1	Ipaint -BB Int, mã hiệu sản phẩm IP, loại 40kg	đ/bao	360.000
2	Ipaint -BB Ext, mã hiệu sản phẩm IP, loại 40kg	đ/bao	420.000
Sơn nội thất KAHLER (Giá đã bao gồm thuế VAT)			
1	XQ (kính tế), màu tiêu chuẩn (mã sản phẩm K833) loại 18 lít	đ/thùng	535.000
2	XQ (siêu mịn), màu tiêu chuẩn, độ phủ cao, bề mặt sáng mịn, siêu trắng (mã sản phẩm K835), loại 18 lít	đ/thùng	876.000
3	XQ (siêu mịn), màu tiêu chuẩn, độ phủ cao, bề mặt sáng mịn, siêu trắng (mã sản phẩm K835), loại 5 lít	đ/thùng	270.000
4	KAHLER Forkclean chịu trà rửa tối ưu, nhẹ mùi, kháng khuẩn, tuyệt đối an toàn (mã sản phẩm K836) loại 18 lít	đ/thùng	1.460.000
5	KAHLER Forkclean chịu trà rửa tối ưu, nhẹ mùi, kháng khuẩn, tuyệt đối an toàn (mã sản phẩm K836) loại 5 lít	đ/thùng	455.000
6	KAHLER GlodSilk Sơn phủ cao cấp, chịu trà rửa tối đa, nhẹ mùi, kháng khuẩn, tuyệt đối an toàn, bóng đẹp che khuất vết nứt nhỏ tốt, bảo vệ 6 năm (mã sản phẩm K838) loại 18 lít	đ/thùng	2.878.000
7	KAHLER GlodSilk Sơn phủ cao cấp, chịu trà rửa tối đa, nhẹ mùi, kháng khuẩn, tuyệt đối an toàn, bóng đẹp che khuất vết nứt nhỏ tốt, bảo vệ 6 năm (mã sản phẩm K838) loại 5 lít	đ/thùng	810.000
Sơn ngoại thất KAHLER -Trần Anh, giá bán đã bao gồm thuế VAT		Phòng KD: B.305-308, Tòa nhà Xanh, quận Long Biên, Hà Nội, ĐT: 043.687.143	
1	XQ (siêu mịn) màu tiêu chuẩn, độ phủ cao, bề mặt láng mịn, chống rêu mốc (mã sản phẩm K935) loại 18 lít	đ/thùng	1.083.000
2	XQ (siêu mịn) màu tiêu chuẩn, độ phủ cao, bề mặt láng mịn, chống rêu mốc (mã sản phẩm K935) loại 5 lít	đ/thùng	340.000
3	KAHLER DURASHIELD sơn phủ cao cấp, chống rêu mốc tối đa, màu bền 2 lần, không bám bẩn, bóng đẹp chống nóng, bảo vệ 6 năm (mã sản phẩm K938) loại 5 lít	đ/thùng	995.000
4	KAHLER DURASHIELD sơn phủ cao cấp, chống rêu mốc tối đa, màu bền 2 lần, không bám bẩn, bóng đẹp chống nóng, bảo vệ 6 năm (mã sản phẩm K938) loại 1 lít	đ/thùng	205.000
5	KAHLER BRILLANT sơn phủ cao cấp, chống rêu mốc tối đa, siêu bóng, màu bền 2 lần, không bám bẩn, chống nóng, chống thấm hoàn hảo, bảo vệ 8 năm (mã sản phẩm K939) loại 5 lít	đ/thùng	1.175.000
6	KAHLER BRILLANT sơn phủ cao cấp, chống rêu mốc tối đa, siêu bóng, màu bền 2 lần, không bám bẩn, chống nóng, chống thấm hoàn hảo, bảo vệ 8 năm (mã sản phẩm K939) loại 1 lít	đ/thùng	240.000
Sơn lót các loại (Giá đã bao gồm thuế VAT)			

1	KAHLER INTERIOR PRIMER Sơn lót kháng kiềm trong nhà (mã sản phẩm K636) loại 18 lít	đ/thùng		1.245.000
2	KAHLER INTERIOR PRIMER Sơn lót kháng kiềm trong nhà (mã sản phẩm K636) loại 5 lít	đ/thùng		385.000
3	KAHLER EXTERIOR PRIMER sơn lót kháng kiềm cấp trong nhà và ngoài trời (mã sản phẩm K638) loại 18 lít	đ/thùng		1.860.000
4	KAHLER EXTERIOR PRIMER sơn lót kháng kiềm cấp trong nhà và ngoài trời (mã sản phẩm K638) loại 5 lít	đ/thùng		578.000
	Các sản phẩm bột bả và chống thấm			
1	KAHLER MAHZAR chống thấm đa năng hệ trộn xi măng cho tường đứng (mã sản phẩm k336) loại 18 lít	đ/thùng		1.860.000
2	KAHLER MAHZAR chống thấm đa năng hệ trộn xi măng cho tường đứng (mã sản phẩm k336) loại 5 lít	đ/thùng		578.000
3	KAHLER MAHZAR chống thấm đa năng hệ trộn xi măng cho tường đứng (mã sản phẩm k336) loại 1 lít	đ/thùng		130.000
4	XQ Putty bô bả nội thất (mã sản phẩm K535) loại 40kg/bao	đ/bao		216.000
5	KAHLER Putty bô bả nội và ngoại thất (mã sản phẩm K538) loại 40kg/bao	đ/bao		275.000
	Sơn Nishu (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Sơn ngoại thất 1L	đ/lon		185.000
2	Sơn ngoại thất 5L	đ/lon		810.000
3	Sơn nội thất 4L	đ/lon		210.000
4	Sơn nội thất 18L	đ/thùng		810.000
5	Sơn Agat nội thất 4L	đ/lon		160.000
6	Sơn Agat nội thất 18L	đ/thùng		570.000
7	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 5L	đ/lon		510.000
8	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 18L	đ/thùng		1.685.000
9	Sơn lót chống kiềm nội thất 4L	đ/lon		280.000
10	Sơn lót chống kiềm nội thất 18L	đ/thùng		1.160.000
11	Sơn Nishu chống thấm 1L	đ/lon		110.000
12	Sơn Nishu chống thấm 4L	đ/lon		375.000
13	Sơn Nishu chống thấm 18L	đ/thùng		1.640.000
	Sơn Erofill (Giá đã bao gồm thuế VAT)			
1	Sơn Erofill trắng 18L nội thất	đ/lon		390.000
2	Sơn Erofill trắng 3.8L	đ/lon		100.000
3	Sơn Erofill màu 18L nội thất	đ/thùng		420.000

4	Sơn Erofill màu 3.8L	đ/lon	110.000
5	Sơn Erofill màu 3.8L ngoại thất	đ/lon	303.000
Sơn Chemical (Giá đã bao gồm thuế VAT)			
1	Sơn ATM trắng 4L	đ/lon	130.000
2	Sơn ATM trắng 18L	đ/thùng	540.000
3	Sơn U90 trắng 4L	đ/lon	105.000
4	Sơn U90 trắng 18L	đ/thùng	440.000
Sơn và chống thấm SenPec			
1	AKPEC-P400 (Sơn trắng -màu trong nhà (mịn), loại thùng 18 lít	đ/thùng	605.000
2	AKPEC-P400 (Sơn trắng -màu trong nhà (mịn), loại lon 5 lít	đ/lon	189.000
3	AKPEC - BỘT BÀ TƯỞNG (Bột bả trong nhà cao cấp), bao 40kg	đ/bao	242.000
4	SENPEC-BỘT BÀ TƯỞNG (Bột bả chống thấm ngoài trời cao cấp) bao 40kg	đ/bao	385.000
5	SENPEC-P500 (Sơn trắng - màu trong nhà bóng mờ) thùng 18 lít	đ/thùng	875.000
6	SENPEC-P500 (Sơn trắng - màu trong nhà bóng mờ) lon 5 lít	đ/lon	263.000
7	SENPEC-P505 (Sơn siêu trắng trong nhà thùng)18 lít	đ/thùng	979.000
8	SENPEC-P505 (Sơn siêu trắng trong nhà thùng 5 lít	đ/lon	297.000
9	SENPEC-P600 (Sơn trắng - màu trong nhà siêu bóng) lon 5 lít	đ/lon	858.000
10	SENPEC-P600 (Sơn trắng - màu trong nhà siêu bóng) lon 1 lít	đ/lon	193.000
11	SENPEC-T700 (Sơn trắng - màu ngoài trời bóng mờ) thùng 18 lít	đ/thùng	1.309.000
12	SENPEC-T700 (Sơn trắng - màu ngoài trời bóng mờ) lon 5 lít	đ/lon	380.000
13	SENPEC-T800 (Sơn trắng - màu ngoài trời siêu bóng) lon 5 lít	đ/lon	1.045.000
14	SENPEC-T800 (Sơn trắng - màu ngoài trời siêu bóng) lon 1 lít	đ/lon	232.000
15	SENPEC-A900 (Sơn chống kiềm) thùng 18 lít	đ/thùng	1.419.000
- 16	SENPEC-A900 (Sơn chống-kiềm) lon 5 lít	đ/lon	413.000
17	SENPEC-A901 (Sơn chống kiềm ngoài trời) thùng 18 lít	đ/thùng	1.969.000
18	SENPEC-A901 (Sơn chống kiềm ngoài trời) lon 5 lít	đ/lon	574.000
19	SENPEC-A902 (Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng) thùng 20 kg	đ/thùng	1.969.000
20	SENPEC-A902 (Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng) lon 5 kg	đ/lon	574.000
21	SENPEC-A903 (CLEAR bóng không màu) thùng 18 lít	đ/thùng	1.815.000
22	SENPEC-A903 (CLEAR bóng không màu) lon 5 lít	đ/lon	527.000
23	SENPEC-A904 Sơn giả đá lon 5kg	đ/lon	1.045.000
24	SENPEC-A904 Sơn giả đá lon 1kg	đ/lon	211.000
Sản phẩm Sơn và bột bả của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			
Sơn Nội thất			
MASTER			
1	Thường loại 1 lít	đ/thùng	160.600
2	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng	172.700
3	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng	181.500
4	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng	195.800
5	Thường loại 5 lít	đ/thùng	690.800
6	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	755.700
7	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	797.500
8	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	867.900
9	Thường loại 15 lít	đ/thùng	1.796.300
10	Đặc biệt loại 15 lít	đ/thùng	1.964.600
11	Đặc biệt loại 15 lít	đ/thùng	2.073.500

12	Đặc biệt loại 15 lít	đ/thùng	2.256.100
	EXTRA		
1	Thường loại 5 lít	đ/thùng	394.900
2	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	423.500
3	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	455.400
4	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	489.500
5	Trắng siêu hạng	đ/thùng	409.200
6	Thường loại 18 lít	đ/thùng	1.026.300
7	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng	1.129.700
8	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng	1.241.900
9	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng	1.366.200
10	Trắng siêu hạng	đ/thùng	1.075.800
	STANDARD		
1	Thường loại 4 lít	đ/thùng	170.500
2	Thường loại 18 lít	đ/thùng	676.500
	WALL		
1	Thường loại 4 lít	đ/thùng	132.000
2	Thường loại 18 lít	đ/thùng	484.000
	Sơn ngoại thất		
	MASTER		
1	Thường loại 1 lít	đ/thùng	173.800
2	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng	196.900
3	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng	222.200
4	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng	243.100
5	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng	266.200
6	Thường loại 5 lít	đ/thùng	797.500
7	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	888.800
8	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	999.900
9	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	1.089.000
10	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	1.193.500
11	Thường loại 15 lít	đ/thùng	2.073.500
12	Đặc biệt loại 15 lít	đ/thùng	2.311.100
13	Đặc biệt loại 15 lít	đ/thùng	2.599.300
14	Đặc biệt loại 15 lít	đ/thùng	2.831.400
15	Đặc biệt loại 15 lít	đ/thùng	3.103.100
	EXTRA		
1	Thường loại 1 lít	đ/thùng	115.500
2	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng	127.600
3	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng	145.200
4	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng	156.200
5	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng	176.000
6	Thường loại 5 lít	đ/thùng	578.600
7	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	639.100
8	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	726.000
9	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	778.800
10	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng	880.000
11	Thường loại 18 lít	đ/thùng	1.686.300
12	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng	1.906.300
13	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng	2.218.700
14	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng	2.407.900

15	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng	2.765.400
	STANDARD		
1	Thường loại 4 lít	đ/thùng	258.500
2	Đặc biệt loại 4 lít	đ/thùng	280.500
3	Đặc biệt loại 4 lít	đ/thùng	308.000
4	Đặc biệt loại 4 lít	đ/thùng	330.000
5	Đặc biệt loại 4 lít	đ/thùng	396.000
6	Thường loại 18 lít	đ/thùng	1.045.000
7	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng	1.149.500
8	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng	1.254.000
9	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng	1.353.000
10	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng	1.617.000
	Sơn lót Sealer chống thấm - chống kiềm		
	Nội thất		
1	Nội thất loại 4 lít	đ/thùng	280.500
2	Nội thất loại 18 lít	đ/thùng	1.166.000
	Ngoại thất		
1	Ngoại thất loại 4 lít	đ/thùng	382.800
2	Ngoại thất loại 5 lít	đ/thùng	491.700
3	Ngoại thất loại 18 lít	đ/thùng	1.599.400
	Sơn ngói		
1	Thường loại 1 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 807	đ/thùng	154.000
2	Thường loại 4 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 808	đ/thùng	550.000
3	Thường loại 18 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 810	đ/thùng	2.200.000
4	Đặc biệt loại 1 lít gồm các màu RP 905, 906	đ/thùng	176.000
5	Đặc biệt loại 4 lít gồm các màu RP 905, 906	đ/thùng	649.000
6	Đặc biệt loại 18 lít gồm các màu RP 905, 906	đ/thùng	2.475.000
7	Đặc biệt loại 1 lít gồm các màu RP 501, 901, 907	đ/thùng	198.000
8	Đặc biệt loại 4 lít gồm các màu RP 501, 901, 907	đ/thùng	770.000
9	Đặc biệt loại 18 lít gồm các màu RP 501, 901, 907	đ/thùng	2.750.000
	Bột chét tường		
1	ASSURE nội thất loại 40kg	đ/bao	236.500
2	ASSURE PLUS nội thất và ngoại thất loại 40kg	đ/bao	282.700
3	GLORY PRO ngoại thất loại 40kg	đ/bao	357.500
	Chất chống thấm		
1	AQUASEAL loại 1kg	đ/thùng	88.000
2	AQUASEAL loại 4kg	đ/thùng	330.000
3	AQUASEAL loại 20kg	đ/thùng	1.485.000
	Bột chà ron		
1	GROUTEX PRO: gồm các màu 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 loại 1kg	đ/hộp	24.200
2	GROUTEX PRO: gồm các màu 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 loại 5kg	đ/hộp	104.500
3	GROUTEX PRO: gồm các màu 05, 06, 11, 14 loại 1kg	đ/hộp	28.600
4	GROUTEX PRO: gồm các màu 05, 06, 11, 15 loại 5kg	đ/hộp	123.200
5	GROUTEX PRO: gồm các màu 08, 09, 12, 15 loại 1kg	đ/hộp	34.100

6	GROUTEX PR:O gồm các màu 08, 09, 12, 16 loại 5kg	đ/hộp		152.900
	Keo dán gạch			
1	GECKO FLOOR loại 5kg	đ/thùng		55.000
2	GECKO FLOOR loại 25kg	đ/thùng		238.700
3	GECKO WALL loại 5kg	đ/thùng		66.000
4	GECKO WALL loại 25kg	đ/thùng		283.800
	SON JYKA			
	Sản phẩm sơn phủ ngoại thất			
1	JYKA 9IN 1 New High Gloss: Siêu bóng, chống bám bẩn, chống nóng, chống thấm, chống rêu mốc, chống tia UV, chống bám bụi,	1 lít		295.000
		5 lít		1.360.000
2	JYKA NANO - Sơn siêu bóng cao cấp: chống bám bụi, chống rêu mốc, chống thấm, tự làm sạch, che phủ tối đa	1 lít		240.000
		5 lít		1.188.000
3	JYKA Statin - Sơn bóng cao cấp: chống bám bụi, chống thấm, chống rêu mốc, kháng kiềm tuyệt hảo, bền bỉ với khí hậu khắc nghiệt	1 lít		198.000
		5 lít		888.000
		18 lít		2.950.000
4	JYKA 5 IN 1 : Sơn mờ, màng sơn mịn, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ, thân thiện với môi trường	4 lít		460.000
		18 lít		1.738.000
	Sản phẩm sơn phủ nội thất			
5	KJYKA 8 IN 1 New High Gloss: siêu sáng bóng, lau chùi vượt trội, độ phủ cao, màng sơn cứng, che lấp khe nứt nhỏ, chống nấm mốc,	1 lít		265.000
		5 lít		1.175.000
6	JYKA 7 IN 1 - Siêu bóng cao cấp: chống nóng, chống phai màu, chùi rửa tối đa, tự làm sạch, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ	1 lít		204.000
		5 lít		950.000
7	JYKA 6 IN 1 - Chùi rửa tối đa, chống kiềm, chống nấm mốc tốt, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ	1 lít		194.000
		5 lít		830.000
		18 lít		2.780.000
8	JYKA lau chùi hiệu quả: Màng sơn đánh mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả, chùi rửa tối đa, thân thiện với môi trường	5 lít		670.000
		18 lít		2.190.000
9	JYKA 5 IN 1 - Siêu trắng: màng sơn mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả, ánh xanh Ngọc trai, thân thiện môi trường	5 lít		409.000
		18 lít		1.350.000
10	JYKA SUN: sơn mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả, thân thiện với môi trường	4 lít		208.000
		18 lít		790.000
	Sản phẩm sơn lót kiềm ngoại thất			
11	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn ngoại thất New: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, chống bay màu	5 lít		725.000
		18 lít		2.420.000
12	Sơn lót JYKA ngoại thất: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao	5 lít		570.000
		18 lít		2.000.000
	Sản phẩm sơn lót kiềm nội thất			
13	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn nội thất New: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, chống bay màu	5 lít		625.000
		18 lít		2.090.000
14	Sơn lót JYKA ngoại thất: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao	5 lít		525.000
		18 lít		1.650.000
	Các sản phẩm tính năng			
15	Chống thấm trộn xi măng: Sơn chống thấm tuyệt hảo, màng sơn đánh, không xước, dễ thi công	4 lít		520.000
	Chống thấm trộn xi măng: Sơn chống thấm tuyệt hảo, màng sơn đánh, không xước, dễ thi công	18 lít		2.180.000
16	Sơn nền EPOXY hai thành phần: sơn gốc nước, thân thiện với môi trường, tạo độ sáng bóng, chống chịu va đập, chống chịu hóa chất,	5kg		1.360.000
		20kg		4.900.000
17	Sơn lót EPOXY hai thành phần: sơn gốc nước, thân thiện với môi trường, chống gỉ, chống kiềm, ngăn ẩm, tạo độ bám dính cao	5kg		1.245.000
		20kg		4.315.000

18	Sơn giả đá cao cấp JYKA - BS GOLD: giống đá tự nhiên,, thân thiện môi trường, dễ thi công, tiết kiệm chi phí, cho độ bền cao trên	4kg	2.725.000
		20kg	370.000
19	Sơn nhũ đồng - nhũ vàng: tạo bề mặt óng ánh sang trọng cho công trình, chống tia UV, thân thiện với môi trường	1 lít	1.760.000
		5 lít	760.000
20	CLEAR bóng: màng sơn cứng, tạo chiều sâu, tạo độ bóng cao, chống thấm, chống chịu thời tiết tốt	1 lít	760.000
		5 lít	
21	Kim tuyến (tròn, sao): trang trí cho bề mặt sơn phủ	Túi	60.000
Các sản phẩm sơn Duly			
22	Sơn DULY T500 ngoại thất: màng sơn mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả	18 lít	1.210.000
23	Sơn DULY T400 nội thất: sơn mờ, màng sơn mịn, độ phủ cao,	18 lít	590.000
24	Sơn DULY K800 ngoại thất: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao	18 lít	1.310.000
25	Sơn DULY K600 nội thất: sơn lót chống kiềm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao	18 lít	1.090.000
Bộ trét tường ngoại thất			
26	Bộ trét JYKA cao cấp chống thấm 3 IN 1: siêu trắng, siêu dẻo, siêu mịn, tăng cường chống thấm, chống nứt chân chim	40kg	449.000
27	DUTET: siêu trắng, bám dính cao, dễ thi công	40kg	290.000
Bộ trét tường nội thất			
28	Bột chống thấm cao cấp NATURAL: siêu dẻo, chống thấm tốt và chống nứt chân chim	40kg	350.000
29	DUTET: bám dính cao, dễ thi công	40kg	260.000
Sản phẩm Sơn SANNET (03 Nhà phân phối: Thanh Huyền số 330, T15 p. Mường Thanh; Linh Anh số 693, T8 P. Tân Thanh; Quang Vinh số 164 đường Võ Nguyên Giáp thành phố ĐBP)			
1	Sơn nội thất siêu trắng MSP (A824)	đ/thùng	1.280.000
2	Sơn nội thất bề mặt bóng MSP (A824)	đ/thùng	2.530.000
3	Sơn mịn ngoại thất MSP (A831)	đ/thùng	1.672.000
4	Sơn ngoại thất bóng -Chùi rửa tối đa MSP (832)	đ/thùng	2.629.000
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất MSP (A811)	đ/thùng	1.563.000
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MSP (A812)	đ/thùng	2.030.000
7	Sơn chống thấm đa năng MSP (A841)	đ/thùng	2.180.000
Sản phẩm Sơn MICKYKOLOR (03 Nhà phân phối: Thanh Huyền số 330, T15 p. Mường Thanh; Linh Anh số 693, T8 P. Tân Thanh; Quang Vinh số 164 đường Võ Nguyên Giáp thành phố ĐBP)			
1	Sơn ánh kim cao cấp Platinum mã sản phẩm (A555)	đ/thùng	500.000
2	Sơn mịn nội thất cao cấp MSP (A921)	đ/thùng	1.066.000
3	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp MSP (A921)	đ/thùng	1.280.000
4	Sơn nội thất bóng ánh ngọc trai MSP (A922)	đ/thùng	2.530.000
5	Sơn nội thất siêu bóng Nano MSP (A923)	đ/thùng	3.369.000
6	Sơn mịn ngoại thất cao cấp MSP (A931)	đ/thùng	1.672.000
7	Sơn ngoại thất bóng Bóng ánh ngọc trai MSP (A932)	đ/thùng	2.629.000
8	Sơn lót kháng kiềm nội thất MSP (A911)	đ/thùng	1.563.000
9	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MSP (A912)	đ/thùng	2.030.000
10	Sơn chống thấm màu MSP (A942)	đ/thùng	2.363.000

11	Sơn chống thấm đa năng MSP (A941)	đ/thùng		2.180.000
12	Bột bả ngoại thất cao cấp, DETECH, MICKYKOLOR, SANNET.	đ/thùng		433.000
13	MBột bả nội thất cao cấp, DETECH, MICKYKOLOR, SANNET.	đ/thùng		359.000
Sản phẩm Sơn DETECH (03 Nhà phân phối: Thanh Huyền số 330, T15 p. Mường Thanh; Linh Anh số 693, T8 P. Tân Thanh; Quang Vinh số 164 đường Võ Nguyên Giáp thành phố ĐBPủ)				
1	Sơn lót nội thất cao cấp MSP (D510)	đ/thùng		1.247.000
2	Sơn lót ngoại thất cao cấp MSP (D513)	đ/thùng		1.664.000
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp MSP (A530)	đ/thùng		1.407.000
4	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp MSP (D524)	đ/thùng		1.280.000
5	Sơn nội thất bóng ánh ngọc trai MSP (D522)	đ/thùng		2.638.000
6	Sơn siêu mịn ngoại thất MSP (D531)	đ/thùng		1.672.000
7	Sơn chống thấm đa năng MSP (D541)	đ/thùng		2.180.000
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MSP (D512)	đ/thùng		2.030.000
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất MSP (D511)	đ/thùng		1.563.000
THIẾT BỊ VỆ SINH SELTA (đã bao gồm thuế VAT)				
1	Bệt SELTA Hàn Quốc 19 gát	đ/bộ		1.300.000
2	Bệt SELTA Hàn Quốc 19 nhấn	đ/bộ		1.600.000
3	Chậu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300.000
4	Chậu VIGLACERA	đ/cái		270.000
5	Tiểu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300.000
6	Tiểu VIGLACERA	đ/cái		250.000
7	Chân chậu VIGLACERA	đ/cái		300.000
8	Chân chậu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300.000
9	Sen SELTA Hàn Quốc	đ/bộ		1.300.000
10	Sen LG	đ/bộ		600.000
11	Van tiểu Nam SELTA	đ/bộ		650.000
12	Van tiểu nữ SELTA	đ/bộ		670.000
13	Dây cấp SELTA	đ/sợi		35.000
14	Gương SELTA	đ/bộ		650.000
THIẾT BỊ VIGLACERA (Giá đã bao gồm thuế VAT)				
1	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101, VG104	đ/bộ		665.500
2	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 102, VG103	đ/bộ		676.500
3	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước VG 105	đ/bộ		638.000
4	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước VG 106	đ/bộ		396.000
5	Vòi chậu 1 đường lạnh VG 107	đ/bộ		423.500
6	Vòi chậu 1 đường lạnh VG 108	đ/bộ		324.500
7	Vòi rửa tay VG109	đ/bộ		235.000
8	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG301, VG 302	đ/bộ		808.500

9	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG304	đ/bộ	676.500
10	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG305	đ/bộ	808.500
11	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG306	đ/bộ	946.000
12	Vòi chậu 3 lỗ (Trắng, Hồng, Cốm) VG 301 P, H, C	đ/bộ	847.000
13	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG 501,503,505,506	đ/bộ	1.100.000
14	Sen tắm (Trắng, Hồng, Cốm) VG 501P,H,C	đ/bộ	1.138.500
15	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG 502	đ/bộ	1.111.000
16	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG 504	đ/bộ	946.000
17	Sen tắm 1 đường lạnh VG 507	đ/bộ	434.500
18	Sen tắm 1 đường lạnh VG 508	đ/bộ	445.500
19	Sen bồn VG 509	đ/bộ	1.127.500
20	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường VG 701A, VG702A	đ/bộ	836.000
21	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường VG 703A	đ/bộ	808.500
22	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn chậu VG 704A	đ/bộ	654.500
23	Vòi rửa bát một đường nước gắn chậu VG 707A	đ/bộ	511.500
24	Vòi rửa bát một đường nước gắn tường VG 708A	đ/bộ	495.000
25	Vòi rửa bát một đường nước gắn tường VG 709A	đ/bộ	363.000
26	Siphon thanh giặt thẳng VG SP1	đ/bộ	363.000
27	Siphon thanh giặt cong VGSP11	đ/bộ	341.000
28	Siphon nhấn VGSP2	đ/bộ	324.500
29	Siphon lật VG SP3, SP4	đ/bộ	132.000
Ghi chú: Bộ vòi chậu gồm các chi tiết sau: Thân vòi + dây cấp và không bao gồm Siphon			
Bộ sen vòi gồm các chi tiết sau:			
Thân sen + chân sen + dây sen + bát sen + móc treo			
Sàn phẩm bột			
30	Bệt VI107(PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ	1.727.000
31	Bệt V02.3 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ	1.727.000
32	Bệt AR5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ	2.530.000
33	Bệt VI 88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ	1.573.000
34	Bệt VI 88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm) + VTL2, VTL3, VTL3N	đ/bộ	1.738.888
35	Bệt VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ	1.496.000
36	Bệt VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm) + VTL2, VTL3, VTL3N	đ/bộ	1.683.000
Tiểu nam, tiểu nữ			
37	Tiểu nam TT1,TT3,TT7	đ/bộ	266.200
38	Tiểu nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, gá GC1)	đ/bộ	1.064.800
39	Tiểu nam TV5,TT5 (Cụm gioăng JT1, gá GC1)	đ/bộ	726.000
40	Tiểu nam TD4 (PK đồng bộ, cụm gioăng JT1, cảm ứng)	đ/bộ	6.001.600
41	Tiểu nam TA2 (Cụm gioăng JT1, gá GC1)	đ/bộ	1.331.000

42	Tiểu nam TA3 (Cụm gioăng JT1, gá GC1)	đ/bộ		1.004.300
43	Tiểu nam T9 (Nano - Cụm gioăng JT1, gá GC1)	đ/bộ		1.137.400
44	Tiểu nữ VB3, VB5	đ/bộ		605.000
45	Chân chậu VII T, VI5, V02.3LD, V02.3, TE	đ/bộ		266.200
46	Chân chậu VI2, VI2N, VI3, VI3N, V02.5, V02.3L	đ/bộ		326.700
47	Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600	đ/bộ		399.300
	THIẾT BỊ VỆ SINH CỦA CÔNG TY CP VẬT LIỆU VÀ DỊCH VỤ XÂY DỰNG BMC(VN) (Giá đã bao gồm thuế VAT)			-
	Xí bột			-
1	Xí bột 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm; quy cách 670 x 425 x 750; mã 38085.	đ/bộ		1.450.000
2	Xí bột 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 700 x 400 x 680; mã 38038.	đ/bộ		2.000.000
3	Xí bột 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 670 x 430 x 570; mã 38070.			2.000.000
4	Xí bột 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 765 x 380 x 670; mã 6167.	đ/bộ		1.900.000
5	Xí bột 1 khối, xả gạt, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 740 x 420 x 550; mã B804.	đ/bộ		1.900.000
6	Xí bột 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 720 x 420 x 670; mã B813.	đ/bộ		2.200.000
7	Xí bột 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 730 x 420 x 650; mã B814.	đ/bộ		2.200.000
	Lavabo tiểu			-
1	Lavabo góc, chân dài; quy cách 410 x 410 x 810; mã 31803.	đ/bộ		380.000
2	Lavabo dương bàn; quy cách 485 x 485 x 175; mã 9201A.	đ/bộ		490.000
3	Lavabo âm bàn; quy cách 500 x 390 x 190; mã 72068.	đ/bộ		280.000
4	Tiểu nam (Urinal); quy cách 325 x 310 x 640; mã 1213.	đ/chiếc		430.000
5	Tiểu nữ (Bidet); quy cách 535 x 390 x 390; mã 8038.	đ/chiếc		630.000
	Sen vòi			-
1	Bộ sen tắm nóng lạnh, kèm bát, dây sen, gá đỡ; mạ Crome; mã H3021	đ/bộ		670.000
2	Vòi Lavabo nóng lạnh + xi phong, nút xả, dây cấp; mạ Crome; mã H3020.	đ/bộ		670.000
3	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường, thân đồng; mạ Crome; mã H3034.	đ/bộ		520.000
	Sứ vệ sinh của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm (đã bao gồm thuế VAT)			
	BỘ SẢN PHẨM COMBO:			
1	Bộ cầu Sand (nắp nhựa roi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ		1.643.400
2	Bộ cầu Sea (nắp nhựa roi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ		1.643.400

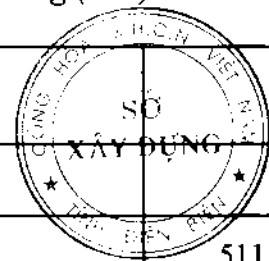
3	Bộ cầu King (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ	SỐ 1.643.400
4	Bộ cầu Queen (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ	1.643.400
5	Bộ cầu khối Water-N + chậu tròn 65 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K67HL65LT, loại AA	đ/bộ	3.331.900
6	Bộ cầu khối Sky -N + chậu tròn 65 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K65HL65LT, loại AA	đ/bộ	3.331.900
7	Bộ cầu khối Water-N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K67HL04LT/ 71K67HL043T, loại AA	đ/bộ	3.259.300
8	Bộ cầu khối Sky-N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K65HL04LT/ 71K65HL043T, loại AA	đ/bộ	3.259.300
9	Bộ cầu khối Star -N + chậu tròn 65 màu trắng, loại AA	đ/bộ	3.441.900
10	Bộ cầu khối Sun -N + chậu tròn 65 màu trắng, loại AA	đ/bộ	
11	Bộ cầu khối Diamond -N + chậu tròn 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K50HL35LT, loại AA	đ/bộ	2.673.000
12	Bộ cầu khối Gold -N + chậu tròn 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K31HL35LT, loại AA	đ/bộ	2.673.000
13	Bộ cầu khối Diamond -N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K50HL04LT/ 71K50HL043T, loại AA	đ/bộ	2.662.000
14	Bộ cầu khối Gold -N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K31HL04LT/ 71K31HL043T, loại AA	đ/bộ	
15	Bộ cầu khối Piggy -N + bồn tiểu 65 màu trắng, loại AA	đ/bộ	3.599.200
BỒN TIỂU:			
1	Bồn tiểu 01, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT01XVT, loại AA	đ/cái	209.000
2	Bồn tiểu 14, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT14XVT, loại AA	đ/cái	550.000
3	Bồn tiểu 14-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT14XVT-N, loại AA	đ/cái	660.000
4	Bồn tiểu 15, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT15XVT, loại AA	đ/cái	440.000
5	Bồn tiểu 15-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT15XVT-N, loại AA	đ/cái	534.600
6	Bồn tiểu 64, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT64XVT, loại AA	đ/cái	589.600
7	Bồn tiểu 64-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT64XVT-N, loại AA	đ/cái	689.700
8	Bồn tiểu 65, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT65XVT, loại AA	đ/cái	599.500
9	Bồn tiểu nữ 01, màu trắng, mã hiệu sản phẩm BD0100T, loại AA	đ/cái	577.500
10	Vách ngăn bồn tiểu, màu trắng, mã hiệu sản phẩm VACH01T/ VACH02T, loại AA	đ/cái	699.600

11	Bồn tiêu 01, màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm UT01XVT, loại AA	đ/cái		234.300
	BỒN NƯỚC INOX PHƯƠNG NAM (DNTN Phương Nam Điện Biên Phủ, địa chỉ: số nhà 709 - Tổ 8, phường Tân Thanh - TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, ĐT: 02303.828.959 (Giá đã bao gồm thuế VAT))			
	(Inox của tập đoàn Nipponsteel Nhật Bản, tiêu chuẩn ISO 9001-2000); giá đã bao gồm phụ kiện kèm theo (Rơ le + van xả + vận chuyển và đưa lên vị trí lắp đặt tại khu vực huyện Điện Biên & Thành Phố Điện Biên phủ),			
	Bồn nước loại đứng			
1	Loại 0,7 m3	đ/bộ		1.908.000
2	Loại 1m3	đ/bộ		2.332.000
3	Loại 1,2m3	đ/bộ		2.650.000
4	Loại 1,5m3	đ/bộ		3.498.000
5	Loại 2m3	đ/bộ		4.664.000
6	Loại 2,5m3	đ/bộ		5.830.000
7	Loại 3,0m3	đ/bộ		6.890.000
9	Loại 4,0m3	đ/bộ		9.116.000
10	Loại 5,0 m3	đ/bộ		11.236.000
11	Loại 6,0 m3	đ/bộ		13.313.600
	Bồn nước loại ngang			
1	Loại 0,7m3	đ/bộ		2.014.000
2	Loại 1m3	đ/bộ		2.544.000
3	Loại 1,2m3	đ/bộ		2.862.000
4	Loại 1,5m3	đ/bộ		3.710.000
5	Loại 2 m3	đ/bộ		4.876.000
6	Loại 2,5m3	đ/bộ		6.148.000
7	Loại 3,0m3	đ/bộ		7.208.000
8	Loại 4,0m3	đ/bộ		9.646.000
9	Loại 5,0 m3	đ/bộ		11.978.000
10	Loại 6,0 m3	đ/bộ		14.076.800
	Bồn nước Inox Sơn Hà (Đã bao gồm thuế VAT, van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)			
	Bồn nước loại đứng			
1	Bồn SH Inox 500 lít đứng	đ/cái		1.800.000
2	Bồn SH Inox 700 lít đứng	đ/cái		2.050.000
3	Bồn SH Inox 1000 lít đứng	đ/cái		2.600.000
4	Bồn SH Inox 1200 lít đứng	đ/cái		3.250.000
5	Bồn SH Inox 1500 lít đứng	đ/cái		3.950.000
6	Bồn SH Inox 2000 lít đứng	đ/cái		5.100.000
	Bồn nước loại nằm ngang			
1	Bồn SH Inox 500 lít ngang	đ/cái		2.000.000
2	Bồn SH Inox 700 lít ngang	đ/cái		2.250.000
3	Bồn SH Inox 1000 lít ngang	đ/cái		2.800.000
4	Bồn SH Inox 1200 lít ngang	đ/cái		3.450.000

5	Bồn SH Inox 1500 lít ngang	đ/cái	4.200.000
6	Bồn SH Inox 2000 lít ngang	đ/cái	5.400.000
7	Bồn SH Inox 2500 lít ngang	đ/cái	7.050.000
8	Bồn SH Inox 3000 lít ngang	đ/cái	8.250.000
	Xi bệt, Chậu, Sen vòi Inax (Bao gồm thuế VAT, không bao gồm công lắp đặt)		
1	Bệt Inax 117 trắng nắp êm	đ/bộ	2.000.000
2	Bệt Inax 117 hồng, côm, kem nắp êm	đ/bộ	2.225.000
3	Bệt Inax 108 trắng nắp êm	đ/bộ	2.220.000
4	Bệt Inax 108 hồng, côm, kem nắp êm	đ/bộ	2.465.000
5	Bệt Inax 306 trắng nắp êm	đ/bộ	2.520.000
6	Bệt Inax 306 hồng, côm, kem nắp êm	đ/bộ	2.860.000
7	Bệt Inax 504 trắng nắp êm	đ/bộ	2.880.000
8	Bệt Inax 504 hồng, côm, kem nắp êm	đ/bộ	3.240.000
9	Bệt Inax 702 trắng nắp êm	đ/bộ	3.280.000
10	Bệt Inax 702 hồng, côm, kem nắp êm	đ/bộ	3.680.000
11	Bệt Inax 927 trắng nắp êm	đ/bộ	5.570.000
12	Bệt Inax GC900 trắng, nắp êm	đ/bộ	7.290.000
13	Bệt Inax GC909 trắng, nắp êm	đ/bộ	8.380.000
14	Bệt Inax GC1008 trắng, nắp êm	đ/bộ	10.990.000
15	Bệt Inax GC2700 trắng, nắp êm	đ/bộ	13.950.000
16	Chậu Inax 284 trắng	đ/cái	510.000
17	Chậu Inax 284 trắng, hồng, côm, kem	đ/cái	560.000
18	Chậu Inax 285 trắng	đ/cái	570.000
19	Chậu Inax 2293 trắng	đ/cái	740.000
20	Chậu Inax 2395 trắng	đ/cái	750.000
21	Chậu Inax 288 trắng	đ/cái	850.000
22	Chậu Inax 297 trắng	đ/cái	950.000
23	Chân chậu Inax 284 trắng	đ/cái	510.000
24	Chân chậu Inax 284 trắng, hồng, côm, kem	đ/cái	560.000
25	Chân treo Inax 288 trắng	đ/cái	580.000
26	Chân treo Inax 297 trắng	đ/cái	680.000
27	Vòi chậu Inax LFV 901S	đ/bộ	1.760.000
28	Sen tắm Inax BFV 903S	đ/bộ	1.750.000
	THIẾT BỊ VỆ SINH INAX (Sản xuất theo công nghệ Nhật Bản, chống bám bẩn PROGUARD, tiết kiệm nước, kiểu dáng sang trọng, hiện đại) (Giá đã bao gồm thuế VAT)		
	Bàn cầu một khối cao cấp		
1	Bàn cầu PROGUARD GC-909VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-91V	đ/cái	6.250.000
2	Bàn cầu C-909VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-91V	đ/cái	6.000.000
3	Bàn cầu GC-918VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-91V	đ/cái	5.550.000

4	Bàn cầu PROGUAR GC-900VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-91V	đ/cái		5.500.000
5	Bàn cầu C-900VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-91V	đ/cái		5.250.000
	Bàn cầu hai khối cao cấp			-
1	Bàn cầu PROGUARD GC-907VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		5.050.000
2	Bàn cầu PROGUARD GC-927VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		4.550.000
3	Bàn cầu C-907VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		4.800.000
4	Bàn cầu C-927VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		4.300.000
5	Bàn cầu PROGUARD GC-711VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		2.400.000
6	Bàn cầu C-711VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		2.150.000
7	Bàn cầu PROGUARD GC-711V , nắp thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		2.190.000
8	Bàn cầu C-711V , nắp thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		1.940.000
9	Bàn cầu PROGUARD GC-504VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước TR-N	đ/cái		2.280.000
10	Bàn cầu C-504VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước TR-N	đ/cái		2.030.000
11	Bàn cầu PROGUARD GC-504VR , nắp đóng thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước TR-N	đ/cái		2.100.000
12	Bàn cầu C-504VR , nắp đóng thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước TR-N	đ/cái		1.850.000
13	Bàn cầu C-306VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.770.000
14	Bàn cầu C-333VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.570.000
15	Bàn cầu C-306VR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.590.000
16	Bàn cầu C-333VR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.390.000
17	Bàn cầu C-108VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.640.000
18	Bàn cầu C-117VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.470.000
19	Bàn cầu C-108VR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.460.000
20	Bàn cầu C-117VR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.290.000
21	Bàn cầu C-306VPRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.950.000
22	Bàn cầu C-306VPR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.770.000
23	Bàn cầu C-333VPRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.750.000
24	Bàn cầu C-333VPR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.570.000

	Gạch ốp lát (Sản phẩm của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm) giá đã bao gồm thuế VAT			
	GẠCH LÁT NỀN:(Loại AA)			
1	Gạch lát nền Granit (130x800)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD1380GOSAN003/ 004/ 005, loại AA	đ/m2		511.000
2	Gạch lát nền Granit (130x800)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD1380GOSAN001-FP/ 002-FP, loại AA	đ/m2		568.000
3	Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525BAOTHACH001/ 002 , loại AA	đ/m2		141.000
4	Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 300; 345; 387 loại AA	đ/m2		163.000
5	Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030HAIVAN001/ 002 loại AA	đ/m2		178.000
6	Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030HOADA001/ 002 loại AA	đ/m2		178.000
7	Gạch lát nền Granit (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030CARARAS002 loại AA	đ/m2		179.000
8	Gạch lát nền Granit (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD3030MELBOURNE001 loại AA	đ/m2		214.000
9	Gạch lát nền Granit (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030MOSAIC001 loại AA	đ/m2		416.000
10	Gạch lát nền Granit (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 66WS03/09 loại AA	đ/m2		228.000
11	Gạch lát nền Granit (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD3366OLYMPIA001/ 002 loại AA	đ/m2		336.000
12	Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 426; 456; 459; 460; 462; 463; 464; 465; 467; 469; 471; 475; 476; 477; 478; 479; 480; 481; 482; 483 loại AA	đ/m2		145.000
13	Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 428 loại AA	đ/m2		174.000
14	Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040CLG001/ 002/ 003 loại AA	đ/m2		187.000
15	Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040LASEN001 loại AA	đ/m2		179.000
16	Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4GA01/ 43/ 53 loại AA	đ/m2		200.000
17	Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4040HOANGSA001 loại AA	đ/m2		240.000
18	Gạch lát nền Granit (400x800)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4080DAHOALU001 loại AA	đ/m2		426.000
19	Gạch lát nền Granit (400x800)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4080GOSAN001-FP/ 002-FP loại AA	đ/m2		473.000

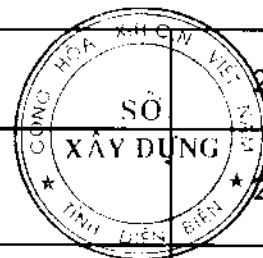


20	Gạch lát nền Granit (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5050GOSAN004 loại AA	đ/m2		194.000
21	Gạch lát nền Granit (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD5050CATTIEN001 loại AA	đ/m2		297.000
22	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060CLASSIC007/ 009/ 010 loại AA	đ/m2		257.000
23	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060WS001/ 002/ 004/ 009/ 012/ 013/ 014 loại AA	đ/m2		272.000
24	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD6060CARARAS001 loại AA	đ/m2		291.000
25	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB006-NANO/ 014-NANO/ 028-NANO loại AA	đ/m2		318.000
26	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB032-NANO loại AA	đ/m2		340.000
27	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD6060BACHVAN001-FP/ 002-FP loại AA	đ/m2		349.000
28	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTS6060LUSTER001-FP loại AA	đ/m2		349.000
29	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060MARMOL005-NANO loại AA	đ/m2		361.000
30	Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB100-NANO/ 101-NANO loại AA	đ/m2		396.000
31	Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB006-NANO loại AA	đ/m2		417.000
32	Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB032-NANO loại AA	đ/m2		465.000
33	Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080MARMOL005-NANO loại AA	đ/m2		528.000
	GẠCH ỐP TƯỜNG:(Loại AA)			
1	Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0504 loại AA	đ/m2		180.000
2	Gạch men ốp tường (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TL01/ 03 loại AA	đ/m2		140.000
3	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2520; 2541 loại AA	đ/m2		140.000
4	Gạch men ốp tường (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5201; 5202; 5204 loại AA	đ/m2		141.000
5	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540MTV003/ 004 loại AA	đ/m2		141.000

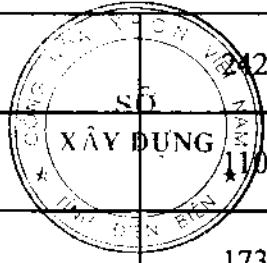
6	2540PHUSY001/ 002/ 003/ 004 loại AA	đ/m2	152.000
7	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm D2540NAGOYA001 loại AA	đ/m2	268.000
8	Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045HATIEN001 loại AA	đ/m2	184.000
9	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060CARARAS002 loại AA	đ/m2	254.000
10	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060FOSSIL001/ 002 loại AA	đ/m2	254.000
11	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060HOABIEN001/ 002/ 003/ 004 loại AA	đ/m2	275.000
12	Gạch men ốp tường (60x60)mm, 40 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0601 loại AA	đ/m2	692.000
	III. GẠCH VIÊN TRANG TRÍ:(Loại AA)	đ/m2	
1	Gạch men viền dùng làm trang trí (60x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0640NAGOYA001 loại AA	đ/m2	27.225
2	Gạch men viền dùng làm trang trí (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625EDDY004 loại AA	đ/m2	59.400
3	Gạch men viền dùng làm trang trí (65x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625PHUSY001/ 002/ 004 loại AA	đ/m2	103.400
4	Gạch men viền dùng làm trang trí (70x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0730FALL001 loại AA	đ/m2	94.600
5	Gạch men viền dùng làm trang trí (70x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0730FLOWER001/ 002/ 003 loại AA	đ/m2	96.067
6	Gạch men viền dùng làm trang trí (70x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0730MOSAIC001 loại AA	đ/m2	107.800
7	Gạch men viền dùng làm trang trí (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0825HOADA005/ 006 loại AA	đ/m2	59.400
8	Gạch men viền dùng làm trang trí (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0825SPIRAL004 loại AA	đ/m2	14.850
	GẠCH LÁT NỀN: (Loại A)		
1	Gạch lát nền Granit (130x800)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD1380GOSAN003/ 004/ 005, loại A	đ/m2	409.000
2	Gạch lát nền Granit (130x800)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD1380GOSAN001-FP/ 002-FP, loại A	đ/m2	455.000
3	Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525BAOTHACH001/ 002, loại A	đ/m2	113.000
4	Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 300; 345; 387 loại A	đ/m2	131.000

5	Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030HAIVAN001/ 002 loại A	đ/m2		142.000
6	Gạch lát nền Granit (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD3030MELBOURNE001 loại A	đ/m2		171.000
7	Gạch lát nền Granit (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030MOSAIC001 loại A	đ/m2		333.000
8	Gạch lát nền Granit (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 66WS03/09 loại A	đ/m2		182.000
9	Gạch lát nền Granit (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD3366OLYMPIA001/ 002 loại A	đ/m2		269.000
10	Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 426; 456; 459; 460; 462; 463; 464; 465; 467; 469; 471; 475; 476; 477;	đ/m2		116.000
11	Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 428 loại A	đ/m2		139.000
12	Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040CLG001/ 002/ 003 loại A	đ/m2		150.000
13	Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040TRE001 loại A	đ/m2		143.000
14	Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4GA01/ 43/ 53 loại A	đ/m2		160.000
15	Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4040HOANGSA001 loại A	đ/m2		192.000
16	Gạch lát nền Granit (400x800)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4080DAHOALU001 loại A	đ/m2		341.000
17	Gạch lát nền Granit (400x800)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4080GOSAN001-FP/ 002-FP loại A	đ/m2		379.000
18	Gạch lát nền Granit (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5050GOSAN004 loại A	đ/m2		155.000
19	Gạch lát nền Granit (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD5050CATTIEN001 loại A	đ/m2		238.000
20	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060CLASSIC007/ 009/ 010 loại A	đ/m2		206.000
21	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060WS001/ 002/ 004/ 009/ 012/ 013/ 014 loại A	đ/m2		218.000
22	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD6060CARARAS001 loại A	đ/m2		233.000
23	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB006-NANO/ 014-NANO/ 028-NANO loại A	đ/m2		255.000

24	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB032-NANO loại A	đ/m2	272.000
25	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD6060BACHVAN001-FP/ 002-FP loại A	đ/m2	280.000
26	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060MARMOL005-NANO loại A	đ/m2	289.000
27	Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB100-NANO/ 101-NANO loại A	đ/m2	317.000
28	Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB006NANO loại A	đ/m2	334.000
29	Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB032-NANO loại A	đ/m2	372.000
30	Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080MARMOL005-NANO loại A	đ/m2	423.000
	GẠCH ỐP TƯỜNG:(Loại A)	đ/m2	
1	Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0504 loại A	đ/m2	144.000
2	Gạch men ốp tường (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TL01/ 03 loại A	đ/m2	112.000
3	Gạch men ốp tường (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5201; 5202; 5204 loại A	đ/m2	113.000
4	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 25400 loại A	đ/m2	113.000
5	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540BAOTHACH001/ 002 loại A	đ/m2	122.000
6	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm D2540NAGOYA001 loại A	đ/m2	214.000
7	Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045HATIEN001 loại A	đ/m2	147.000
8	Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045MOSAIC001/ 002 loại A	đ/m2	147.000
9	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060CARARAS002 loại A	đ/m2	203.000
10	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060HOABIEN001/ 002/ 003/ 004 loại A	đ/m2	220.000
11	Gạch men ốp tường (60x60)mm, 40 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0601 loại A	đ/m2	554.000
	GẠCH ỐP TƯỜNG: (Loại AA)		
1	Gạch men ốp tường (100x100)mm, 100 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1001; 1003; 1004; 1005; 1009; 1010	đ/m2	50.000



2	Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0501CT	đ/m ²		120.000
3	Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0510	đ/m ²		136.000
4	Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0501	đ/m ²		160.000
5	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm D2025DECOR001/ 002	đ/m ²		73.000
6	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2025DECOR005	đ/m ²		99.000
7	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2502; 2511; 2533; 25CT01; 25CT04	đ/m ²		119.000
8	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2025MIAMI002; 2025ROSE002	đ/m ²		133.000
9	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2025SQUARE003	đ/m ²		140.000
10	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540DAHOU006	đ/m ²		75.000
11	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540ATLANTA001/ 002	đ/m ²		99.000
12	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540CARO001/ 006/ 007/ 008/ 009/010/ 011	đ/m ²		120.000
13	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540CARO002	đ/m ²		134.000
14	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540CYCLE003/ 004/ 005/ 006	đ/m ²		141.000
15	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 254TRAVERTINE01	đ/m ²		152.000
16	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm VD2540DAISY002	đ/m ²		161.000
17	Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045001	đ/m ²		165.000
18	Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045ONIX003/ 004/ 005/ 006	đ/m ²		184.000
19	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DACASAU01	đ/m ²		99.000
20	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060KYOTO003/ 004/ 005	đ/m ²		149.000
21	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060MOSAIC004/ 005	đ/m ²		216.000

22	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060KYOTO001/ 002	đ/m ²		242.000
23	Gạch men ốp tường (50x230)mm, 80 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2300; 2301; 2303; 2304; 2321	đ/m ²		110.000
24	Gạch men ốp tường (50x230)mm, 80 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 523003	đ/m ²		173.000
	DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN CADI - SUN THƯỢNG ĐÌNH (Giá bán đã bao gồm thuế VAT)		Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình, địa chỉ: 320 đường Khương Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, ĐT: 0438.582.338	
	<i>Dây điện Ô van 2 ruột mềm 300/500V.Cu/PVC/PVC (Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-5/IEC 227)</i>			
1	Loại 2 x 1,5	đ/m		12.586
2	Loại 2 x 2,5	đ/m		20.150
3	Loại 2 x 4	đ/m		31.106
4	Loại 2 x 6	đ/m		45.657
	<i>Cáp đồng ngầm (4 ruột hạ thế 0,6/1kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC. Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 5935/IEC 502)</i>			-
1	Loại 3 x 10 + 1 x 6	đ/m		157.750
2	Loại 3 x 16 + 1 x 10	đ/m		229.564
3	Loại 3 x 25 + 1 x 16	đ/m		347.156
	<i>Cáp đồng (4 ruột hạ thế 0,6/1kv Cu/XLPE/PVC/PVC. Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 5935/IEC 502, CXV)</i>			-
1	Loại 3 x 10 + 1 x 6	đ/m		140.707
2	Loại 3 x 16 + 1 x 10	đ/m		211.644
3	Loại 3 x 25 + 1 x 16	đ/m		326.258
	CÁP ĐIỆN, DÂY ĐIỆN CADIVI			
	<i>Cáp điện, Dây điện vỏ nhựa PVC lõi đồng (đã bao gồm 10% VAT)</i>			
1	VC-1,00 (Φ1,17)-0,6/1KV	đ/m		3.113
2	VC-3,00 (Φ2)-0,6/1KV	đ/m		8.349
3	VC-7,00 (Φ3,00)-0,6/1KV	đ/m		18.436
4	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV	đ/m		5.005
5	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	đ/m		7.051
6	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	đ/m		11.473
7	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	đ/m		5.907
8	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	đ/m		8.217
9	VCmo-2x4-(2x56/0,3)-0,6/1KV	đ/m		23.760
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-0,6/1KV	đ/m		29.700
11	CV-1 (7/0,425)-0,6/1KV	đ/m		3.545
12	CV-1,25 (7/0,45)-0,6/1KV	đ/m		3.773
13	CV-1,5 (7/0,52)-450/750V	đ/m		3.729

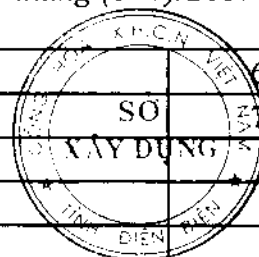
14	CV-2 (7/0,6)-0,6/1KV	đ/m		6.061
15	CV-2,5 (7/0,67)-450/750V	đ/m		6.160
16	CV-3,0 (7/0,75)-0,6/1KV	đ/m		8.437
17	CV-3,5 (7/0,8)-0,6/1KV	đ/m		9.955
18	CV-4 (7/0,85)-450/750V	đ/m		10.725
19	CV-5,0 (7/0,95)-0,6/1KV	đ/m		14.058
20	CV-10 (7/1,35)-450/750V	đ/m		22.550
21	CV-14 (7/1,6)-0,6/1KV	đ/m		36.080
22	CV-25 (7/2,14)-450/750V	đ/m		64.350
23	CV-50 (19/1,8)-450/750V	đ/m		100.980
24	CV-75 (19/2,25)-0,6/1KV	đ/m		187.990
25	CV-100 (19/2,6)-0,6/1KV	đ/m		250.690
26	AV-22(7/2)-0,6/1KV	đ/m		8.503
27	AV-200(37/2,6)-0,6/1KV	đ/m		62.920
28	AV-250(61/2,3)-0,6/1KV	đ/m		79.420
29	AV-300(61/2,52)-0,6/1KV	đ/m		95.480
30	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50\text{mm}^2$	đ/kg		66.440
31	Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến $=95\text{mm}^2$	đ/kg		66.000
32	Dây nhôm lõi thép các loại >95 đến $=240\text{mm}^2$	đ/kg		68.090
33	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1Kv-TCVN 6477/AS3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
	LV-ABC - 2X50-0,6/1KV (ruột nhôm)	đ/m		36.740
	Cầu dao các loại			
1	Cầu dao 2 pha: CD 20A - 2P	cái		
2	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	cái		36.410
3	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	cái		46.530
4	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3A	cái		74.580
	Ống luồn dây điện			72.270
1	Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA 16M	ống (2,9m)		
2	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	ống (2,9m)		20.460
3	Ống luồn dây điện đàn hồi F 16-CAF16	cuộn		26.070
4	Ống luồn dây điện đàn hồi F20-CAF20	cuộn		201.850
	Cáp đồng trục 5C-FB-JF, tiêu chuẩn JIS C 3502, TCCS 50-2014/CADIVI			228.910
	Cáp đồng trục 5C-FB-JF	m		
	Cáp mạng Lan, tiêu chuẩn ANSI/TIA/EIA-568-C.2	m		6.589
	Cáp mạng Lan CAT 5e	m		
	Cáp mạng Lan CAT 6	m		7.480
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kv-TCVN 5935/IEC 60331-21, CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			9.460
	CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	m		
	CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	m		67.320

	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN HẠ THẾ GOLDCUP - ISO 9001:2008 (đã bao gồm thuế VAT)			553.190
	Dây điện 1 lõi ruột mềm 450/750 - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)			
1	1x0.5 (CV 0.5R5-0.45-X)	đ/m		1.385
2	1x0.75 (CV 0.75R5-0.45-X)	đ/m		1.860
3	1x1 (CV 1R5-0.45-X)	đ/m		2.389
4	1x1.25 (CV 1.5R5-0.45-X)	đ/m		3.416
5	1x2 (CV 2R5-0.45-X)	đ/m		4.812
6	1x2.5 (CV 2.5R5-0.45-X)	đ/m		5.492
7	1x3 (CV 3R5-0.45-X)	đ/m		7.052
8	1x4 (CV 4R5-0.45-X)	đ/m		9.339
9	1x6 (CV 6R5-0.45-X)	đ/m		12.797
10	1x10 mềm (CV 10R5-0.45-X)	đ/m		22.118
11	1x16 mềm (CV 16R5-0.45-X)	đ/m		34.062
12	1x25 mềm (CV 25R5-0.45-X)	đ/m		52.421
13	1x35 mềm (CV 35R5-0.45-X)	đ/m		72.549
14	1x50 mềm (CV 50R5-0.45-X)	đ/m		104.700
15	1x70 mềm (CV 70R5-0.45-X)	đ/m		147.917
16	1x90 mềm (CV 90R5-0.45-X)	đ/m		206.607
	Dây điện dẹt (Ovan) 2 lõi ruột mềm 300/500V - Cu/PVC/PVC TCVN6610-5/IEC60227-5			
1	2x0.5 (CVV 2x0.5R5-0.3-O-X)	đ/m		3.272
2	2x0.75 (CVV 2x0.75R5-0.3-O-X)	đ/m		4.395
3	2x1 (CVV 2x1R5-0.3-O-X)	đ/m		5.582
4	2x1.5 (CVV 2x1.5R5-0.3-O-X)	đ/m		7.845
5	2x2.5 (CVV 2x2.5R5-0.3-O-X)	đ/m		12.057
6	2x4 (CVV 2x4R5-0.3-O-X)	đ/m		18.886
7	2x6 (CVV 2x6R5-0.3-O-X)	đ/m		27.072
8	3x0.75 (CVV 2x0.75R5-0.3-O-X)	đ/m		6.438
	Dây điện 2,3,4 lõi ruột mềm 300/500V - Cu/PVC TCVN6610-5/IEC0227-5			
1	2x0.5 (CVVV 2x0.5R5-0.3-O-X)	đ/m		4.175
2	2x0.75 (CVV 2x0.75R5-0.3-O-X)	đ/m		5.436
3	2x1 (CVV 2x1R5-0.3-O-X)	đ/m		6.715
4	2x1.5 (CVV 2x1.5R5-0.3-O-X)	đ/m		9.276
5	2x2.5 (CVV 2x2.5R5-0.3-O-X)	đ/m		14.201
6	3x0.75 (CVV 3x0.75R5-0.3-O-X)	đ/m		7.323
7	3x1.5 (CVV 3x1.5R5-0.3-O-X)	đ/m		12.857
8	3x2.5 (CVV 3x2.5R5-0.3-O-X)	đ/m		19.492
9	3x4 (CVV 3x4R5-0.3-O-X)	đ/m		29.433
10	3x6 (CVV 3x6R5-0.3-O-X)	đ/m		42.854
11	4x1.5 (CVV 4x1.5R5-0.3-O-X)	đ/m		16.398
12	4x2.5 (CVV 4x2.5R5-0.3-O-X)	đ/m		25.182
	Cáp điện 1 lõi vỏ bọc cao su (cáp hàn) 450/750V-Cu/NR			

1	Cáp hàn -M16 (CNR 16R5-0.45)	đ/m		39.344
2	Cáp hàn -M25 (CNR 25R5-0.45)	đ/m		59.008
3	Cáp hàn -M35 (CNR 35R5-0.45)	đ/m		80.612
4	Cáp hàn -M50 (CNR 50R5-0.45)	đ/m		112.977
5	Cáp hàn -M70 (CNR 70R5-0.45)	đ/m		154.873
6	Cáp hàn -M95 (CNR 95R5-0.45)	đ/m		210.955
Cáp điện 2,3,4 lõi vỏ bọc cao su 450/750V-Cu/NR/NR				
1	Cao su 2x1,5 (CNRNR 2x1.5R5-0.45)	đ/m		12.378
2	Cao su 2x2,5 (CNRNR 2x2.5R5-0.45)	đ/m		17.583
3	Cao su 2x4 (CNRNR 2x4R5-0.45)	đ/m		24.369
4	Cao su 2x6 (CNRNR 2x6R5-0.45)	đ/m		33.844
5	Cao su 2x10 (CNRNR 2x10R5-0.45)	đ/m		57.714
6	Cao su 3x1,5 (CNRNR 3x1.5R5-0.45)	đ/m		16.686
7	Cao su 3x2,5 (CNRNR 3x2.5R5-0.45)	đ/m		23.764
8	Cao su 3x4 (CNRNR 3x4R5-0.45)	đ/m		34.020
9	Cao su 2x6 (CNRNR 3x6R5-0.45)	đ/m		47.388
10	Cao su 4x1,5 (CNRNR 4x1.5R5-0.45)	đ/m		20.977
11	Cao su 4x2,5 (CNRNR 4x2.5R5-0.45)	đ/m		29.289
12	Cao su 3x2,5+1,5 (CNRNR 3x2.5+1.5R5-0.45)	đ/m		28.593
13	Cao su 3x4+2,5 (CNRNR 3x4+2.5R5-0.45)	đ/m		42.080
14	Cao su 3x6+4 (CNRNR 3x6+4R5-0.45)	đ/m		59.453
15	Cao su 3x10+6 (CNRNR 3x10+6R5-0.45)	đ/m		96.219
16	Cao su 3x16+10 (CNRNR 3x16+10R5-0.45)	đ/m		147.615
17	Cao su 3x25+16 (CNRNR 3x25+16R5-0.45)	đ/m		219.262
Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 0.6/1kv - Al/PVC (TCVN5064&TCVN 5935) 0,6/1kv pvc covered aluminum cables-Al/pvc				
1	AV 16 AV 16R2-0.6-X	đ/m		8.119
2	AV 25 AV 25R2-0.6-X	đ/m		11.681
3	AV 35 AV 35R2-0.6-X	đ/m		15.061
4	AV 50 AV 50R2-0.6-X	đ/m		20.980
5	AV 70 AV 70R2-0.6-X	đ/m		27.743
6	AV 95 AV 95R2-0.6-X	đ/m		36.994
7	AV 120 AV 120R2-0.6-X	đ/m		43.513
8	AV 150 AV 150R2-0.6-X	đ/m		54.804
9	AV 185 AV 185R2-0.6-X	đ/m		67.154
10	AV 240 AV 240R2-0.6-X	đ/m		85.701
11	AV 300 AV 300R2-0.6-X	đ/m		102.502
Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột - Al/XLPE (TCVN 6477/AS 3560)				
1	ABC 2x16 AE 2x16R2-0.6.ABC	đ/m		16.755
2	ABC 2x25 AE 2x25R2-0.6.ABC	đ/m		22.936
3	ABC 2x35 AE 2x35R2-0.6.ABC	đ/m		28.996
4	ABC 2x50 AE 2x50R2-0.6.ABC	đ/m		38.641
5	ABC 2x70 AE 2x70R2-0.6.ABC	đ/m		53.092

6	ABC 2x95 AE 2x95R2-0.6.ABC	đ/m	70.039
7	ABC 2x120 AE 2x120R2-0.6.ABC	đ/m	84.586
8	ABC 2x150 AE 2x15R2-0.6.ABC	đ/m	100.731
Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột - Al/XLPE (TCVN 6477/AS 3560)			
1	ABC 4x16 AE 4x16R2-0.6.ABC	đ/m	30.933
2	ABC 4x25 AE 4x25R2-0.6.ABC	đ/m	44.817
3	ABC 4x35 AE 4x35R2-0.6.ABC	đ/m	55.908
4	ABC 4x50 AE 4x50R2-0.6.ABC	đ/m	74.374
5	ABC 4x70 AE 4x70R2-0.6.ABC	đ/m	95.424
6	ABC 4x95 AE 4x95R2-0.6.ABC	đ/m	136.136
7	ABC 4x120 AE 4x120R2-0.6.ABC	đ/m	164.604
8	ABC 4x150 AE 4x15R2-0.6.ABC	đ/m	200.518
9	ABC 4x185 AE 4x185R2-0.6.ABC	đ/m	246.015
DÂY ĐIỆN TRẦN PHỦ CÁC LOẠI			
1	Dây đơn bọc PVC loại dây đơn 1 sợi		
	VCm 1 đường kính sợi $\Phi 1,15$	đ/m	2.400
	VCm 1,5 đường kính sợi $\Phi 1,4$	đ/m	3.690
	VCm 2,5 đường kính sợi $\Phi 1,8$	đ/m	5.780
	VCm 4 đường kính sợi $\Phi 2,25$	đ/m	8.980
	VCm 6 đường kính sợi $\Phi 2,75$	đ/m	13.250
2	Dây đơn bọc PVC loại dây đơn 7 sợi		
	VCm 1 đường kính sợi $\Phi 0,42$	đ/m	2.590
	VCm 1,5 đường kính sợi $\Phi 0,52$	đ/m	3.970
	VCm 2,5 đường kính sợi $\Phi 0,67$	đ/m	6.250
	VCm 4 đường kính sợi $\Phi 0,85$	đ/m	9.870
	VCm 6 đường kính sợi $\Phi 1,04$	đ/m	14.230
	VCm 10 đường kính sợi $\Phi 1,35$	đ/m	24.680
3	Dây đơn bọc PVC loại dây đơn nhiều sợi		
	VCm 0,3 (số sợi/đường kính sợi: 10/0,2)	đ/m	820
	VCm 0,5 (số sợi/đường kính sợi: 16/0,2)	đ/m	1.410
	VCm 0,75 (số sợi/đường kính sợi: 24/0,2)	đ/m	1.920
	VCm 1 (số sợi/đường kính sợi: 32/0,2)	đ/m	2.550
	VCm 1,5 (số sợi/đường kính sợi: 30/0,25)	đ/m	3.850
	VCm 2,5 (số sợi/đường kính sợi: 50/0,25)	đ/m	6.180
	VCm 4 (số sợi/đường kính sợi: 80/0,25)	đ/m	9.680
	VCm 6 (số sợi/đường kính sợi: 120/0,25)	đ/m	14.050
	VCm 10 (số sợi/đường kính sợi: 200/0,25)	đ/m	25.220
	VCm 16 (số sợi/đường kính sợi: 320/0,25)	đ/m	39.250
	VCm 25 (số sợi/đường kính sợi: 500/0,25)	đ/m	59.580
4	Dây đôi mềm nhiều sợi		
	Dây tròn	đ/m	
	VCm 0,75 dây tròn	đ/m	5.530
	VCm 1 dây tròn	đ/m	7.500
	VCm 1,5 dây tròn	đ/m	9.850

	Vcm 2,5 dây tròn	đ/m		16.200
	Dây dẹt			
	Vcm 0,5 dây dẹt	đ/m		3.340
	Vcm 0,75 dây dẹt	đ/m		4.510
	Vcm 1 dây dẹt	đ/m		6.060
	Vcm 1,5 dây dẹt	đ/m		8.310
	Vcm 2,5 dây dẹt	đ/m		13.610
	Vcm 4 dây dẹt	đ/m		20.990
	Vcm 6 dây dẹt	đ/m		31.160
	Dây dẹt cách			
	Vcm 1 dây dẹt cách	đ/m		6.250
	Vcm 1,5 dây dẹt cách	đ/m		9.120
	Vcm 2,5 dây dẹt cách	đ/m		13.780
	Vcm 4 dây dẹt cách	đ/m		21.030
	Vcm 6 dây dẹt cách	đ/m		30.280
	Dây súp			
	Vcm 0,3 dây súp	đ/m		1.980
	Vcm 0,5 dây súp	đ/m		3.280
	Vcm 0,75 dây súp	đ/m		4.110
	Dây 3-4 ruột tròn, dẹt			
	Vcm 0,5 dây tròn dẹt	đ/m		5.880
	Vcm 0,75 dây tròn dẹt	đ/m		7.170
	Vcm 1 dây dây tròn dẹt	đ/m		9.440
	Vcm 1,5 dây dây tròn dẹt	đ/m		14.140
	Vcm 2,5 dây dây tròn dẹt	đ/m		22.100
	Dây 4 ruột tròn			
	Vcm 1,5 dây dây tròn	đ/m		17.860
	Vcm 2,5 dây dây tròn	đ/m		27.360
	Cáp động lực 2,3,4 ruột của Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú			
1	Cáp treo hạ thế CUc/XLPE/PVC 0,6-1KV			
	Cáp treo 2x4	đ/m		22.979
	Cáp treo 2x6	đ/m		32.780
	Cáp treo 2x10	đ/m		52.745
	Cáp treo 2x16	đ/m		80.135
	Cáp treo 2x25	đ/m		123.640
	Cáp treo 3x4	đ/m		33.880
	Cáp treo 3x6	đ/m		47.575
	Cáp treo 3x10	đ/m		75.196
	Cáp treo 3x16	đ/m		114.620
	Cáp treo 3x25	đ/m		177.386
	Cáp treo 3x35	đ/m		241.560
	Cáp treo 3x50	đ/m		340.835
	Cáp treo 3x70	đ/m		463.760

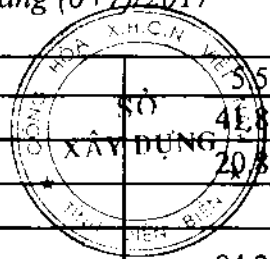


	Cáp treo 3x95	đ/m	638.220
	Cáp treo 3x120	đ/m	791.945
	Cáp treo 4x4	đ/m	43.340
	Cáp treo 4x6	đ/m	65.010
	Cáp treo 4x10	đ/m	98.340
	Cáp treo 4x16	đ/m	150.260
	Cáp treo 4x25	đ/m	233.640
	Cáp treo 4x35	đ/m	318.890
	Cáp treo 4x50	đ/m	450.450
	Cáp treo 4x70	đ/m	614.020
	Cáp treo 4x95	đ/m	845.680
	Cáp treo 4x120	đ/m	1.049.840
2	Cáp ngầm hạ thế CUc/XLPE/DSTA/PVC 0,6-1KV		
	Cáp ngầm 2x4	đ/m	33.330
	Cáp ngầm 2x6	đ/m	41.690
	Cáp ngầm 2x10	đ/m	61.380
	Cáp ngầm 2x16	đ/m	89.980
	Cáp ngầm 2x25	đ/m	134.090
	Cáp ngầm 2x35	đ/m	179.080
	Cáp ngầm 2x50	đ/m	248.600
	Cáp ngầm 2x70	đ/m	335.060
	Cáp ngầm 2x95	đ/m	455.950
	Cáp ngầm 3x4	đ/m	45.760
	Cáp ngầm 3x6	đ/m	56.760
	Cáp ngầm 3x10	đ/m	85.360
	Cáp ngầm 3x16	đ/m	126.610
	Cáp ngầm 3x25	đ/m	190.740
	Cáp ngầm 3x35	đ/m	256.960
	Cáp ngầm 3x50	đ/m	358.710
3	Cáp đồng bọc hạ thế 1 lớp nhựa (CU/PVC - 0,6-1KV)		
	Dây cáp 1x16 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi	đ/m	35.431
	Dây cáp 1x25 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi	đ/m	54.560
	Dây cáp 1x35 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi	đ/m	77.000
	Dây cáp 1x50 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi	đ/m	107.998
	Dây cáp 1x70 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi	đ/m	148.137
	Dây cáp 1x95 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi	đ/m	204.490
	Dây cáp 1x120 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi	đ/m	256.553
4	Cáp đồng bọc hạ thế 2 lớp nhựa (CU/PVC - 0,6-1KV)		
	Dây cáp 1x10 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi	đ/m	27.984
	Dây cáp 1x16 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi	đ/m	38.082
	Dây cáp 1x25 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi	đ/m	57.134
	Dây cáp 1x35 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi	đ/m	79.266
	Dây cáp 1x50 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi	đ/m	110.550
	Dây cáp 1x70 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi	đ/m	151.140

	Dây cáp 1x95 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi	đ/m		207.900
	Dây cáp 1x120 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi	đ/m		260.480
	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN (đã bao gồm thuế VAT)	Đại lý Cường Hương, địa chỉ: số nhà 887 tổ dân phố 23, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, ĐT: 02303.824.376		
1	Bóng tip Rạng Đông 1,2m	đ/bộ		70.000
2	Bóng tip TohShiBa 1,2m	đ/bộ		77.000
3	Bóng tip Rạng Đông 0,6m	đ/bộ		40.000
4	Bóng tip TohShiBa 0,6m	đ/bộ		49.000
5	Bóng tip SiNo đơn	đ/bộ		162.000
6	Bóng tip SiNo đôi	đ/bộ		224.000
7	Bóng Compact Rạng Đông 20W	đ/cái		43.000
8	Bóng Compact Rạng Đông 40W	đ/cái		115.000
9	Bóng Compact PG 5W	đ/cái		35.000
10	Bóng Compact PG soắn 7W	đ/cái		35.000
11	Bóng Compact PG soắn 9W	đ/cái		35.000
12	Bóng Compact PG soắn 13W	đ/cái		35.000
13	Bóng Compact PG soắn (20W)	đ/cái		30.000
14	Bóng Compact PG soắn (26W)	đ/cái		40.000
15	Bóng Compact PG 2U (15W)	đ/cái		45.000
16	Bóng Compact PG 2U (20W)	đ/cái		50.000
17	Bóng Compact PG 3U (26W)	đ/cái		50.000
18	Bóng Compact PG 3U (45W)	đ/cái		115.000
19	Bóng Compact PG 3U (55W)	đ/cái		125.000
20	Bóng Compact PG 3U (65W)	đ/cái		165.000
21	Bóng Compact PG 3U (85W)	đ/cái		180.000
22	Đèn Led 3W	đ/cái		80.000
23	Đèn Led 5W	đ/cái		110.000
24	Đèn Led 7W	đ/cái		130.000
	BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG (đã bao gồm VAT)	Nhà phân phối: Công ty TNHH TM & DV Phú Mỹ; SN 264, tổ dân phố 18, phường Tân Thanh, TP.ĐBP		
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007	đ/cái		551.999
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2008	đ/cái		551.999
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2009	đ/cái		1.383.000
4	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2010	đ/cái		734.000

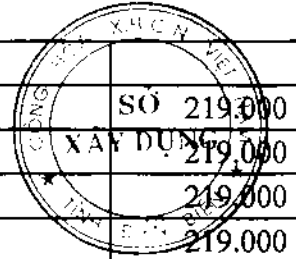
5	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQC; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC	đ/cái		134.999
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007	đ/cái		134.999
7	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQC; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC	đ/cái		235.999
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18W daylight, nguồn tích hợp) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQC; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC	đ/cái		328.000
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQC; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC	đ/cái		477.999
10	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W daylight, thân nhựa mờ, có kèm nguồn trời) theo 3857/HDKT-NCPT	đ/cái		195.000
11	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight, thân thủy tinh) theo TCCS Điện Quang	đ/cái		106.000
12	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight, thân nhôm chụp nhựa mờ) theo TCCS Điện Quang	đ/cái		133.999
13	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight, thân nhôm chụp nhựa mờ) theo TCCS Điện Quang	đ/cái		195.000
14	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) theo TCCS Điện Quang	đ/cái		202.999
15	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ) theo thiết kế sản phẩm số 923/TKSP-NCPT	đ/cái		255.999
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight) Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT	đ/cái		448.000
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight) Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT theo TCCS Điện Quang	đ/cái		394.000
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm) Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT theo TCCS Điện Quang theo TCVN 8782:2011	đ/cái		312.400
Chứa pha các loại (giá bán đã bao gồm thuế VAT)				
1	Chứa pha MD Φ76	đ/cái		35.000
2	Chứa pha MD Φ90	đ/cái		40.000
3	Chứa pha MD Φ100	đ/cái		75.000
Ổ cắm, đế, công tắc và các loại phụ kiện của Công ty SINO Việt Nam (đã bao gồm thuế VAT)				
	- Ổ cắm			

1	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18U	đ/cái		29.500
2	2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2	đ/cái		44.600
3	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18UX	đ/cái		36.200
4	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18UXX với 2 lỗ	đ/cái		36.200
5	Ổ cắm 3 lỗ 2 chấu 16A S18U3	đ/cái		54.800
6	2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2X với 1 lỗ	đ/cái		43.500
7	2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2XX với 2 lỗ	đ/cái		43.500
8	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S18UE	đ/cái		41.800
9	2 ổ cắm 3 chấu 16A S18UE2	đ/cái		57.000
10	Ổ cắm 2 đơn 3 chấu 16A S18UEX với 1 lỗ	đ/cái		44.500
11	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S18UEXX với 2 lỗ	đ/cái		44.500
12	Ổ cắm đa năng có màn che S18UAMX với 1 lỗ	đ/cái		23.000
13	Ổ cắm đa năng có màn che S18UAM	đ/cái		23.000
14	Ổ cắm đa năng có màn che dọc S18UAM/V	đ/cái		23.000
	- Công tắc			
1	Công tắc mặt 1 lỗ S181/X	đ/cái		11.200
2	Công tắc mặt 2 lỗ S182/X	đ/cái		11.200
3	Công tắc mặt 3 lỗ S183/X	đ/cái		11.200
4	Công tắc mặt 4 lỗ S184/X	đ/cái		15.800
5	Công tắc mặt 5 lỗ S185/X	đ/cái		16.000
6	Công tắc mặt 6 lỗ S186/X	đ/cái		16.000
	- Đế âm			
1	Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt hình chữ nhật S2157	đ/cái		4.250
2	Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt hình chữ nhật S2157H	đ/cái		6.050
3	Đế âm sắt dùng cho mặt hình chữ nhật S157R	đ/cái		7.800
4	Đế âm nhựa tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật S2157/D	đ/cái		15.000
5	Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt át HA, HB S2157/HA/HB	đ/cái		4.250
6	Đế âm tự chống cháy loại đặc dùng cho mặt ổ cắm hình chữ nhật S2157R	đ/cái		4.600
7	Đế âm chứa át cài MCB loại rộng FC2-63	đ/cái		5.280
8	Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu M SG100/M	đ/cái		3.320
9	Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu A và B SG100/HA/HB	đ/cái		3.320
10	Đế âm nhựa tự chống cháy loại nông dùng cho mặt vuông S3157L, KT=(75x75x39)mm	đ/cái		4.620
11	Đế âm nhựa tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt vuông S157H, KT=(75x75x51)mm	đ/cái		5.060
12	Đế âm sắt dùng cho mặt vuông S157S, KT=(75x75x47)mm	đ/cái		12.200
13	Đế âm sắt nông dùng cho mặt vuông S157L, KT=(75x75x35)mm	đ/cái		12.200
	- Đế nổi			
1	Đế nổi nhựa, loại đôi CK157/D dùng cho kiểu S9, S18, S186	đ/cái		18.500
2	Đế nổi nhựa CK157 dùng cho kiểu S9	đ/cái		6.000
3	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp CK157RL dùng cho kiểu S18, S186	đ/cái		5.060



4	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp CK157RH dùng cho kiểu S18, S187	đ/cái	5.500
5	Đế nổi nhựa dùng cho S1825SN, S18/2727	đ/cái	41.800
6	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho S98	đ/cái	20.800
	- Phụ kiện dùng với kiểu S9, S18, S98		
1	Hộp đầy phòng thấm nước cho mặt dùng công tắc chữ nhật S323V	đ/cái	94.200
2	Hộp đầy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc chữ nhật S323DV	đ/cái	104.000
3	Hộp đầy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông S223DV	đ/cái	94.600
4	Hộp đầy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông S223V	đ/cái	85.800
	- Ổ cắm sàn và phụ kiện		
1	Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu đồng kiểu 402/DO/A	đ/cái	1.323.000
2	Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu nhôm kiểu 402/NH/A	đ/cái	1.323.000
3	Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu đồng kiểu P001/1/DO/C	đ/cái	662.000
4	Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu nhôm kiểu P001/1/NH/C	đ/cái	662.000
5	Đế ổ cắm sàn DAS	đ/cái	44.000
6	Hạt ổ cắm sàn 2 chấu 10A kiểu U001	đ/cái	13.000
7	Hạt ổ cắm sàn 3 chấu đa năng 10A kiểu U002	đ/cái	33.000
8	Hạt ổ cắm sàn 3 chấu chéo 10A kiểu U003	đ/cái	29.500
9	Hạt ổ cắm sàn dẹt có dây đất kiểu U004	đ/cái	29.500
10	Mô đun nối dây cho ổ cắm sàn kiểu U005	đ/cái	18.500
11	Hạt ổ cắm sàn điện thoại 4 dây kiểu UPH4	đ/cái	33.000
12	Hạt ổ cắm sàn máy tính 8 dây kiểu UPH8	đ/cái	39.000
13	Hạt ổ cắm sàn Ăng ten TV kiểu UTV	đ/cái	45.600
14	Hạt nút che trơn ổ cắm sàn	đ/cái	4.800
	Thiết bị bảo vệ cho mạng điện hạ thế (sản phẩm của SINO)		
	Cầu dao tự động loại 1 cực khả năng ngắt mạch danh định 4,5kA		
1	Dòng điện 06A (PS45N/C1006)	đ/cái	56.000
2	Dòng điện 10A (PS45N/C1010)	đ/cái	56.000
3	Dòng điện 16A (PS45N/C1016)	đ/cái	56.000
4	Dòng điện 20A (PS45N/C1020)	đ/cái	56.000
5	Dòng điện 25A (PS45N/C1025)	đ/cái	56.000
6	Dòng điện 32A (PS45N/C1032)	đ/cái	56.000
7	Dòng điện 40A (PS45N/C1040)	đ/cái	56.000
8	Dòng điện 50A (PS45N/C1050)	đ/cái	88.500
9	Dòng điện 63A (PS45N/C1063)	đ/cái	88.500
	Cầu dao tự động loại 2 cực khả năng ngắt mạch danh định 4,5A		
1	Dòng điện 06A (PS45N/C1006)	đ/cái	113.000
2	Dòng điện 10A (PS45N/C1010)	đ/cái	113.000
3	Dòng điện 16A (PS45N/C1016)	đ/cái	113.000
4	Dòng điện 20A (PS45N/C1020)	đ/cái	113.000
5	Dòng điện 25A (PS45N/C1025)	đ/cái	113.000

6	Dòng điện 32A (PS45N/C1032)	đ/cái	113.000
7	Dòng điện 40A (PS45N/C1040)	đ/cái	113.000
8	Dòng điện 50A (PS45N/C1050)	đ/cái	172.000
9	Dòng điện 63A (PS45N/C1063)	đ/cái	172.000
Cầu dao tự động loại 3 cực khả năng ngắt mạch danh định 4,5kA			
1	Dòng điện 06A (PS45N/C1006)	đ/cái	199.000
2	Dòng điện 10A (PS45N/C1010)	đ/cái	199.000
3	Dòng điện 16A (PS45N/C1016)	đ/cái	199.000
4	Dòng điện 20A (PS45N/C1020)	đ/cái	199.000
5	Dòng điện 25A (PS45N/C1025)	đ/cái	199.000
6	Dòng điện 32A (PS45N/C1032)	đ/cái	199.000
7	Dòng điện 40A (PS45N/C1040)	đ/cái	199.000
8	Dòng điện 50A (PS45N/C1050)	đ/cái	241.000
9	Dòng điện 63A (PS45N/C1063)	đ/cái	241.000
Cầu dao tự động loại 4 cực khả năng ngắt mạch danh định 4,5kA			
1	Dòng điện 06A (PS45N/C1006)	đ/cái	280.000
2	Dòng điện 10A (PS45N/C1010)	đ/cái	280.000
3	Dòng điện 16A (PS45N/C1016)	đ/cái	280.000
4	Dòng điện 20A (PS45N/C1020)	đ/cái	280.000
5	Dòng điện 25A (PS45N/C1025)	đ/cái	280.000
6	Dòng điện 32A (PS45N/C1032)	đ/cái	280.000
7	Dòng điện 40A (PS45N/C1040)	đ/cái	280.000
8	Dòng điện 50A (PS45N/C1050)	đ/cái	362.000
9	Dòng điện 63A (PS45N/C1063)	đ/cái	362.000
Cầu dao tự động loại 1 cực khả năng ngắt mạch danh định 6kA			
1	Dòng điện 06A (PS45N/C1006)	đ/cái	61.600
2	Dòng điện 10A (PS45N/C1010)	đ/cái	61.600
3	Dòng điện 16A (PS45N/C1016)	đ/cái	61.600
4	Dòng điện 20A (PS45N/C1020)	đ/cái	61.600
5	Dòng điện 25A (PS45N/C1025)	đ/cái	61.600
6	Dòng điện 32A (PS45N/C1032)	đ/cái	61.600
7	Dòng điện 40A (PS45N/C1040)	đ/cái	61.600
8	Dòng điện 50A (PS45N/C1050)	đ/cái	97.500
9	Dòng điện 63A (PS45N/C1063)	đ/cái	97.500
Cầu dao tự động loại 2 cực khả năng ngắt mạch danh định 6kA			
1	Dòng điện 06A (PS45N/C1006)	đ/cái	125.000
2	Dòng điện 10A (PS45N/C1010)	đ/cái	125.000
3	Dòng điện 16A (PS45N/C1016)	đ/cái	125.000
4	Dòng điện 20A (PS45N/C1020)	đ/cái	125.000
5	Dòng điện 25A (PS45N/C1025)	đ/cái	125.000
6	Dòng điện 32A (PS45N/C1032)	đ/cái	125.000
7	Dòng điện 40A (PS45N/C1040)	đ/cái	125.000
8	Dòng điện 50A (PS45N/C1050)	đ/cái	190.000
9	Dòng điện 63A (PS45N/C1063)	đ/cái	190.000

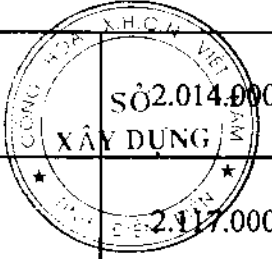


	Cầu dao tự động loại 3 cực khả năng ngắn mạch danh định 6kA		
1	Dòng điện 06A (PS45N/C1006)	đ/cái	219.000
2	Dòng điện 10A (PS45N/C1010)	đ/cái	219.000
3	Dòng điện 16A (PS45N/C1016)	đ/cái	219.000
4	Dòng điện 20A (PS45N/C1020)	đ/cái	219.000
5	Dòng điện 25A (PS45N/C1025)	đ/cái	219.000
6	Dòng điện 32A (PS45N/C1032)	đ/cái	219.000
7	Dòng điện 40A (PS45N/C1040)	đ/cái	219.000
8	Dòng điện 50A (PS45N/C1050)	đ/cái	265.000
9	Dòng điện 63A (PS45N/C1063)	đ/cái	265.000
	Cầu dao tự động loại 4 cực khả năng ngắn mạch danh định 6kA		
1	Dòng điện 06A (PS45N/C1006)	đ/cái	308.000
2	Dòng điện 10A (PS45N/C1010)	đ/cái	308.000
3	Dòng điện 16A (PS45N/C1016)	đ/cái	308.000
4	Dòng điện 20A (PS45N/C1020)	đ/cái	308.000
5	Dòng điện 25A (PS45N/C1025)	đ/cái	308.000
6	Dòng điện 32A (PS45N/C1032)	đ/cái	308.000
7	Dòng điện 40A (PS45N/C1040)	đ/cái	308.000
8	Dòng điện 50A (PS45N/C1050)	đ/cái	398.000
9	Dòng điện 63A (PS45N/C1063)	đ/cái	398.000
	Cầu dao chống dòng rò (RCCB) loại 2 cực, dòng rò 30mA		
1	Dòng điện 16A VLL45N/2016/030	đ/cái	481.000
2	Dòng điện 20A VLL45N/2020/030	đ/cái	481.000
3	Dòng điện 25A VLL45N/2025/030	đ/cái	481.000
4	Dòng điện 32A VLL45N/2032/030	đ/cái	518.000
5	Dòng điện 40A VLL45N/2040/030	đ/cái	518.000
6	Dòng điện 50A VLL45N/2050/030	đ/cái	733.000
7	Dòng điện 63A VLL45N/2063/030	đ/cái	733.000
	Cầu dao chống dòng rò (RCCB) loại 2 cực, dòng rò 100mA		
1	Dòng điện 16A VLL45N/2016/100	đ/cái	481.000
2	Dòng điện 20A VLL45N/2020/100	đ/cái	481.000
3	Dòng điện 25A VLL45N/2025/100	đ/cái	481.000
4	Dòng điện 32A VLL45N/2032/100	đ/cái	518.000
5	Dòng điện 40A VLL45N/2040/100	đ/cái	518.000
6	Dòng điện 63A VLL45N/2063/100	đ/cái	733.000
	Cầu dao chống dòng rò (RCCB) loại 4 cực, dòng rò 30mA		
1	Dòng điện 16A VLL45N/2016/030	đ/cái	754.000
2	Dòng điện 20A VLL45N/2020/030	đ/cái	754.000
3	Dòng điện 25A VLL45N/2025/030	đ/cái	754.000
4	Dòng điện 32A VLL45N/2032/030	đ/cái	817.000
5	Dòng điện 40A VLL45N/2040/030	đ/cái	817.000
6	Dòng điện 63A VLL45N/2063/030	đ/cái	1.148.000
	Cầu dao chống dòng rò (RCCB) loại 4 cực, dòng rò 100mA		
1	Dòng điện 16A VLL45N/2016/100	đ/cái	754.000

2	Dòng điện 20A VLL45N/2020/100	đ/cái		754.000
3	Dòng điện 25A VLL45N/2025/100	đ/cái		754.000
4	Dòng điện 32A VLL45N/2032/100	đ/cái		817.000
5	Dòng điện 40A VLL45N/2040/100	đ/cái		817.000
6	Dòng điện 63A VLL45N/2063/100	đ/cái		1.148.000
Cầu dao tự động loại 1 cực khả năng ngắt mạch danh định 10kA				
1	Dòng điện 80A (PS100H/1/D80)	đ/cái		290.000
2	Dòng điện 100A (PS100H/1/D100)	đ/cái		290.000
3	Dòng điện 125A (PS100H/1/D125)	đ/cái		290.000
Cầu dao tự động loại 2 cực khả năng ngắt mạch danh định 10kA				
1	Dòng điện 80A (PS100H/2/D80)	đ/cái		380.000
2	Dòng điện 100A (PS100H/2/D100)	đ/cái		380.000
3	Dòng điện 125A (PS100H/2/D125)	đ/cái		380.000
Cầu dao tự động loại 3 cực khả năng ngắt mạch danh định 10kA				
1	Dòng điện 80A (PS100H/3/D80)	đ/cái		580.000
2	Dòng điện 100A (PS100H/3/D100)	đ/cái		580.000
3	Dòng điện 125A (PS100H/3/D125)	đ/cái		580.000
Cầu dao tự động loại 4 cực khả năng ngắt mạch danh định 10kA				
1	Dòng điện 80A (PS100H/4/D80)	đ/cái		957.000
2	Dòng điện 100A (PS100H/4/D100)	đ/cái		957.000
3	Dòng điện 125A (PS100H/4/D125)	đ/cái		957.000
Cầu dao tự động loại 1 cực khả năng ngắt mạch danh định 240VAC, dòng cắt 6kA				
1	Dòng điện 06A (SC68N/C1006)	đ/cái		73.500
2	Dòng điện 10A (SC68N/C1010)	đ/cái		73.500
3	Dòng điện 16A (SC68N/C1016)	đ/cái		73.500
4	Dòng điện 20A (SC68N/C1020)	đ/cái		73.500
5	Dòng điện 25A (SC68N/C1025)	đ/cái		73.500
6	Dòng điện 32A (SC68N/C1032)	đ/cái		79.000
7	Dòng điện 40A (SC68N/C1040)	đ/cái		79.000
8	Dòng điện 50A (SC68N/C1050)	đ/cái		103.000
9	Dòng điện 63A (SC68N/C1063)	đ/cái		103.000
Cầu dao tự động loại 2 cực khả năng ngắt mạch danh định 240VAC-10kA và 415VAC-6kA				
1	Dòng điện 06A (SC68N/C2006)	đ/cái		148.000
2	Dòng điện 10A (SC68N/C2010)	đ/cái		148.000
3	Dòng điện 16A (SC68N/C2016)	đ/cái		148.000
4	Dòng điện 20A (SC68N/C2020)	đ/cái		148.000
5	Dòng điện 25A (SC68N/C2025)	đ/cái		148.000
6	Dòng điện 32A (SC68N/C2032)	đ/cái		159.000
7	Dòng điện 40A (SC68N/C2040)	đ/cái		159.000
8	Dòng điện 50A (SC68N/C2050)	đ/cái		205.000
9	Dòng điện 63A (SC68N/C2063)	đ/cái		205.000
Cầu dao tự động loại 3 cực khả năng ngắt mạch danh định 415VAC-6kA				
1	Dòng điện 06A (SC68N/C3006)	đ/cái		218.000

2	Dòng điện 10A (SC68N/C3010)	đ/cái	218.000
3	Dòng điện 16A (SC68N/C3016)	đ/cái	218.000
4	Dòng điện 20A (SC68N/C3020)	đ/cái	218.000
5	Dòng điện 25A (SC68N/C3025)	đ/cái	218.000
6	Dòng điện 32A (SC68N/C3032)	đ/cái	238.000
7	Dòng điện 40A (SC68N/C3040)	đ/cái	238.000
8	Dòng điện 50A (SC68N/C3050)	đ/cái	307.000
9	Dòng điện 63A (SC68N/C3063)	đ/cái	307.000
Cầu dao tự động loại cực khả năng ngắn mạch danh định 415VAC-6kA			
1	Dòng điện 06A (SC68N/C4006)	đ/cái	320.000
2	Dòng điện 10A (SC68N/C4010)	đ/cái	320.000
3	Dòng điện 16A (SC68N/C4016)	đ/cái	320.000
4	Dòng điện 20A (SC68N/C4020)	đ/cái	320.000
5	Dòng điện 25A (SC68N/C4025)	đ/cái	320.000
6	Dòng điện 32A (SC68N/C4032)	đ/cái	349.000
7	Dòng điện 40A (SC68N/C4040)	đ/cái	349.000
8	Dòng điện 50A (SC68N/C4050)	đ/cái	450.000
9	Dòng điện 63A (SC68N/C4063)	đ/cái	450.000
Cầu dao chống rò dòng (RCCB) loại 2 cực dòng rò 30mA			
1	Dòng điện 16A (SL68N/2016/030)	đ/cái	459.000
2	Dòng điện 20A (SL68N/2020/030)	đ/cái	459.000
3	Dòng điện 25A (SL68N/2025/030)	đ/cái	459.000
4	Dòng điện 32A (SL68N/2032/030)	đ/cái	459.000
5	Dòng điện 40A (SL68N/2040/030)	đ/cái	459.000
6	Dòng điện 50A (SL68N/2050/030)	đ/cái	700.000
7	Dòng điện 63A (SL68N/2063/030)	đ/cái	700.000
Cầu dao chống rò dòng (RCCB) loại 2 cực dòng rò 100mA			
1	Dòng điện 16A (SL68N/2016/100)	đ/cái	459.000
2	Dòng điện 20A (SL68N/2020/100)	đ/cái	459.000
3	Dòng điện 25A (SL68N/2025/100)	đ/cái	459.000
4	Dòng điện 32A (SL68N/2032/100)	đ/cái	459.000
5	Dòng điện 40A (SL68N/2040/100)	đ/cái	459.000
6	Dòng điện 63A (SL68N/2063/100)	đ/cái	700.000
Cầu dao chống rò dòng (RCCB) loại 4 cực dòng rò 30mA			
1	Dòng điện 16A (SL68N/4016/030)	đ/cái	720.000
2	Dòng điện 20A (SL68N/4020/030)	đ/cái	720.000
3	Dòng điện 25A (SL68N/4025/030)	đ/cái	720.000
4	Dòng điện 32A (SL68N/4032/030)	đ/cái	780.000
5	Dòng điện 40A (SL68N/4040/030)	đ/cái	780.000
6	Dòng điện 63A (SL68N/4063/030)	đ/cái	1.096.000
Cầu dao chống rò dòng (RCCB) loại 4 cực dòng rò 100mA			
1	Dòng điện 16A (SL68N/4016/100)	đ/cái	720.000
2	Dòng điện 20A (SL68N/4020/100)	đ/cái	720.000
3	Dòng điện 25A (SL68N/4025/100)	đ/cái	720.000

4	Dòng điện 32A (SL68N/4032/100)	đ/cái		780.000
5	Dòng điện 40A (SL68N/4040/100)	đ/cái		780.000
6	Dòng điện 63A (SL68N/4063/100)	đ/cái		1.096.000
	Cầu dao an toàn và hộp chứa gắn nổi			
1	Cầu dao an toàn loại 10-15-20-25-30-40A (BS121a/10A, BS121a/15A, BS121a/20A, BS121a/25A, BS121a/30A)	đ/cái		51.000
2	Hộp gắn nổi chứa át kiểu HB	đ/cái		5.000
	Tổ hợp cầu dao an toàn và cắt dòng rò -RCBO			
	Tổ hợp cầu dao loại 10-20-30-40A, RCBO 10-20-30-40A (TRL32/10A, TRL32/20A, TRL32/30A, TRL32/40A)	đ/cái		158.000
	Cầu dao an toàn và hộp chứa gắn nổi			
1	Cầu dao an toàn loại 10-15-20-25-30A (BS68N/2P10A, BS68N/2P15A, BS68N/2P20A, BS68N/2P25A, BS68N/2P30A)	đ/cái		45.800
2	Hộp gắn nổi chứa át kiểu BS68N loại to HA/BS68N	đ/cái		3.600
3	Hộp gắn nổi chứa át kiểu BS68N loại to HA-2/BS68N	đ/cái		3.600
	Tổ hợp cầu dao loại 10-20-30-40A, RCBO 10-20-30-40A (BL68N/10A, BL68N/20A, BL68N/30A, BL68N/40A)	đ/cái		169.000
	Tủ điện âm tường (mặt nhựa ABS, nắp che Polycarbonate) dùng chứa MCB, RCCB, RCBO			
	Tủ điện mặt nhựa, để nhựa chứa 2-4 Module (E4FC2/4LA)	đ/cái		117.000
1	Tủ điện mặt nhựa, để sắt chứa 2-4 Module (E4FC2/4L)	đ/cái		117.000
2	Tủ điện mặt nhựa bóng, để nhựa chứa 2-4 Module (E4FC2/4SA)	đ/cái		117.000
3	Tủ điện mặt nhựa bóng, để sắt chứa 2-4 Module (E4FC2/4S)	đ/cái		117.000
4	Tủ điện mặt nhựa, để nhựa chứa 3-6 Module (E4FC3/6LA)	đ/cái		152.000
5	Tủ điện mặt nhựa, để sắt chứa 3-6 Module (E4FC3/6L)	đ/cái		152.000
	Tủ điện kim loại chống thấm nước (IP65/55) và tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ			
1	Mã CKO, kích thước tủ= (CxRxS=300x200x130)mm, Kích thước panen=(qxpqh=117x192x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=215x120)mm	đ/cái		869.000
2	Mã CKO+1, kích thước tủ= (CxRxS=350x250x150)mm, Kích thước panen=(qxpqh=150x224x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=265x170)mm	đ/cái		980.000
3	Mã CK1, kích thước tủ= (CxRxS=380x250x130)mm, Kích thước panen=(qxpqh=166x260x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=295x170)mm	đ/cái		1.412.000
4	Mã CK2, kích thước tủ= (CxRxS=450x300x130)mm, Kích thước panen=(qxpqh=200x322x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=365x220)mm	đ/cái		1.863.000
5	Mã CK3, kích thước tủ= (CxRxS=450x350x130)mm, Kích thước panen=(qxpqh=250x322x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=365x270)mm	đ/cái		2.014.000

6	Mã CK4, kích thước tủ= (CxRxS=450x300x180)mm, Kích thước panen =(qxpqh=200x322x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=365x220)mm	đ/cái		SỐ 2.014.000
7	Mã CK5, kích thước tủ= (CxRxS=450x350x180)mm, Kích thước panen =(qxpqh=250x322x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=365x270)mm	đ/cái		2.117.000
8	Mã CK6, kích thước tủ= (CxRxS=500x350x180)mm, Kích thước panen =(qxpqh=250x372x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=415x270)mm	đ/cái		2.212.000
9	Mã CK7, kích thước tủ= (CxRxS=550x400x180)mm, Kích thước panen =(qxpqh=300x422x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=465x320)mm	đ/cái		2.286.000
10	Mã CK8, kích thước tủ= (CxRxS=600x450x180)mm, Kích thước panen =(qxpqh=350x472x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=515x370)mm	đ/cái		2.331.000
11	Mã CK8+1, kích thước tủ= (CxRxS=700x500x200)mm, Kích thước panen =(qxpqh=400x574x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=615x420)mm	đ/cái		2.380.000
12	Mã CK9, kích thước tủ= (CxRxS=800x500x180)mm, Kích thước panen =(qxpqh=400x672x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=715x420)mm	đ/cái		2.444.000
Tủ phân phối điện 3 pha dùng chứa MCB				
1	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 12 MCB đơn CDA12, (KT= HxWxD=370x460x117)mm	đ/cái		1.242.000
2	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 18 MCB đơn CDA18, (KT= HxWxD=427x460x117)mm	đ/cái		1.469.000
3	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 24 MCB đơn CDA24, (KT= HxWxD=455x460x117)mm	đ/cái		1.751.000
4	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 36 MCB đơn CDA36, (KT= HxWxD=585x460x117)mm	đ/cái		2.175.000
5	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 42 MCB đơn CDA42, (KT= HxWxD=640x460x117)mm	đ/cái		2.430.000
Tủ phân phối - loại có MCCB tổng 8R SERIES-100A				
1	Mã số CTDBA04/100SG, số MCB 1 cực 3x4, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x110x435)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x538x442x250)mm	đ/bộ		1.475.000
2	Mã số CTDBA06/100SG, số MCB 1 cực 3x6, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x164x488)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x592x496x250)mm	đ/bộ		1.681.000
3	Mã số CTDBA08/100SG, số MCB 1 cực 3x8, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x218x542)mm, (A x B x C x D x E =357x137x646x550x250)mm	đ/bộ		1.881.000
4	Mã số CTDBA12/100SG, số MCB 1 cực 3x12, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x326x650)mm, (A x B x C x D x E =357x137x754x658x250)mm	đ/bộ		2.287.000

5	Mã số CTDBA14/100SG, số MCB 1 cực 3x14, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x380x705)mm, (A x B x C x D x E =357x137x808x712x250)mm	đ/bộ		2.541.000
	BÌNH NÓNG LẠNH PRIME (Giá bán đã bao gồm thuế VAT)			-
1	Bình nóng lạnh 15 lít	đ/cái		1.500.000
2	Bình nóng lạnh 20 lít	đ/cái		1.700.000
3	Bình nóng lạnh 30 lít	đ/cái		1.800.000
	BÌNH NÓNG LẠNH ARISTON TI - TECH - PRO (Giá đã bao gồm thuế VAT)			
1	Bình nóng lạnh 15 lít	đ/cái		1.750.000
2	Bình nóng lạnh 30 lít	đ/cái		2.220.000
	BÌNH NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP TANA-TITAN (Giá đã bao gồm thuế VAT)			-
1	BT15-Ti (2500W)	đ/cái		2.150.000
2	BT20-Ti (2500W)	đ/cái		2.250.000
3	BT30-Ti (2500W)	đ/cái		2.400.000
	TẮM ÓP TRẦN NHỰA ĐÔNG NAM Á (Giá bán đã bao gồm thuế VAT)			
1	Óp trần 4m	đ/tám		27.500
2	Óp trần 5m	đ/tám		34.500
3	Óp trần 6m	đ/tám		41.000
	Phào xốp			-
1	Phào nhỏ	đ/tám		13.000
2	Phào trung	đ/tám		15.000
3	Chữ U + T + Góc nhựa	đ/tám		13.000
4	Chỉ viền	đ/tám		6.000
5	Xốp 3 phân	đ/tám		17.000
6	Xốp 4 phân	đ/tám		20.000
7	Xốp 5 phân	đ/tám		23.000
	Cửa xếp Nhựa các loại (đông á)			-
1	Cửa xếp bằng nhựa 60 x 1,8m	đ/cái		110.000
2	Cửa xếp bằng nhựa 70 x 1,8m	đ/cái		120.000
3	Cửa xếp bằng nhựa 80 x 1,8m	đ/cái		130.000
4	Cửa xếp bằng nhựa 70 x 2m	đ/cái		140.000
5	Cửa xếp bằng nhựa 80 x 2m	đ/cái		150.000
	Cửa khuôn Nhựa các loại			-
1	Cửa thường 75 x 190mm	đ/cái		340.000
2	Cửa thường 80 x 200mm	đ/cái		362.000
3	Cửa Pano 75 x 190mm	đ/cái		560.000
4	Cửa Pano 80 x 200mm	đ/cái		625.000



BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG (6+7)/ NĂM 2017
HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo Công bố số 846/CBGVLXD/XD-TC ngày 26/7/2017)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng (6+7)/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	ĐÁ CÁC LOẠI <i>(Giá đá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện và chưa có chi phí vận chuyển)</i>			
	Đối với Mỏ đá nằm trên địa bàn huyện Tuần Giáo thuộc vùng IV			
1	Đá hộc	đ/m3	160.000	
2	Đá 4x6	đ/m3	190.000	
3	Đá 2x4	đ/m3	220.000	
4	Đá 1x2	đ/m3	230.000	
6	Bột đá	đ/m3	140.000	
	Cát xây (cát đen) (giá tại Nà Sáy) giá trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí vận chuyển)	đ/m3	125.000	
	XI MĂNG CÁC LOẠI, VÔI BỘT (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1.600
2	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.450
3	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.500
4	Xi măng Điện Biên PC 40	đ/kg		1.600
5	Vôi bột	đ/kg		2.500
	Gạch không nung xi măng cốt liệu theo TCVN 6477:2011 (giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	DNTN Toàn Hàng tỉnh Điện Biên; địa điểm nơi sản xuất: khối Sơn Thủy, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo		
	Gạch không nung xi măng cốt liệu thông tâm 2 lỗ thông tâm 2 lỗ (220 x 105 x 65)mm	đ/viên	1.260	
	TẤM LỢP (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Tấm lợp Fibrô xi măng Cường Thịnh loại I TCVN 4434-2000 (KT: Dài 1.520mm; rộng 910+- 5-10mm; dày 5mm+-0,3mm)	đ/tấm		45.000
2	Tấm lợp Fibrô xi măng Cường Thịnh loại II TCVN 4434-2000 (KT: Dài 1.520mm; rộng 910+- 5-10mm; dày 5mm+-0,3mm)	đ/tấm		38.000
3	Tấm úp nóc Fibrô xi măng Cường Thịnh TCVN 4434-2000	đ/tấm		15.000
	THÉP THÁI NGUYÊN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8 CT3	đ/kg		12.593

2	Thép cây vằn phi D10,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		12.868
3	Thép cây vằn phi D12,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		12.758
4	Thép cây vằn phi 14-40,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		12.703
THÉP KHÁC (đã bao gồm thuế VAT)				
1	Lưới thép B40	đ/kg		26.000
2	Dây thép gai	đ/kg		26.000
3	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		23.000
4	Dây thép mạ kẽm 2,5- 4 lyVN	đ/kg		23.000
ĐINH CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)				
	Đinh 5cm -10cm	đ/kg		20.000
KÍNH ĐÁP CẦU (đã bao gồm thuế VAT)				
1	Kính trắng trơn 3 ly Liên doanh	đ/m ²		85.000
2	Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh	đ/m ²		115.000
3	Kính màu trà, xanh đen, lơ Liên doanh	đ/m ²		138.000
4	Kính màu phản quang Liên doanh	đ/m ²		191.000
5	Kính hoa dâu Liên doanh	đ/m ²		89.700
ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT (ỐNG KẼM) (đã bao gồm thuế VAT)				
1	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15, dày 1,9	đ/m		26.000
2	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m		33.500
3	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m		40.500
4	" ĐK 32, dày 2,4	đ/m		52.900
5	" ĐK 40, dày 2,5	đ/m		63.250
6	" ĐK 50, dày 2,6	đ/m		77.050
ỐNG NHỰA U. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG (đã bao gồm thuế VAT)				
1	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		5.800
2	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7.200
3	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9.400
4	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		21.200
5	Phi 75 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		29.700
6	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		36.300
7	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		54.800
VẬT TƯ KHÁC (đã bao gồm thuế VAT)				
1	Cốt thường cuộn (0,7m x 20m)	đ/m ²		4.550

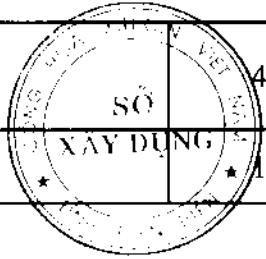


2	Que hàn VN + TQ	đ/kg		24.000
3	Giấy ráp VN	đ/tờ		2.000
4	Tấm trần nhựa trắng	đ/m2		30.000
5	Tấm xốp trắng chống nóng	đ/m2		11.000
SẢN PHẨM VIGLACERA (đã bao gồm thuế VAT)				
1	Bệt V128 (PK 1 nút nhấn siêu nhẹ, nắp tulip) + Chậu VTL2	đ/bộ		1.550.000
2	Bệt V188 HAWaii (PkGM 2 nút xả, nắp Tulip) + Chậu VTL2	đ/bộ		1.200.000
3	Tiểu nữ Bidet VB1, VB3	đ/bộ		370.000
4	Tiểu nam T1 (phụ kiện đồng bộ, Vòi, ống đồng xả, cụm doong)	đ/bộ		270.000
5	Xôm ST8	đ/bộ		150.000
6	Chân chậu VHT	đ/bộ		150.000
7	Vòi chậu Viglacera + Xi phong TT01V	đ/bộ		270.000
8	Sen tắm Viglacera TT01S	đ/bộ		370.000
9	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101 Viglacera	đ/bộ		175.000
10	Bộ sen bồn dây sắt (Joden tay đặc)	đ/bộ		255.000
BỘ SEN VOI JODEN TAY RỒNG (đã bao gồm thuế VAT)				
1	Sen dây nhựa	đ/bộ		255.000
2	Sen dây sắt	đ/bộ		350.000
3	Vòi 3 lỗ	đ/bộ		370.000
4	Vòi 01 lỗ	đ/bộ		270.000
GẠCH CERAMIC FLOOR TILES - ĐỒNG TÂM (đã bao gồm thuế VAT)				
1	Gạch men lát nền loại A/A PRICE/A 40cm x 40cm	đ/m2		95.000
2	Gạch men lát nền loại A/A PRICE/A 50cm x 50 cm	đ/m2		120.000
3	Gạch lát 30 cm x 30 cm	đ/m2		95.000
4	Gạch lát 25 cm x 25cm	đ/m2		73.000
5	Gạch ốp tường KT 40cm x 90cm	đ/m2		110.000
BÌNH NƯỚC NÓNG ARITON TI-TECH-PRO (đã bao gồm thuế VAT)				
1	Bình 15 lít	đ/bình		2.500.000
2	Bình 30 lít	đ/bình		2.900.000
SƠN (Việt Nam) (đã bao gồm thuế VAT)				
	Sơn Rõng Vàng chống rỉ (loại hộp 3 Kg)	đ/kg		26.667

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG (6+7)/ NĂM 2017
HUYỆN TÀ CHÙA

(Kèm theo Công bố số 846/CBGVLXD/XD-TC ngày 26/7/2017)

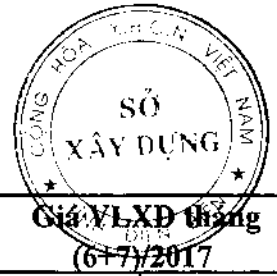
STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng (6+7)/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu các loại, Gạch tự chèn lát via hệ hình zíc zắc theo TCVN 6447:2011 (Giá bán tại cơ sở sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Công ty TNHH Hoàng Ánh tỉnh Điện Biên; Đ/c: Mỏ đá Xá Nhè, xã Xá Nhè, huyện Tà Chua		
	Gạch thông tâm 2 lỗ (220x105x65)mm theo TCVN 6477:2011	đ/viên	1.293	
	Gạch tự chèn lát via hệ hình zíc zắc (225 x 113 x 60)mm	đ/viên	3.460	
		đ/m ²	134.940	
	XI MĂNG CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1.749
2	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.650
3	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.700
4	Xi măng Điện Biên PC 40	đ/kg		1.800
	ĐÌNH CÁC LOẠI VIỆT NAM (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Đình 3cm	đ/kg		22.000
2	Đình 5 - 7 cm	đ/kg		21.000
3	Đình 10 cm	đ/kg		21.000
	THÉP THÁI NGUYÊN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		12.808
2	Thép cây vằn phi D10,SD 390,L>11,7m	đ/kg		13.083
3	Thép cây vằn phi D12,SD 390,L>11,7m	đ/kg		12.973
4	Thép cây vằn phi D14-40, SD 390,L>11,7m	đ/kg		12.918
	THÉP CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		22.000
2	Dây thép mạ kẽm 2,5-4 ly VN	đ/kg		24.000
	TÁM LỘP (đã bao gồm thuế VAT)			

1	Tấm lợp Fibrô xi măng Nam Long TCVN 4434-2000 TLNL (LA:1,5x0,9)m	đ/tấm		42.000
2	Tấm úp nóc	đ/tấm		14.000
CÁC LOẠI KÍNH (VN) (đã bao gồm thuế VAT)				
1	Kính trắng 5 Ly	đ/m ²		107.000
2	Kính màu 5 ly phản quang	đ/m ²		107.000
3	Kính màu 5 ly đen	đ/m ²		107.000
4	Kính màu 5 ly hoa mờ	đ/m ²		130.000
5	Kính màu 5 ly trà	đ/m ²		150.000
CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông) (đã bao gồm thuế VAT)				
1	Bóng điện 0,6 m	đ/bộ		40.000
2	Bóng điện tròn 75 W	đ/bóng		6.000
3	Bóng điện tròn 100 W	đ/bóng		6.000
4	Bóng điện tròn 40 W	đ/bóng		5.000
5	Bóng điện 1,2 m	đ/bộ		50.000
6	Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui cài)	đ/bóng		35.000
7	Bóng điện tiết kiệm điện 18 w (Đui cài)	đ/bóng		30.000
8	Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui cài)	đ/bóng		32.000
9	Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui vặn)	đ/bóng		35.000
10	Bóng điện tiết kiệm điện 18 w (Đui vặn)	đ/bóng		30.000
11	Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui vặn)	đ/bóng		32.000
BÓNG ĐIỆN (Philip) (đã bao gồm thuế VAT)				
1	Bóng điện 0,6 m	đ/bộ		110.000
2	Bóng điện 1,2 m	đ/bộ		150.000
CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Điện Quang) (đã bao gồm thuế VAT)				
1	Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui cài)	đ/bóng		30.000
2	Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui cài)	đ/bóng		34.500
3	Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui vặn)	đ/bóng		30.000
4	Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui vặn)	đ/bóng		34.500
DÂY ĐIỆN ĐÔI (Việt Nam) (đã bao gồm thuế VAT)				

1	Dây điện đôi PVC 2 x 1.5	đ/m		8.000
2	Dây điện đôi PVC 2 x 2.5	đ/m		12.000
3	Dây điện đôi PVC 2 x 4	đ/m		20.000
4	Dây điện đôi PVC 2 x 6	đ/m		25.000
5	Dây điện đôi PVC 2 x 10	đ/m		40.000
	DÂY ĐIỆN ĐÔI HÀN QUỐC - VIỆT NAM (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Dây điện 2 x 0,75	đ/m		6.000
2	Dây điện 2 x 1,5	đ/m		8.000
3	Dây điện 2 x 2,5	đ/m		13.000
4	Dây điện 2 x 4	đ/m		20.000
	CÁC LOẠI ÁT TÔ MẮT LG (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Át tô mát 1 pha 30 A LG	đ/cái		80.000
2	Át tô mát 1 pha 60 A LG	đ/cái		250.000
3	Át tô mát 1 pha 50 A LG	đ/cái		200.000
4	Át tô mát 1 pha 80 A LG	đ/cái		300.000
5	Bảng điện 2 hạt công tắc TCL	đ/cái		15.000
	CÁC LOẠI ỐNG NHỰA PVC HÀ NỘI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Ống nhựa PVC Hà Nội D=21	đ/m		8.000
2	Ống nhựa PVC Hà Nội D=27	đ/m		12.000
3	Ống nhựa PVC Hà Nội D=34	đ/m		20.000
4	Ống nhựa PVC Hà Nội D=48	đ/m		30.000
5	Ống nhựa PVC Hà Nội D=60	đ/m		40.000
6	Ống nhựa PVC Hà Nội D=76	đ/m		45.000
7	Ống nhựa PVC Hà Nội D=90	đ/m		50.000
8	Ống nhựa PVC Hà Nội D=110	đ/m		60.000
	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Giấy ráp TQ	đ/tờ		2.000
2	Giấy ráp VN	đ/tờ		2.000
	GIÁ THIẾT BỊ NỘI THẤT (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Xí bột Vinacera	đ/bộ		800.000
2	Xí xôm Vinacera	đ/bộ		230.000
3	Chậu rửa mặt bằng sứ Vinaselas	đ/bộ		230.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG (6+7)/ NĂM 2017
HUYỆN MƯỜNG ẢNG

(Kèm theo Công bố số 846/CBGVLXD/XD-TC ngày 26/7/2017)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng (6+7)/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
I	ĐÁ CÁC LOẠI (Giá đá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển và chi phí vận chuyển)			
1	Đá hộc	đ/m3	170.000	
2	Đá 4x6	đ/m3	221.000	
3	Đá 2x4	đ/m3	230.000	
4	Đá 1x2	đ/m3	240.000	
5	Đá 0,5x1	đ/m3	241.000	
6	Đá mặt	đ/m3	155.000	
7	Đá 1x1	đ/m3	250.000	
8	Đá Base và Subbase	đ/m3	201.000	
II	Cát nghiền từ đá, Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, giá trên phương tiện vận chuyển bên mua, chưa có chi phí vận chuyển)		Đ/c nơi sản xuất: tại mỏ đá Mường Ảng 1, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng của Doanh nghiệp xây dựng tư nhân Minh Quý	
	Cát nghiền từ đá	đ/m3	199.000	
	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu theo TCVN 6477:2011 với quy cách sản phẩm: (220 x 105 x 65)mm	đ/viên	1.270	
III	XI MĂNG CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1.600
2	Xi măng trắng	đ/kg		3.500
3	Xi măng Điện Biên PCB 30 bao	đ/kg		1.450
4	Xi măng Điện Biên PCB 40 bao	đ/kg		1.500
5	Xi măng Điện Biên PC 40 bao	đ/kg		1.600
	TRE TRỒNG (đã bao gồm thuế VAT)			
	Tre trồng	đ/cây		45.000

	THÉP THÁI NGUYÊN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		12.499
2	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		11.484
3	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		12.128
4	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		12.118
	THÉP CÁC LOẠI (VIỆT NAM) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép 1 ly VN	đ/kg		20.000
2	Lưới thép B40	đ/kg		17.500
	CÁC LOẠI KÍNH, GƯƠNG (VIỆT NAM) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Kính trắng 3 ly	đ/m ²		70.000
	DÂY ĐIỆN CADI - SUN (đã bao gồm thuế VAT)			
	<i>Dây điện Ô van 2 ruột mềm 300/500V.Cu/PVC/PVC (Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-5/IEC 227)</i>			
1	Loại 2 x 1,5	đ/m		12.586
2	Loại 2 x 2,5	đ/m		20.150
3	Loại 2 x 4	đ/m		31.106
4	Loại 2 x 6	đ/m		45.657
	ĐINH CÁC LOẠI VN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Đinh 3 cm	đ/kg		20.000
2	Đinh 5 cm	đ/kg		20.000
3	Đinh 7-10 cm	đ/kg		19.000
	PHOOC VN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Phooc trắng (1,2x2,4m)	đ/tấm		87.000
2	Gỗ dán (1m x 1,2m)	đ/tấm		28.500
	CÁC LOẠI CỬA, SƠN, DẦU BÓNG (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Dầu bóng (toa)	đ/kg		55.000
2	Dầu bóng Nhật	đ/kg		75.000
3	Dầu bóng Đài Loan	đ/kg		65.000
4	Véc ly	đ/lít		29.000
	ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT (ỐNG KẼM) (đã bao gồm thuế VAT)			

1	Ông nước kẽm Hòa phát ĐK 15, dày 1,9	đ/m		25.833
2	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m		43.333
3	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m		45.833
4	" ĐK 32, dày 2,3	đ/m		45.833
5	" ĐK 40, dày 2,5	đ/m		62.500
6	" ĐK 50, dày 2,6	đ/m		75.833
7	" ĐK 65, dày 2,9	đ/m		117.500
8	" ĐK 80, dày 2,9	đ/m		142.500
9	" ĐK 100, dày 3,2	đ/m		200.000
ÔNG NHỰA u. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG CLASS-1 (đã bao gồm thuế VAT)				
1	Ông nhựa Tiền phong phi 21	đ/m		7.700
2	Ông nhựa Tiền phong phi 27	đ/m		10.600
3	Ông nhựa Tiền phong phi 34	đ/m		13.400
4	Ông nhựa Tiền phong phi 42	đ/m		18.300
5	Ông nhựa Tiền phong phi 48	đ/m		21.800
6	Ông nhựa Tiền phong phi 60	đ/m		30.800
7	Ông nhựa Tiền phong phi 75	đ/m		39.300
8	Ông nhựa Tiền phong phi 90	đ/m		48.500
9	Ông nhựa Tiền phong phi 110	đ/m		72.200
10	Ông nhựa Tiền phong phi 140	đ/m		111.700
11	Ông nhựa Tiền phong phi 160	đ/m		147.700
12	Ông nhựa Tiền phong phi 200	đ/m		230.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG (6+7)/ NĂM 2017
HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG
(Kèm theo Công bố số 846/CBGVLXD/XD-TC ngày 26/7/2017)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng (6+7)/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MĂNG (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.650
2	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.700
3	Xi măng Điện Biên PC40	đ/kg		1.800
	TRE RỪNG (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Tre rừng ĐK 6-10 cm	đ/cây		30.000
2	Gỗ chống	đ/cây		30.000
	TẤM LỢP CÁC LOẠI			
	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	đ/tấm		40.000
	ĐINH, DÂY THÉP CÁC LOẠI (VIỆT NAM) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Đinh 5 cm	đ/kg		25.000
2	Đinh 7 - 10 cm	đ/kg		20.000
3	Dây thép đen 1 ly VN	đ/kg		20.000
4	Dây thép mạ kẽm 2,5 - 4 ly VN	đ/kg		20.000
	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 1,2m	đ/cái		21.000
2	Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 0,6m	đ/cái		16.000
3	Bóng điện Tuýp (ToShiBa) loại 1,2m	đ/cái		21.000
4	Bóng điện tròn (Rạng Đông)	đ/cái		6.600
5	Công tắc điện đôi (VN)	đ/cái		10.000
6	Công tắc điện đơn (VN)	đ/cái		7.000
7	Áp tô mát (Rạng Đông)	đ/cái		40.000

**BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG (6+7)/ NĂM 2017
HUYỆN MƯỜNG CHÀ**

(Kèm theo Công bố số 846/CBGVLXD/XD-TC ngày 26/7/2017)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng (6+7)/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	ĐÁ CÁC LOẠI Giá đá học tại mỏ; giá đá dăm các loại tại trạm nghiền, bãi trữ, (chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua và chưa có chi phí vận chuyển)		Công ty cổ phần ĐTXD&QLĐBII Điện Biên; Đ/c nơi sản xuất: tại mỏ đá Km 143, QL12, Khối I, thị trấn Mường Chà, huyện Mường Chà	
1	Đá học	đ/m3	158.047	
2	Đá 4x6	đ/m3	291.666	
3	Đá 2x4	đ/m3	299.300	
4	Đá 1x2	đ/m3	306.933	
5	Đá 0,5x1	đ/m3	307.933	
6	Đá Base và Subbase	đ/m3	285.978	
	XI MĂNG (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1.750
2	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.650
3	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.700
4	Xi măng Điện Biên PC40	đ/kg		1.800
	ĐÌNH CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Đình 2+3cm	đ/kg		23.000
2	Đình 5+7cm	đ/kg		22.000
3	Đình 10cm	đ/kg		21.000
	DÂY THÉP CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Dây thép đen mềm 1ly VN	đ/kg		20.000
2	Dây thép mạ kẽm 2-5ly VN	đ/kg		25.000
	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN -Rạng Đông (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Bóng điện tròn 25- 100 W	đ/bóng		5.500

2	Bóng điện tuýp dài 0,6m	đ/bóng		11.500
3	Bóng điện tuýp dài 1,2m	đ/bóng		17.000
4	Bóng điện tiết kiệm điện 11 w	đ/bóng		28.500
5	Bóng điện tiết kiệm điện 15-20 w	đ/bóng		34.500
	BÓNG ĐIỆN (PhiLip) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Bóng điện tuýp dài 0,6m	đ/cái		27.000
2	Bóng điện tuýp dài 1,2m	đ/cái		32.000
	ỐNG NHỰA TIỀN PHONG - PVC (đã bao gồm thuế VAT)			
	<i>Thoát nước</i>			
1	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		5.800
2	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7.200
3	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9.400
4	Phi 42 chiều dày 1,2mm PN bar 4,0	đ/m		13.900
5	Phi 48 chiều dày 1,4mm PN bar 5,0	đ/m		16.300
6	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		21.200
7	Phi 76 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		29.700
8	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		36.300
9	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		54.800

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG (6+7)/ NĂM 2017
THỊ XÃ MƯỜNG LAY

(Kèm theo Công bố số 846/CBGVLXD/XD-TC ngày 26/7/2017)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng (6+7)/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	ĐA CẠC LOẠI Giá đá tại mỏ khai thác đá Cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu, (đã bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa tính chi phí vận chuyển)		Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Thanh Bình; Đ/c: tổ 10, phường Na Lay, thị xã Mường Lay	
1	Đá hộc	đ/m3	152.000	
2	Đá 4x6	đ/m3	228.000	
3	Đá 2x4	đ/m3	247.000	
4	Đá 1x2	đ/m3	266.000	
5	Đá 0,5x1	đ/m3	266.000	
6	Đá Base	đ/m3	228.000	
7	Đá Subbase	đ/m3	218.500	
	Cát các loại (giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		Đ/c nơi khai thác cát: điểm khai thác cát xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	
1	Cát bê tông	đ/m3	190.000	
2	Cát xây, cát xoa	đ/m3	218.500	
	Xi măng các loại (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.750
2	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.800
3	Xi măng Điện Biên PC40	đ/kg		1.900
	Thép Việt Ý (đã bao gồm VAT)			
1	Thép tròn trơn $\phi 6 + \phi 8$	đ/kg		13.937
2	Thép tròn trơn $\phi 10$	đ/kg		13.727
3	Thép tròn trơn $\phi 12$	đ/kg		13.454
4	Thép tròn trơn $\phi 14$	đ/kg		13.394
5	Thép tròn trơn $\phi 16$	đ/kg		13.394
6	Thép tròn trơn $\phi 18$	đ/kg		13.394
7	Thép tròn trơn $\phi 20$	đ/kg		13.394

8	Thép tròn trơn $\phi 22$	đ/kg		13.394
	DÂY THÉP CÁC LOẠI VN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép kẽm 1mm	đ/kg		18.000
2	Thép kẽm 2mm	đ/kg		18.000
3	Thép kẽm 3mm	đ/kg		18.000
	ÔNG NHỰA u. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG CLASS1 (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Ông nhựa Tiền phong phi 21	đ/m		5.700
2	Ông nhựa Tiền phong phi 27	đ/m		8.300
3	Ông nhựa Tiền phong phi 34	đ/m		10.500
4	Ông nhựa Tiền phong phi 42	đ/m		14.400
5	Ông nhựa Tiền phong phi 48	đ/m		17.200
6	Ông nhựa Tiền phong phi 60	đ/m		24.300
7	Ông nhựa Tiền phong phi 75	đ/m		30.900
8	Ông nhựa Tiền phong phi 90	đ/m		38.200
9	Ông nhựa Tiền phong phi 110	đ/m		56.800
	Ông nước Hòa Phát (Ông Thép mạ Kẽm) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Ông nước kẽm Hòa phát ĐK 15 có ren x 6m, dày 1,9	đ/m		28.215
2	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m		38.665
3	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m		52.250
4	" ĐK 32, dày 2,3	đ/m		60.610
5	" ĐK 40, dày 2,5	đ/m		76.285
6	" ĐK 50, dày 2,6	đ/m		98.230
7	" ĐK 65, dày 2,9	đ/m		120.175
	DÂY ĐIỆN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Dây điện CADISUN 2x4	đ/m		34.153
2	Dây điện CADISUN 2x6	đ/m		50.140
3	Dây điện Trần phú 2x6	đ/m		41.800
4	Dây điện Trần phú 2x4	đ/m		29.700
5	Dây điện Trần phú 2x0,75	đ/m		8.500
	TẤM LỢP (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Tấm lợp phi brô xi măng Thái nguyên	đ/tấm		50.000
	TRẦN NHỰA (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Trần nhựa (7,5x200)mmx6m	đ/tấm		45.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG (6+7)/ NĂM 2017
HUYỆN NẬM PỒ

(Kèm theo Công bố số 846/CBGVLXD/XD-TC ngày 26/7/2017)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng (6+7)/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
A	ĐÁ CÁC LOẠI <i>(Giá đá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa tính chi phí vận chuyển)</i>	Công ty TNHH Trường Thọ tỉnh Điện Biên; Đ/c: tổ 18, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; Đ/c nơi sản xuất: mỏ Pa Tẩn, xã Pa Tẩn, huyện Nậm Pồ		
1	Đá hộc	đ/m3	316.551	
2	Đá 4x6	đ/m3	408.423	
3	Đá 2x4	đ/m3	425.624	
4	Đá 1x2	đ/m3	442.826	
5	Đá 0,5x1	đ/m3	443.926	
6	Đá Base	đ/m3	407.889	
7	Đá Subbase	đ/m3	407.889	
8	Đá mặt	đ/m3	429.755	
B	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG XI MĂNG CỐT LIỆU CÁC LOẠI THEO TCVN 6477:2011 <i>(Giá bán tại cơ sở sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)</i>	Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Phong Linh; Đ/c nơi sản xuất: xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ		
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x110x65)mm	đ/viên	1.600	

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG (6+7)/ NĂM 2017
HUYỆN MƯỜNG NHÉ

(Kèm theo Công bố số 846/CBGVLXD/XD-TC ngày 26/7/2017)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng (6+7)/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
A	ĐÁ CÁC LOẠI Giá đá hộc tại điểm khai thác mỏ, giá đá dăm các loại tại khu vực trạm nghiền, bãi từ, (đã bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa tính chi phí vận chuyển)	Công ty TNHH Trường Thọ tỉnh Điện Biên; Đ/c: tổ 18, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; Đ/c nơi sản xuất: mỏ Mường Toong, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé		
1	Đá hộc	đ/m3	321.390	
2	Đá 4x6	đ/m3	528.709	
3	Đá 2x4	đ/m3	546.218	
4	Đá 1x2	đ/m3	563.727	
5	Đá 0,5x1	đ/m3	564.827	
6	Đá Base	đ/m3	528.375	
7	Đá Subbase	đ/m3	528.375	
8	Đá mặt	đ/m3	550.527	
	Xi măng Điện Biên các loại			
1	Xi măng Điện Biên PCB30	đ/kg		1.800
2	Xi măng Điện Biên PCB40	đ/kg		1.900
	Thép Tisco các loại (đã bao gồm thuế VAT)			
	Thép $\phi 6$ - $\phi 22$	đ/kg		12.726
	Thép tròn trơn các loại (đã bao gồm thuế VAT)			
	Thép $\Phi 6$ + $\phi 8$; Thép $\Phi 10$ + $\phi 16$	đ/kg		12.816
B	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG; GẠCH XÂY NUNG			
	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu theo TCVN 6477:2011 của Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Vĩnh Phúc (Giá bán tại cơ sở sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c nơi sản xuất: xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé		
1	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x105x65)mm	đ/viên	1.700	
2	Gạch đặc (220 x105x65)mm	đ/viên	1.950	
B	Cát các loại (giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển bên mua, chưa bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển), cát tại các điểm khai thác nhỏ lẻ, trữ lượng ít			
1	Cát xây	đ/m3	100.000	
2	Cát bê tông	đ/m3	250.000	